

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

PHẠM THỊ HẰNG

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU
TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO THỜI LÝ
TRẦN

Chuyên ngành : Lịch sử

Mã số : 60 22 54

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC LỊCH SỬ

Người hướng dẫn khoa học: PGS, TS VŨ VĂN QUÂN

HÀ NỘI - 2008

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: XÃ HỘI ĐẠI VIỆT THỜI LÝ TRẦN VÀ NHỮNG TÁC ĐỘNG ĐẾN PHẬT GIÁO THỜI KỲ NÀY	7
1.1. Tác động của yếu tố chính trị	7
1.2. Tác động của yếu tố kinh tế	14
1.3. Tác động của yếu tố văn hoá	23
Chương 2: VÀI NÉT VỀ TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO THỜI LÝ TRẦN	29
2.1. Vài nét về Phật giáo Việt Nam trước thời Lý	29
2.2. Vài nét về tư tưởng Phật giáo thời Lý	32
2.3. Vài nét về tư tưởng Phật giáo thời Trần	50
2.4. Một số đặc điểm về tư tưởng Phật giáo thời Lý Trần	69
Chương 3: ẢNH HƯỞNG CỦA TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO ĐẾN MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI THỜI LÝ TRẦN	81
3.1. Ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo đến chính trị	81
3.2. Ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo đến văn hoá nghệ thuật	92
3.3. Ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo đến đạo đức	114
KẾT LUẬN	126
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	130
PHỤ LỤC	

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Tư tưởng Việt Nam là một trong những nội dung lớn, vô cùng phong phú. Đây là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học khác nhau như: triết học, sử học, văn học, nghệ thuật, tâm lý học, tôn giáo học... Tư tưởng Phật giáo là một trong những nhân tố cấu thành quan trọng của tư tưởng Việt Nam.

Tư tưởng Phật giáo cũng đã từng là đối tượng nghiên cứu của nhiều lĩnh vực, trong đó có cả lĩnh vực thuộc khoa học tự nhiên như vật lý học, sinh học, thiên văn học... Lịch sử khi được tiếp cận từ nhiều khía cạnh khác nhau sẽ cho chúng ta có cái nhìn hoàn chỉnh, chính xác hơn về các sự kiện lịch sử. Phật giáo không chỉ là đối tượng nghiên cứu của tôn giáo học mà còn là đối tượng nghiên cứu của sử học. Tiếp cận từ góc độ sử học, người nghiên cứu sẽ thấy tổng thể các mối liên hệ giữa tôn giáo và các lĩnh vực của đời sống xã hội, từ đó có thể rút ra những kinh nghiệm cần thiết để làm tốt hơn những vấn đề tương tự trong bối cảnh xã hội hiện đại.

Thời kỳ Lý Trần, Phật giáo phát triển hưng thịnh, vì thế nó là một trong những trọng tâm của lịch sử Phật giáo Việt Nam. Cũng từ vấn đề mang tính chất căn bản này, người nghiên cứu có thể tiếp cận Phật giáo ở những giai đoạn khác, đặc biệt là Phật giáo đương đại một cách thuận lợi. Mặt khác, tư tưởng dân tộc là cái cốt của lịch sử, tư tưởng Phật giáo là một trong những dòng lớn nằm trong dòng chảy chung của tư tưởng dân tộc. Từ đề tài này, người nghiên cứu sẽ có điều kiện để tiếp xúc và nghiên cứu những vấn đề có liên quan trực tiếp nêu trên.

Từ góc độ lịch sử, nghiên cứu tư tưởng Phật giáo thời Lý Trần có thể thấy rõ sự đồng hành của Phật giáo đối với dân tộc, vai trò, vị trí của Phật giáo đối với xã hội đương thời. Qua lịch sử thấy tôn giáo, qua tôn giáo để hiểu lịch sử.

Tìm hiểu tư tưởng Phật giáo thời Lý Trần vừa có ý nghĩa khoa học, vừa mang ý nghĩa thực tiễn. Xuất phát từ những ý nghĩa như vậy, chúng tôi đã chọn vấn đề ***Bước đầu tìm hiểu tư tưởng Phật giáo thời Lý Trần*** làm đề tài luận văn của mình.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Tìm hiểu về Phật giáo Lý Trần là một trong những nội dung trọng tâm của nghiên cứu Phật giáo Việt Nam. Tư tưởng Phật giáo Lý Trần được nghiên cứu riêng với những phái thiền, những vị thiền sư hoặc được nghiên cứu chung trong Phật giáo sử hoặc tư tưởng Phật giáo Việt Nam, tư tưởng dân tộc. Có thể khái quát các thời kỳ nghiên cứu về tư tưởng Phật giáo Việt Nam như sau:

- Giai đoạn đầu thế kỷ XX đến 1945: Trong giai đoạn này, nghiên cứu Phật giáo Việt Nam chỉ mới dừng lại ở bước đầu tìm hiểu vấn đề, khai thác vấn đề một cách sơ lược. Chẳng hạn như tìm hiểu Phật giáo là gì? lịch sử sơ lược về Phật giáo, đánh giá những sự kiện lớn, bước đi lớn của dân tộc, của nhân vật lịch sử, nhân vật Phật giáo có liên quan đến Phật giáo, tìm hiểu một số chặng đường phát triển của Phật giáo trong tiến trình lịch sử... Các tác phẩm và tác giả tiêu biểu của giai đoạn này là: Thích Mật Thể với *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Trần Văn Giáp với *Phật giáo Việt Nam từ nguyên thủy đến thế kỷ XIII*, Trần Trọng Kim với *Phật giáo thời Lý*, Phạm Quỳnh với *Phật giáo*... Trần Văn Giáp là người đầu tiên áp dụng văn bản học phương Tây và cách nhìn theo kiểu Pháp học vào nghiên cứu Phật giáo. Thích Mật Thể tuy viết Phật giáo sử không dày nhưng ông có đóng góp nhất định về góc độ Phật pháp. Trần Trọng Kim thì có cái nhìn toàn cảnh và đặc sắc. Ngoài ra còn có một số ý kiến nghiên cứu của tác giả nước ngoài về Phật giáo Lý Trần được đăng trên các báo, tiêu biểu như tờ *Đông Dương*.

- Giai đoạn 1945-1975: Nghiên cứu về Phật giáo trong giai đoạn này được đẩy mạnh, đạt được những thành tựu đáng kể. Các công trình nghiên

cứ đi sâu vào các giai đoạn phát triển Phật giáo, các giáo phái khác nhau như Thiên tông, Mật tông, Tịnh độ tông... Các tác gia tiêu biểu cho giai đoạn này là: Nguyễn Lang, Trần Trọng Kim, Nguyễn Đăng Thục, Toan Ánh, Nguyễn Hiến Lê, Tuệ Sĩ, Lê Mạnh Thát, Thích Đức Nghiệp... Toan Ánh với *Tôn giáo tín ngưỡng Việt Nam*, Thích Đức Nghiệp với *Phật giáo Việt Nam* là hai trong những tác phẩm tiêu biểu của giai đoạn, có những đóng góp mới cho nghiên cứu Phật giáo.

- Giai đoạn từ 1975 đến nay: Thời kỳ này, Phật giáo Việt Nam được nghiên cứu ở nhiều góc độ khác nhau của các khoa học liên ngành: tôn giáo học, sử học, triết học, văn học, khảo cổ học, văn bản học, văn hoá nghệ thuật, xã hội học, vật lý, sinh học... Các công trình nghiên cứu chuyên sâu về các giai đoạn phát triển Phật giáo Việt Nam, về giáo lý, về từng thiền sư, hoặc những nhân vật có liên quan trực tiếp đến quá trình phát triển của Phật giáo, nghiên cứu những tác phẩm Phật giáo... Chẳng hạn như nghiên cứu về Vạn Hạnh, Lý Công Uẩn, Lý Thánh Tông, Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ, Trần Nhân Tông... cùng với những tác phẩm của họ. Dựa trên thành tựu của các ngành khoa học khác, những nghiên cứu về Phật giáo có những bước phát triển thuận lợi, có cái nhìn đa diện và ngày càng sáng rõ hơn về lịch sử Phật giáo và lịch sử dân tộc. Có thể nói đến nay, những tác phẩm nghiên cứu về Phật giáo rất nhiều, vô cùng phong phú, nhiều luồng có cả kinh Phật được dịch từng phần hoặc trọn bộ, có cả những tác phẩm từ hải ngoại dịch và nghiên cứu. Các công trình nghiên cứu cũng ở nhiều cấp độ khác nhau từ nhỏ lẻ cá nhân cho đến các công trình khoa học lớn ở các luận văn, các bài báo, tạp chí, tập san, báo cáo khoa học... Những công trình nghiên cứu trong giai đoạn này có giá trị lớn và đóng góp khá quan trọng cho quá trình nghiên cứu Phật giáo. Có thể kể đến những tác phẩm tiêu biểu như: *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* do Nguyễn Tài Thư chủ biên, xuất bản năm 1988 viết về các giai đoạn phát triển của lịch sử Phật giáo từ khi du nhập đến nay. Trong đó, phần

thứ II viết về Phật giáo từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV do Hà Văn Tấn viết rất rõ ràng, lô gíc và dễ hiểu. Nguyễn Duy Hinh trong *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, xuất bản năm 1999 chủ yếu là dịch và giới thiệu các bộ kinh một cách sơ lược và chỉ ra được một số đặc sắc của mỗi khuynh hướng. Nguyễn Đăng Thục có sự dày công về cái nhìn Phật giáo Việt Nam từ rất nhiều chiều trong các tác phẩm: *Thiền học Việt Nam* xuất bản năm 1997, *Thiền học Trần Thái Tông* xuất bản năm 1996, *Lịch sử tư tưởng Việt Nam (thời Lý)*, xuất bản năm 1998, *Lịch sử tư tưởng Việt Nam (thời Trần)*, xuất bản năm 1998. Nguyễn Lang thực sự đã đóng góp lớn cho nghiên cứu Phật giáo trong hai tập *Việt Nam Phật giáo sử luận*. Lê Mạnh Thát có những nghiên cứu mới từ Phật giáo, từ văn bản học để nhìn lại lịch sử như trong cuốn *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* tập 2, xuất bản năm 2002...

Với đề tài *Bước đầu tìm hiểu tư tưởng Phật giáo thời Lý Trần*, chúng tôi có được sự kế thừa hết sức quý báu và phong phú của những người đi trước, được tiếp cận vấn đề từ nhiều ngành khoa học: lịch sử, tôn giáo, triết học, khảo cổ học... Song chúng tôi cũng phải đứng trước một khó khăn về sự lựa chọn và xác định tiếp cận vấn đề.

Về vấn đề tư tưởng Phật giáo thời Lý Trần, chúng tôi chỉ tìm hiểu những nội dung cơ bản. Trên cơ sở những nghiên cứu trước đã rải rác nêu đặc điểm của tư tưởng Phật giáo thời kỳ này, chúng tôi tổng hợp lại và mạnh dạn đưa ra những đặc điểm nổi bật của tư tưởng Phật giáo thời Lý Trần. Đây là sự cần thiết để nhận thức rõ hơn về tư tưởng dân tộc và lịch sử dân tộc. Và hơn nhất, nghiên cứu từ góc độ lịch sử sẽ chỉ rõ đặc điểm tư tưởng một cách thuận lợi so với những khoa học khác.

Về vấn đề tác động hai chiều giữa tư tưởng Phật giáo với các lĩnh vực của đời sống xã hội đương thời thì chưa có nhiều công trình nghiên cứu. Những nghiên cứu trước có đề cập đến thường được nói chung chung và sơ lược từ góc độ triết học như Luận án Tiến sĩ Triết học của Lê Hữu Tuấn về

Ảnh hưởng của những tư tưởng triết học Phật giáo trong đời sống văn hoá tinh thần ở Việt Nam, hoặc được đề cập đến một cách đơn lẻ trên một số lĩnh vực như chính trị, kinh tế, văn hoá, đạo đức... trong cuốn *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý Trần* xuất bản năm 1981, *Sự phục hưng của nước Đại Việt từ thế kỷ X-XIV* xuất bản năm 1996, hoặc ở những bài báo, tạp chí... Bằng phương pháp thống kê các sự kiện liên quan đến Phật giáo, tác giả luận văn đã sử dụng các nguồn sử liệu hết sức quan trọng như: *Việt sử lược*, *Thiền uyển tập anh*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, kế thừa những người đi trước, qua tư tưởng Phật giáo Lý Trần, bước đầu tìm hiểu sự tác động qua lại giữa tư tưởng Phật giáo với lịch sử dân tộc. Đây là cái nhìn từ lịch sử, là cách tìm hiểu tư tưởng Phật giáo trong một xã hội động, có chứng minh cụ thể, từ đó, thấy được vai trò, vị trí của Phật giáo, tư tưởng Phật giáo đối với xã hội đương thời và đối với lịch sử tư tưởng dân tộc.

3. Đối tượng, phạm vi và nhiệm vụ nghiên cứu

* Đối tượng nghiên cứu của luận văn là lịch sử tư tưởng Phật giáo thời Lý Trần.

* Phạm vi nghiên cứu

Luận văn giới hạn nghiên cứu lịch sử tư tưởng Phật giáo thời Lý Trần (1009- 1400), của nước Đại Việt. Phạm vi nghiên cứu vấn đề là tư tưởng Phật giáo thời Lý Trần.

* Luận văn thực hiện những nhiệm vụ chủ yếu sau:

+ Nêu những tác động trực tiếp của các yếu tố chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội đối với Phật giáo thời Lý Trần

+ Nêu và làm rõ những nội dung cơ bản của tư tưởng Việt Nam thời Lý Trần.

+ Nhận diện những nội dung cơ bản, đặc điểm của tư tưởng Phật giáo Việt Nam thời Lý Trần, đặt nó trong lịch sử tư tưởng Việt Nam thời Lý Trần.

+ Chỉ ra sự tác động của tư tưởng Phật giáo đối với các lĩnh vực của đời sống xã hội thời Lý Trần.

4. Nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu

* Luận văn được nghiên cứu trên các nguồn tư liệu chủ yếu sau:

- Dựa vào các nguồn sử liệu như: *Việt sử lược*, *Thiền uyển tập anh*, *Tam tổ thực lục*, *Đại Việt sử kí toàn thư*.

- Các công trình nghiên cứu cấp thứ như: sách, báo, tạp chí, luận án, luận văn, báo cáo khoa học...

- Một số hình ảnh ở phụ lục do tác giả sưu tầm và đi thực địa thực hiện.

* Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu chính là phương pháp lịch sử và phương pháp lôgic. Ngoài ra, luận văn còn sử dụng các phương pháp khác như: thống kê, phân tích, so sánh, tổng hợp... để thực hiện luận văn này.

5. Đóng góp chính của luận văn

- Nghiên cứu sự tác động của các yếu tố chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội đối với Phật giáo thời Lý Trần.

- Bước đầu tìm ra một số đặc điểm của tư tưởng Phật giáo Lý Trần.

- Bước đầu làm rõ được những tác động từ Phật giáo đối với các lĩnh vực của đời sống xã hội đương thời.

6. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn bao gồm 3 chương, 10 tiết và phụ lục.

Chương 1

XÃ HỘI ĐẠI VIỆT THỜI LÝ TRẦN VÀ NHỮNG TÁC ĐỘNG ĐẾN PHẬT GIÁO THỜI KỲ NÀY

1.1. TÁC ĐỘNG CỦA YẾU TỐ CHÍNH TRỊ

Trải qua hơn nghìn năm Bắc thuộc, đến thế kỷ X, đất nước ta chuyển sang một giai đoạn mới: giai đoạn quá độ, chuẩn bị những tiền đề căn bản cho thời đại phong kiến dân tộc. Các triều Khúc- Ngô- Đinh- Tiền Lê đã có những cố gắng bước đầu xây dựng và bảo vệ quốc gia độc lập. Đến thời Lý, sự chuẩn bị của các triều đại trước đó đã hội tụ đầy đủ các yếu tố, tạo nên bước chuyển mình lớn cho dân tộc. Triều Lý và sau đó đến triều Trần đã cố gắng phục hưng các yếu tố của dân tộc. Đại Việt dưới hai triều đại Lý Trần để lại nhiều dấu ấn sâu sắc trong lịch sử Việt Nam. Trong đó, Phật giáo đạt đến sự hưng thịnh nhất trong lịch sử dân tộc.

Phật giáo dưới hai triều đại Lý Trần được tạo điều kiện thuận lợi về mọi mặt để phát triển.

Các vua Lý Trần tiến hành xây dựng một bộ máy chính quyền quân chủ phong kiến trung ương tập quyền. Đó là chính quyền của đội ngũ quý tộc. Tầng lớp quý tộc chi phối rất nhiều lĩnh vực: kinh tế, quân sự, văn hoá, tư tưởng. Do vậy, họ có sự ảnh hưởng rất lớn đối với Phật giáo.

Đứng đầu bộ máy chính quyền là nhà vua có uy quyền tuyệt đối và tập trung đối với quần thần và dân chúng.

Đó là một sự kết hợp chặt chẽ giữa hình ảnh của một thủ lĩnh tối cao, một người đứng ở vị trí trung tâm cộng đồng, lãnh đạo và điều hành mọi công việc của nhà nước, với hình ảnh một đấng chí tôn, mang tính chất thần thánh, thay trời cai trị muôn dân, đứng ở vị trí bên trên cộng đồng, với một địa vị tuyệt đối, vô thượng [57; 305].

Vì vai trò ấy, cho nên các vua Lý Trần ảnh hưởng rất lớn đến đời sống xã hội Đại Việt. Tư tưởng của vua, tín ngưỡng của vua ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng, tín ngưỡng của xã hội đương thời. Các vua Lý Trần thường sùng bái Phật giáo cho nên quý tộc, quan lại, quần thần trong cả nước cũng vì đó mà theo.

Vua quan và quý tộc dưới hai triều đại Lý Trần đã dành cho Phật giáo sự quan tâm đặc biệt. Khi Lý Công Uẩn vừa lên ngôi đã xuống chiếu phát tiền cho thuê thợ làm chùa, dựng bia, tạc tượng rất nhiều nơi. Đến mức độ, Lê Văn Hưu phải phàn nàn:

Lý Thái Tổ lên ngôi mới được hai năm, Tôn miếu chưa dựng, Xã Tắc chưa lập mà trước đã dựng 8 chùa ở phủ Thiên Đức, lại sửa chữa chùa quán ở các lộ, và cấp độ điệp cho hơn nghìn người ở kinh sư làm tăng, thế thì tiêu phí của sức dân về việc thổ mộc biết chừng nào mà kể... [12; 242].

Sau Lý Thái Tổ, các vua Lý và các vua Trần cũng dành nhiều công sức, tiền của để xây dựng chùa chiền, phát triển giáo phái và giáo lý... Chính nhờ sự bảo lãnh vững chắc của vua quan triều Lý Trần mà Phật giáo có điều kiện phát triển mạnh mẽ.

Các vua Lý Trần đã ban hành những chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho Phật giáo truyền giáo và thuyết giáo tại nhiều địa phương trong cả nước. Mới lên ngôi được hai năm, Lý Thái Tổ đã cấp độ điệp cho nhân dân làm sư sãi (1011). Độ điệp là chứng thư của chính quyền dùng làm thông hành cho tăng sĩ. Có độ điệp thì đi đến chùa nào của môn phái cũng được tiếp đón và nghỉ chân.

Năm 1014, tăng thống Thẩm Văn Uyển xin lập giới trường ở chùa Vạn Thọ trong thành Thăng Long để làm cho tăng đồ thụ giới. Năm 1016, vua chọn hơn nghìn người ở kinh đô để làm tăng và đạo sĩ. Năm 1019, lại độ dân làm tăng. Đến năm 1134, Thần Tông lại độ

dân làm tăng một lần nữa. Thời Trần, quy định ba năm độ tăng một lần, sư Pháp Loa phụ trách việc này. Pháp Loa đã độ đến vạn rười tăng ni [71; 319].

Chính quyền phong kiến Lý Trần còn tạo điều kiện cho Phật giáo phát triển kinh tế, kinh điển, Phật pháp... Việc xin kinh Tam Tạng từ Trung Quốc, xây dựng các chùa lớn, làm nhà chứa kinh ... được sự ủng hộ và chu cấp của nhà nước phong kiến. Năm 1295, triều đình cho khắc in kinh Đại Tạng. Kinh Phật được dân chúng học tập rộng rãi, nhà nước tạo khuyến khích bằng cách tổ chức thi Tam giáo. Có những năm thi kinh *Pháp hoa*, *Bát nhã*. Đây là hai loại kinh Phật rất phổ biến ở Đại Việt lúc đó.

Đến nhà Trần, bộ máy quan lại càng tỏ rõ quyền lực lớn và chi phối mọi mặt của đời sống xã hội. Nhà Trần ra sức củng cố địa vị của mình nhằm phát triển một bộ máy nhà nước nội tộc hùng mạnh. Trong đội ngũ quan lại thể hiện chế độ đẳng cấp rõ rệt. Những quan lại nào xuất hiện từ quý tộc họ Trần thì được hưởng mọi đặc quyền đặc lợi. Còn những quan lại khác (có thể do thi cử) thì được hưởng một vài chế độ đãi ngộ nhất định. Quý tộc nhà Trần chi phối khá mạnh đối với kinh tế, văn hoá, đời sống xã hội. Vì có sản nghiệp lớn và riêng được Nhà nước công nhận như thái ấp, điền trang, quý tộc nhà Trần mới có điều kiện đóng góp xây dựng chùa chiền hoặc xây dựng riêng cơ sở thờ Phật ngay chính trong cung, phủ. Sau các ông vua, các phu nhân của quý tộc nhà Trần là những người trực tiếp quyên góp nhiều nhất cho xây dựng chùa chiền và trang trải các hoạt động Phật giáo. Rất nhiều lần các vua Lý Trần xuống chiếu cấp tiền, bạc, thợ, nông nô cho nhà chùa. Nhà vua còn ban lệnh cho tổ chức khánh thành một số chùa lớn, trùng tu chùa...

Được sự quan tâm đặc biệt của triều đình, sự ái mộ của vua, quan, quý tộc và nhân dân, nhà chùa có nhiều nguồn lợi kinh tế từ ruộng đất, vật phẩm do ban phát, cung tiến. Đây là điều kiện rất căn bản và thuận lợi cho sự phát triển Phật giáo từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV.

Tuy nhiên, khi bộ máy nhà nước phong kiến Lý Trần suy thoái, vị thế của quý tộc Lý Trần suy giảm, kinh tế gặp khó khăn, Phật giáo không còn nhận được sự quan tâm của nhà nước như trước nữa. Thậm chí, Phật giáo còn là đối tượng can thiệp của nhà nước.

Cuối thời Lý, vương triều suy yếu dần. Quý tộc họ Lý ra sức củng cố địa vị thống trị và ngày càng lún sâu vào con đường ăn chơi xa hoa, trụy lạc. Các hoàng đế nhà Lý lên ngôi còn rất ít tuổi (Lý Thần Tông lên ngôi lúc 11 tuổi, Lý Anh Tông lên ngôi lúc 2 tuổi, Lý Cao Tông lên ngôi lúc 2 tuổi), không đủ tài năng, trí tuệ, sức lực để gánh vác giang sơn. Triều đình tỏ ra bất lực trước những khó khăn chồng chất. Trong hoàng cung diễn ra nhiều vi phạm phép tắc, “ngay cả những nơi tôn nghiêm như chùa chiền cũng bắt đầu bị kẻ xấu làm ô uế” [57; 124]. Năm 1198, nhà Lý xuống chiếu sa thải bớt sư sãi [12; 381].

Cũng tương tự như cuối triều Lý, triều Trần về buổi xế chiều, có những hoàng đế không biết lo cho dân no ấm, sa vào con đường hưởng lạc nên đất nước đứng trước nhiều khó khăn. Từ nửa sau thế kỷ XIV trở đi, triều đình thừa dân lệnh đại xá cho thiên hạ, thay vào đó là những hành vi cướp bóc trắng trợn. Mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt. Thanh danh nhà Trần mau chóng sụp đổ. Quyền lực nội tộc họ Trần ngày càng giảm mạnh, dần dần bị san sẻ sang Hồ Quý Ly. Nhân dân nổi dậy khắp nơi. Cũng từ đó, vai trò, vị trí của Phật giáo bị giảm sút dần đối với chính trị.

Tư tưởng của dân tộc, trong đó nổi bật là ý thức độc lập tự chủ tự cường tác động đến tư tưởng và hoạt động của Phật giáo. Đại Việt từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV đương đầu với nhiều kẻ thù xâm lược. Kẻ thù lớn nhất vẫn là xâm lược phương Bắc. Thời Lý, Đại Việt chống xâm lược Tống. Thời Trần, chống xâm lược Nguyên Mông. Khi có chiến tranh xâm lược, giai cấp phong kiến Đại Việt đã đoàn kết toàn dân đứng lên kháng chiến cứu nước. Chính quyền phong kiến nước ta từ thế kỷ XI trở đi đã là chính quyền tập

trung. Lúc đó, giai cấp phong kiến có vai trò lịch sử là thống nhất với quyền lợi của nhà nước, chi phối mạnh mẽ đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Vì vậy, họ không chỉ có quyền lực về kinh tế, chính trị, xã hội mà tư tưởng của họ ảnh hưởng và lan toả trong xã hội, đến với các tầng lớp nhân dân. Từ khi xây dựng nhà nước phong kiến tự chủ vào thế kỷ X, giai cấp phong kiến còn mang trong bản thân tinh thần dân tộc. Đó là ý thức xây dựng một nhà nước tự chủ, độc lập. Ý thức đó thể hiện trong việc chủ động phòng chống quân Tống của Lý Thường Kiệt, là quyết tâm kháng chiến đến cùng để bảo vệ nền độc lập của vua quan quý tộc nhà Trần. Những lời khảng khái đầy chất anh hùng như Trần Thủ Độ nói với Thái Tông: “Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo”, hay Trần Quốc Tuấn nói với Nhân Tông: “Trước chém đầu thần rồi sau hãy hàng”... Thiếu niên cũng là anh hùng như Trần Quốc Toản đã tự mình lập đội cảm tử quân với lá cờ thêu sáu chữ vàng, tham gia trận chiến vệ quốc vĩ đại. Trần Bình Trọng bị giặc bắt, không chịu đầu hàng mà còn thét vào mặt kẻ thù: “Ta thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc”...

Tinh thần dân tộc của quý tộc nhà Lý Trần, đặc biệt là nhà Trần, đã phản ánh tinh thần của cả dân tộc quyết tâm dành và giữ chủ quyền quốc gia. Trong lúc Tổ quốc lâm nguy, tầng lớp quý tộc Trần đã đoàn kết thành một khối thống nhất. Các mâu thuẫn cá nhân, gia đình như mối quan hệ giữa Trần Quốc Tuấn và Trần Quang Khải bị lắng xuống. Thay vào đó là họ cùng nhau bàn việc nước, tính kế bảo vệ dân tộc. Không chỉ có vậy, tầng lớp quý tộc Lý Trần còn tập hợp được nhân dân quanh mình để đánh giặc giữ nước. Trong các cuộc kháng chiến vĩ đại đó, dân tộc Đại Việt đã “kết thành một làn sóng” to lớn để nhấn chìm tất cả bè lũ bán nước và cướp nước. Quý tộc nhà Trần quây quần quanh Hội nghị Bình Than để thể hiện quyết tâm đánh giặc. Sau đó, nhà Trần lại tổ chức Hội nghị Diên Hồng để tập trung ý chí, quyết tâm của toàn dân tộc. Ý chí độc lập tự chủ tự cường của dân tộc là ý chí của thời Lý

Trần cũng như của tư tưởng dân tộc. Trong bối cảnh ấy, cả dân tộc sôi sục tinh thần cứu nước. Phật tử không thể đứng ngoài dân tộc. Không có lí do gì mà Phật tử từ chối tham gia. Đó là điều để chúng ta có thể hiểu được vì sao Phật giáo Lý Trần lại in đậm tinh thần nhập thế.

Tư tưởng thân dân dưới triều Lý Trần cũng rất gần gũi với quan niệm “từ bi, bác ái, cứu khổ” của Phật giáo, làm cho Phật giáo thâm nhập sâu hơn vào đời sống xã hội đương thời. Khi Lý Công Uẩn chuẩn bị lên ngôi, Đào Cam Mộc đã vận động Công Uẩn với lý do: “trên thuận lòng trời, dưới thoả dân mong” [12; 67]. “Nay trăm họ mỗi một dân không chịu nổi mệnh lệnh. Nếu thân vệ lấy ân đức mà vỗ về, tất trăm họ sẽ vui vẻ mà theo cũng như nước chảy chỗ trũng ai mà ngăn được.”[71; 63]. Trần Quốc Tuấn cho rằng: “khoan thư sức dân để làm kế sâu gốc bền rễ, đó là thượng sách để giữ nước.” [12; 502]. Trần Anh Tông từng nói: “Trẫm là cha mẹ dân nếu thấy dân làm than thì giải cứu ngay há để so đo khó dễ lợi hại”. Trần Quốc Tuấn: “vua tôi cùng lòng, anh em hoà mục, nước nhà góp sức, giặc tự bị bắt” [12; 502]. Các vua Lý Trần còn cho đúc chuông đặt ở sân Rồng Long Trì để dân có nỗi oan uổng sẽ được kêu oan. Vua dân gần gũi là điều kiện thuận lợi, là yếu tố “nhân hoà” để đất nước phát triển. Những tư tưởng ấy gần gũi với tư tưởng Phật giáo, làm cho Phật giáo dễ dàng hoà nhập với đời sống của nhân dân.

Dưới hai triều đại Lý Trần, Phật giáo có vị trí nhất định trong hệ thống chính trị, trở thành một bộ phận trong kiến trúc thượng tầng của chế độ phong kiến trung ương tập quyền. Phật giáo được bộ máy nhà nước rất coi trọng trong thời kỳ này. Các vua Lý Trần dùng Phật giáo để an dân, trị nước. Các triều đại Lý Trần thường phong một vị sư có tài, đức toàn vẹn làm quốc sư - tương đương với tể tướng, tham mưu trực tiếp cho hoàng đế. Nhà nước đặt ra các chức quan trong triều như trương thống, trương lục, quốc sư. Buổi đầu thời Lý, quốc sư trở thành cố vấn chính trị cho vua. Sau đó, quốc sư chỉ là bậc thầy về đạo cho cả nước. Nhiều vua Lý Trần sùng bái Phật, thường sử

dụng các nhà sư có tài y thuật, mời họ về kinh để cầu mưa, cầu tạnh; hoặc mời các vị sư học rộng biết nhiều về để thỉnh đạo. Nhờ đó, Phật giáo có một vị trí không nhỏ trong đời sống chính trị đương thời.

Tuy nhiên, Phật giáo cũng gặp những khó khăn từ những điều kiện chính trị đem lại. Đến cuối thế kỷ XIII, đất nước rơi vào các cuộc chiến tranh với các lân bang ở phía tây và phía nam, làm hao binh tổn tướng và tiêu tốn của cải. Thậm chí còn có những cuộc chiến tranh giữa Đại Việt và Chiêm Thành ác liệt, quân Chiêm Thành tràn sang, thiêu trụi cả kinh thành Thăng Long. Trong hoàn cảnh ấy, chùa chiền cũng không tránh khỏi. Nguyễn Dữ cho biết:

Đời vua Giản Định nhà Trần, binh lửa luôn năm, nhiều nơi bị đốt; số chùa chiền còn lại, mười không được một, mà cái số còn lại ấy, cũng mưa bay gió chuyển, đổ ngã xiêu nghiêng, tiêu điều đứng giữa áng cỏ hoang bụi rậm. Sau khi quân Ngô lui, dân trở về phục nghiệp. Có viên quân là Văn Tư Lập đến trị huyện ấy, thấy những cảnh hoang tàn đổ nát, bèn róng rả dân đình các xã, đánh tranh kên nứa mà sửa chữa lại ít nhiều [11; 146-147].

Mặt khác, nhà nước không thu được thuế đình, không thu được thuế từ bộ phận ruộng đất thái ấp khiến quốc khố ngày càng nghèo nàn, có lúc cạn kiệt. Năm 1397, Hồ Quý Ly đưa ra chính sách hạn điền, hạn nô. Triều đình thực hiện việc giảm bớt sự sãi.

Nhìn chung, những tác động của chính sách triều đình, tư tưởng chính trị, sự ưu ái đặc biệt của vua quan, quý tộc đối với Phật giáo... là nguyên nhân căn bản tạo nên sự hưng thịnh của Phật giáo Lý Trần.

1.2. TÁC ĐỘNG CỦA YẾU TỐ KINH TẾ

1.2.1. Tác động từ nền kinh tế và kỹ thuật

Kinh tế Đại Việt vốn là nền kinh tế nông nghiệp lúa nước cho nên triều Lý Trần thực hiện chính sách trọng nông, khuyến nông rất mạnh mẽ. Nhà nước Lý Trần đã dùng nhiều biện pháp nhằm phát triển nông nghiệp, tăng diện tích ruộng đất. Các vua còn thân chinh xuống ruộng tịch điền cày mẫu để khuyến khích sản xuất nông nghiệp. Triều Trần còn lập Ty khuyến nông, đặt các chức quan Hà đê chánh phó sứ. Các vua Trần thường xuyên đi thăm việc đắp đê. Bên cạnh đó, nhà nước còn thực hiện chính sách “ngụ binh và u nông” nhằm kết hợp phát triển kinh tế với bảo vệ an ninh quốc phòng.

Trong quá trình sản xuất nông nghiệp, con người phải phụ thuộc rất nhiều vào thời tiết. Những người làm nghề nông thường xuyên phải:

Trông trời, trông đất, trông mây,

Trông mưa, trông nắng, trông ngày, trông đêm

Do đó, để có một mùa bội thu thì nhà nước không thể không quan tâm đến việc trị thủy. Bên cạnh những việc như: đắp đê, đào sông, ngăn đập, dẫn nước...triều đình còn nhờ đến thần linh việc cầu mưa, cầu nắng. Ở đây, chúng ta nhận thấy sự quan tâm của cả bộ máy nhà nước trung ương và sự quan tâm của người dân đến phát triển kinh tế nông nghiệp đã tạo sức hút lôi kéo Phật giáo cùng tham gia vào quá trình này. Theo Đại Việt sử ký toàn thư, hầu như năm nào triều đình cũng tổ chức cầu mưa, cầu tạnh. Nhà vua còn trực tiếp làm chủ lễ. Năm 1129, vua Lý Thần Tông “trao giới cầu mưa” [12; 336]. Nghi lễ này thường được các vị sư tăng của đạo Phật thực hiện. Thiên uyển tập anh chép về thiền sư Tịnh Giới (? - 1207) như sau:

Mùa hè năm Trinh Phù thứ 2(1177) gặp đại nạn, vua Lý Cao Tông xuống chiếu cho các danh tăng làm lễ cầu đảo đều không ứng nghiệm. Vua từ lâu đã nghe danh tiếng của sư, bèn sai sứ thỉnh sư về kinh. Sư nghỉ chân ở chùa Báo Thiên đến nửa đêm thắp hương giữa sân chùa tụng niệm cầu khẩn, trời bèn đổ mưa. [50; 135].

Thời Lý Trần mở đầu cho nền văn minh Đại Việt, vì vậy kinh tế xã hội nói chung, thủ công nghiệp nói riêng, có bước phát triển đáng kể so với trước đó. Kỹ thuật thủ công nghiệp góp phần đảm bảo mọi nhu cầu thiết yếu của đời sống xã hội: ăn, mặc, ở, đi lại, học hành, sinh hoạt... Điều đó tác động đến đời sống Phật giáo, làm cho nghi lễ long trọng và phong phú.

Thời kỳ này, sản phẩm của nghề dệt cũng tạo nên nét văn hóa đặc sắc của Đại Việt. Nghề dệt vốn đã nổi tiếng với những sản phẩm: tơ tằm, lông sợi, tơ chuối, đay gai. Làng Nghi Tàm nổi tiếng với nghề dâu tằm, có công chúa Quỳnh Hoa (con vua Lý Thần Tông) làm tổ sư nghề dệt. Công chúa xin vua cha ra tu ở chùa Đông Long (tức chùa Kim Liên). Tại đây, nàng đã dạy cho dân làng biết nghề tằm tang canh cử.

Gốm là ngành nghề thủ công rất phổ biến với nhiều loại như: đất nung, đàn, sành, sứ và có tráng men. Thời kỳ này, nghề gốm đã sản xuất được khá nhiều loại hình sản phẩm phục vụ đắc lực cho công cuộc kiến thiết đất nước, tư liệu sinh hoạt, trang trí xa xỉ, xây dựng chùa chiền... Thời ấy, các làng gốm đã nổi tiếng như: Bát Tràng (Gia Lâm, Hà Nội)... Có thể nói, gốm Lý Trần là đỉnh cao của nghệ thuật gốm trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Nghệ thuật đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc khắc họa nghệ thuật của các công trình Phật giáo.

Dưới thời Lý Trần, các nghề thủ công mỹ nghệ đã tiến một bước khá dài. Nhiều sản phẩm thủ công mỹ nghệ của Đại Việt được phong kiến nước ngoài coi là báu vật. Khắp nông thôn miền xuôi, đâu cũng có thợ rèn, thợ đúc... Ở miền núi, nghề khai mỏ rất phát đạt, hiện tượng mua bán nhân công cũng đã xuất hiện. Một sử gia Trung Quốc viết: “Giao Chỉ có cái lợi mỏ vàng, mới mua dân về làm nô.”

Các nghề mộc, nề, khắc chạm, sơn thếp cũng phát triển đáp ứng cho nhu cầu xây dựng nhiều chùa chiền của nhà nước và nhân dân. Ngoài ra, nước ta lúc đó còn có nghề in giấy, in bản gỗ đã ra đời. Sau khi Lý Công Uẩn dời

đô về Thăng Long, nhiều làng nghề làm giấy đã xuất hiện ở kinh thành như làng Yên Thái, Yên Hoà (làng giấy), làng Hồ, làng Nghè (Nghĩa Đô)... Sản phẩm đó phục vụ cho học hành, thi cử và để viết kinh Phật. Năm 1023, 1027, 1036, các vua Lý Thái Tổ, Lý Thái Tôn xuống chiếu viết kinh Đại Tạng cất vào trong kho. Năm 1299, “Cho in các sách Phật giáo pháp sự, Đạo trường tân văn, Công văn cách thức.”[12; 500]. *Chính sự phát triển của tiểu thủ công nghiệp đã tạo điều kiện cho Phật giáo có nhiều công cụ và chất liệu để biểu đạt nội dung tư tưởng và các giáo lý.*

So với giai đoạn lịch sử trước đó, kỹ thuật thời Lý Trần đã phát triển lên một bước cao mới. Hiện nay, chúng ta chưa có đủ tài liệu về tình hình kỹ thuật thời Lý Trần. Nhưng qua một số sử liệu ít ỏi, cũng có thể thấy được những nét tiến bộ của kỹ thuật thời kỳ này. Những tiến bộ đó được thể hiện rõ qua các công trình liên quan đến Phật giáo.

Để có thể xây dựng các công trình có quy mô lớn như cung điện, thành quách, chùa tháp cao 12 tầng... thì cần có trình độ kỹ thuật cao. Chúng ta còn biết khoa học kỹ thuật thời Trần đã chế tạo súng thần công. Hồ Nguyên Trừng là người nắm vững kỹ thuật đó. Theo Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn:

Ngày nay, chúng ta còn được đọc những điều ghi chép về các máy tự động thời Lý. Bia *Sùng thiện diên linh* ở núi Đọi (Hà Nam, dựng năm 1121) có chép về máy Kim Ngao: “Ngày trung thu và ngày Tết, vua (Nhân Tông) ngự ở điện Linh Quang trên bờ sông Lô. Dưới sông hàng nghìn thuyền giống trống đua bơi. Ở giữa sông, một con rùa vàng nổi, lưng đội ba hòn núi. Rùa lội lơ dờ trên mặt nước, lộ vân trên vỏ và soãi bốn chân. Chuyển mắt nhìn lên bờ, miệng thì phun nước lên bên. Quay đầu hướng tới ngai vua mà cúi chào”. Bia *Sùng thiện diên linh* còn tả máy đèn quay và người máy đánh chuông. Lý Nhân Tông đặt hội đèn Quảng Chiếu: “dựng đèn Quảng Chiếu ngoảnh ra cửa Đoan Môn. Giữa nêu một cột, ngoài

đặt 7 tầng. Ròng uốn mà nở toà sen vàng, rèm lồng mà che đèn sáng rực. Có máy dẫu kín dưới đất, làm đài quay như bánh xe. Lại có 2 toà lầu hoa. Treo quả chuông đồng, tạc chú tiểu mặc áo cà sa, vắn may kín thì giờ dùi đánh. Nghe tiếng sáo liền quay mặt lại. Trông bóng vua lại biết cúi đầu. Tựa như có trí khôn, biết khi động, khi tĩnh” [72; 334- 335]

Trình độ kỹ thuật tráng men càng ngày càng phổ biến. Chính kỹ thuật ấy đã góp phần làm cho văn hoá Lý Trần trở nên độc đáo. Bây giờ, men sứ còn được phủ lên cả gạch và ngói. Họa tiết hoa văn trang trí trên mặt gốm cũng tỏ rõ óc thẩm mỹ của thợ thủ công lúc này đã đạt đến trình độ rất tinh tế. Các công trình của Phật giáo như gạch, ngói, cột đá, tượng, bát hương, lu hương... nhờ đó mà giàu tính nghệ thuật.

Qua đó, chúng ta thấy được trình độ kỹ thuật đương thời cũng khôn khéo và bộ óc thông minh của người thủ công thời Lý Trần. Kỹ thuật được áp dụng ngay vào đời sống tín ngưỡng của người dân Đại Việt. *Phật giáo nhờ đó mà có những hoạt động phong phú hơn, hấp dẫn hơn, các công trình kiến trúc và điêu khắc của Phật giáo giàu tính nghệ thuật và mang đậm dấu ấn của một thời kỳ Phật giáo hưng thịnh.*

1.2.2. Sở hữu ruộng đất của nhà chùa

Sự biến đổi, phát triển và hưng thịnh của Phật giáo gắn liền với chế độ kinh tế. Đối với quốc gia phong kiến như Đại Việt thời Lý Trần có nền kinh tế là nông nghiệp lúa nước thì cơ sở tạo nên chế độ kinh tế đó chính là chế độ sở hữu ruộng đất. Tuy nhiên, trong luận văn này, điều chúng ta quan tâm là: chế độ sở hữu ruộng đất có những tác động gì đến sự biến đổi, phát triển hưng thịnh của Phật giáo Lý Trần.

Để có thể sống và tiến hành các nghi lễ tôn giáo thì đội ngũ sư tăng cần phải có những tư liệu sinh hoạt tối thiểu. Như vậy, họ chỉ có thể có được những tư liệu sinh hoạt dựa vào hai nguồn chủ yếu: một là nguồn cung tiến

các sản phẩm của nhân dân vào nhà chùa và phần hoa lợi mà nhà chùa nhận được từ sở hữu ruộng đất.

Có thể thấy rằng, dưới thời Lý Trần, nhà chùa có rất nhiều ruộng đất. Nguồn cung tiến ruộng đất vào chùa từ nhiều thành phần khác nhau. Về cơ bản, ruộng nhà chùa được hình thành từ các nguồn sau:

- Do nhà nước ban cấp. Bia *Đệ nhị đại tổ trùng tu sự tích ký* đã ghi các sự kiện: "...Trần Nhân Tông bảo Anh Tông đem 100 mẫu ruộng ở hương Đội Gia cùng canh phu (người này) đổi cho các sư" [43; 172]. Trong sách *Tam tổ thực lục* viết, vào năm 1310, vua Trần Anh Tông cấp 80 mẫu ruộng cho sư Pháp Loa để nuôi tăng nhân, sau 4 năm thì đòi lại" [57; 52]. Đây là nguồn ruộng lớn của nhà chùa.

- Trích một phần từ ruộng công làng xã. Bia chùa Hương Nghiêm chép: năm 1091, thái úy Lý Công trùng tu chùa bằng cách "mua ruộng đất, dựng bia đá và chia ruộng cho giáp binh từ trên đi xuống đến đằm A Lôi, chia đằm làm 2 phần cho giáp Bôi Lý một nửa, cho giáp Viêm Đằm một nửa" [57; 52]. Loại ruộng này vẫn thuộc sở hữu làng xã, nhà chùa chỉ được hưởng hoa lợi mà thôi.

- Do các quan lại, vương hầu, công chúa, nhà giàu cung tiến. Đây là loại ruộng đất từ điền trang, thái ấp, ruộng tư của cá nhân cung tiến cho chùa. Trường hợp cúng ruộng cho chùa nhiều nhất được ghi lại là vào đời Trần Minh Tông, năm 1324, Tư đồ Văn Huệ vương "cúng 300 mẫu ruộng ở Gia Lâm và hơn 1000 mẫu điền thổ ở trng Đông Gia và trng An Lưu, cùng hơn 1000 nông nô để làm của riêng thường trú của viện Quỳnh lâm"[57; 53]. Trụ đá chùa Đại Thành danh lam Thắng Nghiệp Luật tự ở xã Vĩnh Dụ, thuộc Quốc Oai Trung Lộ thời Trần, nay thuộc xã Thanh Thủy, huyện Thanh Oai, Hà Nội, gọi là chùa Dụ Tiên. Tám trụ đá này vẫn còn để cạnh chùa. Trên trụ đá có ghi công đức của việc xây dựng chùa, có thể tóm tắt như sau: "Ngài họ Vũ, tự Mẫn Đạt, tỳ khuru chùa Phúc Lâm, mua ruộng đất ao hồ làm Phật đường, cầu

đào linh ứng. Vua Minh Tông xuống chiếu ban tên chùa là Đại Thành Danh Lam Thắng Nghiệp Luật tự. Anh vua Hiến Tông là Cung Túc đại vương Trần Dục xây dựng chùa. Đến năm 1353 thì xong. Đến năm Đại Trị thứ 3 (1360) thì khắc trụ đá ghi lại số ruộng đất, đầm ao do chư vương công chúa và các nhà thế gia cúng vào chùa”. Momo ki Shiro, một học giả người Nhật đã thống kê trong trụ đá đó ghi có “55 mảnh mảnh/khu ruộng, đất, ao với tổng diện tích 245 mẫu, 7 sào, 1 thước, 5 thốn” [4; 16]. Những tư liệu như trên cho thấy các vua, quan, vương hầu, công chúa đã cúng khá nhiều ruộng và tiền cho các chùa.

- Do nhà chùa quyền góp được, mua ruộng cho mình. Phần ruộng này không nhiều.

Thời Lý Trần, nhà chùa sở hữu một lượng ruộng đất khá lớn. Như vậy, phải có người làm cho nhà chùa, những người cày cấy trên mảnh ruộng mà nhà chùa sở hữu. Ở đây có vấn đề là: Liệu nhà chùa có lợi dụng quyền sở hữu ruộng đất để bóc lột những người làm thuê không? Nếu có quan hệ bóc lột thì điều này đã tác động thế nào đến Phật giáo? Việc sở hữu ruộng đất riêng của nhà chùa đó có tác động gì đến Phật giáo không?

Ruộng chùa không thuộc sở hữu riêng của một vị sư tăng nào, mà sở hữu của một nhóm sư tăng dưới quyền trụ trì chính. Do đặc điểm của những sư tăng không màng tới lợi lộc, do nguồn cung ruộng đất cho chùa nên sở hữu ruộng đất nhà chùa lỏng lẻo. Nếu có sự tranh chấp, thu hồi thì khó mà giữ nên ruộng chùa không phải tồn tại mãi theo chùa.

Việc có sở hữu ruộng đất của nhà chùa sẽ dẫn đến khả năng đội ngũ sư tăng cũng phải tham gia hoạt động sản xuất nông nghiệp. Ngoài thời gian dành cho Phật, họ còn phải lao động. Điều này cho phép đội ngũ sư tăng có cuộc sống không khác biệt so với cuộc sống của nhân dân.

Tuy nhiên, sư tăng không phải là lực lượng chính trong sản xuất nông nghiệp. Lực lượng chủ yếu của quá trình sản xuất này trong nhà chùa (đối với những chùa lớn) là tam bảo nô. Tam bảo nô là những người cày ruộng cho

chùa. Theo Nguyễn Lang: “người được gọi là tam bảo nô lại có những quyền lợi mà người ngoài không có” [32; 8]. Tam bảo nô thường có một lô đất để cất nhà và canh tác do chùa phát. Họ được pháp luật bảo vệ, không sợ bị chủ điền đàn áp. Vì chủ điền là nhà chùa, nhà chùa lại không có quyền hành trừng phạt nếu họ phạm pháp. “Đây là một sự cộng tác giữa nhà chùa và nhà nước để đảm bảo cho sự sống trong quyền tự do của những người cày ruộng cho chùa.” [32; 9]. Với nhiều điều kiện ưu đãi như vậy nên nhà chùa thu hút được nhiều người "theo ruộng" rồi họ "theo chùa", "theo Phật".

Nhà chùa có kinh tế khá mạnh, do được ban cấp và cung tiến nhiều. Theo Trương Hữu Quỳnh:

Bia Sùng thiện diên linh, thái hậu Linh Nhân đã lấy 72 mẫu ruộng ở 2 xã Cẩm Trục và Thu Lãng thuộc huyện Cẩm Giàng (Cẩm Bình - Hải Dương) cấp cho chùa làm tam bảo. Bia *Vạn Phúc đại thiện tự* dựng năm Chính Hoà thứ 7 (1686) ở chùa Phật Tích (Tứ Sơn - Hà Bắc) ghi: “vua thứ 3 nhà Lý, năm Long Thụy Thái Bình 4 (1057) đã cho xây trên 100 ngôi chùa, thí vào ấy hơn 1 trăm thửa ruộng.” Trường hợp đáng chú ý là theo bài minh khắc trên chuông chùa Thần Quang (chùa Keo - Thái Bình) thì số ruộng do triều Lý thưởng cho chùa lên đến 1371 mẫu sào (chuông đúc vào năm Chính Hoà 19 (1698) nên không nói rõ số liệu trên được tính vào thời điểm nào, dưới triều vua nào[57; 88].

Do nhà chùa (đặc biệt là những chùa lớn) có nhiều ruộng và do triều đình trọng Phật giáo nên số người theo đạo rất đông:

Trong thời đại thịnh nhất của Phật giáo Trúc Lâm, khoảng trên 15.000 người đã được thu giới xuất gia trong các giới đàn do giáo hội xuất gia trong các giới đàn do giáo hội Trúc Lâm tổ chức”[32; 5]. "Ngoài ra, số lượng tăng sĩ và tự viện không hề thuộc

giáo hội Trúc Lâm cũng là số lượng đáng kể ... cố nhiên ta cũng nhận định rằng, có những tăng sĩ vốn không thuộc tăng phái Trúc Lâm nhưng đã gia nhập môn phái này, bởi đây là môn phái duy nhất được triều đình công nhận và ủng hộ.[32;6]

Không chỉ sự quan tâm, ưu đãi đặc biệt của triều đình đối với Phật giáo, mà dân chúng tín mộ Phật giáo còn tạo nên sự lớn mạnh về kinh tế của đạo Phật. Đặc biệt, cuối thời Trần, chùa làng được xây dựng rất nhiều. Nguyễn Lang cho biết:

Dân chúng tự động cất chùa, cúng dường ruộng đất cho chùa để cung cấp lương thực cho tăng sĩ. Ta có thể nói rằng phần lớn những ngôi chùa nhỏ dựng lên khắp nơi ở các làng đều là của quần chúng tạo ra dựng và nuôi dưỡng, không chính thức được triều đình công nhận và không thuộc môn phái Trúc Lâm [32; 6- 7].

Bộ Phật chùa Đại Bi trong chùa Đại Bi ở thôn Quế Dương, xã Cát Quế, huyện Hoài Đức, Hà Nội dựng năm 1374 có khắc tên thí chủ đóng góp vào việc dựng bệ: “Tất cả có 38 người. Trong đó chỉ có một người họ Đặng, một người họ Phí, một người họ Đỗ, một người họ Phùng. Số còn lại đều là họ Nguyễn” [4; 17].

1.2.3. Giao lưu kinh tế với nước ngoài

Phật giáo không phải là tôn giáo bản địa của người Việt. Nhờ giao lưu với nước ngoài, Phật giáo và một số tôn giáo khác mới có điều kiện thâm nhập, tồn tại và phát triển ở Việt Nam. Thông thường, Phật giáo được truyền vào Việt Nam gắn liền với quá trình giao lưu về thương mại.

Xã hội Đại Việt từ thế kỷ X trở đi, nhất là thời Lý Trần, kinh tế thương nghiệp phát triển lên một bước đáng kể, có những thành tựu rực rỡ. Tiền tệ xuất hiện và sử dụng rộng rãi. Giao thông vận tải luôn được cải tạo và mở rộng, góp phần tích cực cho ngoại thương phát triển.

Từ trước, thuyền buôn các nước phương Nam và phương Tây như Diệp Điều (Gia va), Thiên (Miến Điện), Thiên Túc (Ấn Độ), An Túc (I rãng), Đại Tân (Đông La Mã) đều đã qua lại buôn bán trên vùng biển nước ta. Đến thời Lý Trần, thuyền buôn các nước không những chỉ có qua lại ghé đậu mà còn thực sự buôn bán trực tiếp với nước ta [57; 185].

Buôn bán giữa Đại Việt và các nước khác lúc đó không chỉ là sự giao lưu kinh tế, mà kéo theo đó là giao lưu văn hóa, tôn giáo. Chắc chắn Đại Việt lúc đó phải có sự giao lưu Phật giáo trong nước và khu vực, đặc biệt với các nước láng giềng: Trung Quốc, Chiêm Thành và xa hơn nữa là: Tây Vực, Miến Điện, Gia va, Ấn Độ... Năm 1187, “Có nhà sư Tây Vực đến. Vua xuống chiếu hỏi vua ấy có tài năng gì, trả lời có tài sai bảo được hổ. Bảo thử tài, không hiệu nghiệm” [12; 878]. Năm 1311, “Lấy con gái của sư người Hồ là Chu Di Bà Lam vào cung. Nhà sư này đời Nhân Tôn đã sang nước ta...” [12; 526]. Dưới thời Trần, Tá Thánh thái sư Chiêu Văn Vương Nhật Duật là người rất giỏi, thường giao lưu với nước ngoài, am hiểu phong tục các nước, lại nói được tiếng các nước:

Lại đến chơi chùa Tường Phù, nói chuyện với sư người Tống, ngủ lại rồi về. Phạm là người nước ngoài đến kinh sư, thường kéo đến chơi nhà, nếu là người Tống thì ngồi ghé đối nhau, đàm luận suốt ngày, là người Chiêm hay người Man khác đều theo quốc tục của họ mà tiếp đãi [12; 558].

Đặc biệt, quan hệ ngoại giao giữa Đại Việt và Tống đã tạo điều kiện để du nhập kinh Phật từ Trung Quốc, làm cho Phật pháp phát triển. Các nhà sư Đại Việt lúc đó cũng chịu nhiều ảnh hưởng của tư tưởng thiền Tông Trung Quốc. Chẳng hạn như phái thiền Vô Ngôn Thông thời Lý, phái Thảo Đường, phái Trúc Lâm Yên Tử là những phái chịu ảnh hưởng từ Phật giáo Trung Hoa.

Tóm lại, kinh tế Đại Việt dưới thời Lý Trần đã tạo cơ sở quan trọng cho Phật giáo phát triển. Xuất phát từ nền kinh tế nông nghiệp lúa nước nên Phật giáo có lý do để gắn bó mật thiết với đời sống con người. Trình độ kỹ thuật của Đại Việt lúc đó đã có bước phát triển đáng kể, tạo điều kiện thuận lợi cho Phật giáo biểu đạt tư tưởng, giáo lý, các phương tiện để tổ chức nghi lễ... Giao lưu kinh tế, thương mại của Đại Việt được mở rộng, kéo theo sự giao lưu về văn hóa, tôn giáo. Kinh tế Đại Việt thời Lý Trần không phải là hưng thịnh nhất so với các triều đại phong kiến Việt Nam. Tuy nhiên, những điều kiện vật chất trong thời kỳ này cũng đáp ứng đầy đủ nhu cầu cho Phật giáo phát triển. Sự hưng thịnh của Phật giáo Lý Trần cũng nhờ một phần vào sự ưu đãi về chế độ sở hữu ruộng đất đối với nhà chùa.

1.3. TÁC ĐỘNG CỦA YẾU TỐ VĂN HOÁ

Cùng với nền chính trị độc lập nêu cao ý chí tự lực tự cường, nền kinh tế có bước phát triển đạt được nhiều thành tựu rực rỡ, Đại Việt có một nền văn hoá phát triển tương thích. Văn hoá Đại Việt thời Lý Trần để lại một dấu ấn khá đậm trong tiến trình phát triển lịch sử dân tộc. Như Lê Quý Đôn đã nhận định “Nước Nam ở hai triều Lý Trần nổi tiếng là văn minh.”

Trên tinh thần dân tộc, phát huy yếu tố nội sinh là chủ yếu, văn hóa Đại Việt thời Lý Trần có sự giao lưu văn hoá với các nước trong khu vực. Các triều đại Lý Trần đã tự chủ động tiếp thu, cải biến những yếu tố văn hoá Đông Nam Á, Trung Hoa, Ấn Độ tạo nên sự hài hoà giữa các tín ngưỡng, tôn giáo.

Triều đại Lý Trần thực hiện chính sách khoan dung, hoà hợp giữa các tín ngưỡng và tôn giáo đương thời. Đạo Phật được tôn sùng nhất, song Nho, Lão và các tín ngưỡng khác cũng được tôn trọng, không bị phân biệt. Phật, Nho, Lão ảnh hưởng tới nhau, được coi là hiện tượng tam giáo đồng nguyên. Triều đình thường tổ chức các cuộc thi Tam giáo gồm Phật học, Nho học, Đạo học. Các tôn giáo đó được người dân Đại Việt tiếp thu một cách chủ động, sáng tạo và phù hợp với các tín ngưỡng bản địa.

Các tín ngưỡng dân gian truyền thống như: tín ngưỡng thần linh, vật linh, tục thờ Mẫu, tục sùng bái anh hùng, pha trộn với Đạo giáo được khuyến khích phát triển. Các tín ngưỡng còn hoà trộn với tôn giáo, cùng tồn tại. Trong hai tác phẩm “*Việt điện u linh*” và “*Lĩnh Nam chính quái*”, có nhiều vị thiên thần, các vị anh hùng và danh nhân đã được truyền thuyết hoá và tôn vinh. Đạo Nội tràng được lập nên từ các tín ngưỡng dân gian vào đời Lý Thần Tông. Phật Mẫu Man Nương được sùng bái, thờ cúng ở rất nhiều nơi. Dưới thời Trần, Đạo giáo có một vị trí quan trọng trong đời sống tâm linh của người Việt. Các đạo sĩ thường có nhiều phép thuật để trừ yêu ma, chữa bệnh, cầu đảo, trấn yểm các sông núi... thậm chí còn được mời giảng giải cho vua về phép tu và luyện. Đạo giáo còn ảnh hưởng vào trong các tín ngưỡng và trong Phật giáo. *Phật giáo sống chung với các tín ngưỡng đó từ khi đến Việt Nam cho đến nay. Vì vậy, Phật giáo phải tìm cách thích nghi. Thích nghi nên Phật giáo ở Việt Nam nói chung và thời Lý Trần nói riêng có sự mềm dẻo trong giáo lý (thể hiện ở nhiều phái khác nhau), phong phú trong nội dung tư tưởng và có nhiều cách giải thích khác nhau.*

Cuối thời Trần, Nho giáo dần dần chiếm lĩnh, vai trò của Phật giáo trong đời sống chính trị ngày càng giảm. Nho học là học thuyết để bảo vệ chính quyền phong kiến. Nước ta từ Đinh - Ngô - Tiền Lê đã bắt đầu xây dựng một quốc gia phong kiến độc lập. Thời Lý Trần, tiếp nối sự nghiệp ấy và làm vẻ vang hơn truyền thống giữ nước của cha ông, nêu cao tinh thần độc lập tự chủ. Vì vậy, triều đại Lý Trần không thể không dùng Nho. Nhà Lý sớm xây dựng Văn Miếu - Quốc Tử Giám để học Nho học phát triển. Nho giáo ngày càng tăng tiến trong khi Phật giáo phát triển lên mức thịnh nhất thì dần dần đi xuống. Học thuyết Nho giáo đi từ tầng lớp trên của xã hội, ảnh hưởng rộng rãi xuống các tầng lớp dưới của xã hội, dần dần trở thành một ý thức hệ thống trị xã hội. Nho giáo cung cấp cho những người đứng đầu nhà nước (vua, quan) những quan điểm, những nguyên lý về phép trị nước, thực hành tôn ti trật tự xã hội, những chuẩn mực đạo đức, quan hệ con người với con

người trong xã hội... Do vậy, những người đứng đầu nhà nước dù có sùng Phật, Đạo hay không sùng vẫn rất cần Nho giáo để trị đất nước. Tuy vậy, với dân chúng Nho giáo là một học thuyết khó hiểu, khó nhập. Tư tưởng của Nho giáo chủ yếu bàn về nhân sinh quan, vũ trụ quan, xã hội quan. Đến Việt Nam không muôn nhưng sự truyền bá lại không mấy thuận. Thế kỷ XIV, ở Đại Việt mới giảng dạy bộ tứ thư. Và đến tận thế kỷ XVIII, *Kinh dịch, Kinh luân* mới được bàn bạc. Theo Nguyễn Tài Thư trong bài *Một số đặc điểm của Nho giáo Việt Nam* trên Tạp chí *Lý Luận chính trị*, số 7 (2008) cho rằng: Sự chậm trễ này có lẽ là do nhu cầu của quần chúng muốn biết cái thiết thực hơn, gần gũi với cuộc sống hàng ngày của họ hơn những cái khác. Vì vậy, Lê Quát từng so sánh Phật với Nho mà than: “Ta rất lấy làm xấu hổ với tín đồ nhà Phật” [12; 604].

Mặt khác, Nho học là nội dung chủ yếu trong nền giáo dục của chế độ phong kiến Việt Nam. Triều Lý Trần thường mở khoa thi Thái học sinh (những người học Nho) và Tam giáo (Nho, Phật, Đạo). Vì vậy, các trung tâm giáo dục của xã hội là các chùa trước đây đã dần nhường lại cho các trường học chính thức của nhà nước tổ chức. Phật giáo từ đó cũng giảm dần vai trò đối với xã hội.

Trong khi đó, một bộ phận tăng ni biến chất, thoái hoá, mê tín dị đoan trở nên phổ biến làm cơ sở cho một số nho sĩ bài xích phê phán Phật giáo như: Lê Văn Hưu, Lê Quát, Trương Hán Siêu. Hồ Quý Ly ra lệnh sa thải bớt tăng đồ, ai chưa đến 50 tuổi phải hoàn tục. Tuy vậy, Phật giáo vẫn còn tồn tại và ảnh hưởng rất sâu đậm đến dân chúng.

Chữ Nôm được đưa vào sử dụng đồng thời với chữ Hán tạo nên sự phong phú trong các sáng tác đương thời, đạo Phật cũng nhờ đó mà phát triển giáo lý rộng rãi vào trong nhân dân. Chữ Hán không thoả mãn được nhu cầu quảng đại của quần chúng nhân dân. Chữ Nôm xuất hiện (có thể đã được dùng khá phổ biến thời Trần) để ghi âm tiếng nói dân tộc, giảm bớt sự phức tạp của chữ Hán và cùng chữ Hán đáp ứng rộng rãi hơn nữa nhu cầu của xã hội. Tác

phẩm *Khoá hư lục* của Trần Thái Tông được ít người biết đến bởi sáng tác bằng chữ Hán, sau này Tuệ Tĩnh phải giải nghĩa bộ Kinh này bằng quốc âm để được phổ biến rộng rãi trong tín đồ của đạo Phật. Tác phẩm *Cư trần lạc đạo* của Trần Nhân Tông được viết bằng chữ Nôm nên phổ biến rộng rãi, giúp cho tư tưởng Phật giáo đến gần với quảng đại quần chúng.

Mặt khác, sự ra đời và sử dụng phổ biến chữ Nôm thể hiện tinh thần tự chủ của dân tộc Đại Việt. Chữ Nôm là sản phẩm của văn hoá Đại Việt nhằm phục vụ cho văn hóa Đại Việt. Không giống như chữ Hán được truyền bá từ phương Bắc và ban đầu nó mang tính chất áp đặt, do người Hán sang xâm lược đem theo. Triết lý đạo Phật được thể hiện thông qua chữ Nôm góp phần tô thêm bản sắc văn hóa dân tộc.

Văn học nghệ thuật là sự phản ánh đời sống xã hội. Văn học nghệ thuật thời Lý Trần phản ánh đời sống vật chất và tư tưởng của con người lúc đó. Thời kỳ này, văn học nghệ thuật đạt được nhiều thành tựu rực rỡ.

Do sự phát triển chữ Nôm, bên cạnh ngôn ngữ vay mượn là chữ Hán nên văn học thời Lý Trần đã có nhiều tác phẩm có giá trị.

Các tác phẩm văn học thời kỳ này phản ánh tinh thần dân tộc, phát huy cao độ tính độc lập, tự chủ, tự cường của một thời được gọi là “hào khí Đông A”. Có những tác phẩm tiêu biểu như: bài “Nam quốc sơn hà” - được xem là tuyên ngôn độc lập đầu tiên của đất nước; “Hịch tướng sĩ”, bài “Phú sông Bạch Đằng”... với tác giả lớn như: Trần Quang Khải, Trần Quốc Tuấn, Trương Hán Siêu...

Bên cạnh nêu cao tư tưởng yêu nước, tự hào dân tộc, thơ văn Lý Trần còn ca ngợi cảnh thiên nhiên giàu đẹp như:

Sáng dậy mở cửa sổ

Xuân đi nào có hay

Một đôi bướm bướm trắng

Phất phơ lướt hoa bay

(Dịch thơ Trần Nhân Tông)

Một bộ phận không nhỏ đóng góp cho văn thơ Lý Trần là lực lượng những tác gia là các nhà sư. Làm những bài kệ hầu như là sở thích, thói quen của các nhà sư thời kỳ này. Thậm chí, đối đáp nhau họ còn dùng thơ. Trong *Thiền uyển tập anh*, hầu như nhà sư nào trước khi thoát xác, họ cũng đọc một bài kệ để lại cho đệ tử của mình. Nội dung chủ yếu của các bài kệ mang đậm màu sắc Phật giáo. Các tác phẩm ấy cũng không tách khỏi tinh thần của thời đại.

Thời Lý Trần cũng để lại nhiều văn bia dài, nhiều bài phú lưu loát đẹp đẽ như: *Đông hồ bút, Trảm xà kiếm, Ngọc tỉnh liên, Thiên Hưng trấn...*

Ngoài ra, thể loại truyện cũng ra đời như *Báo cực truyện, Việt điện u linh, Lĩnh Nam chích quái, Nam ông mộng lục..* Hai tác phẩm “*Việt điện u linh*”, “*Lĩnh Nam chích quái*” hiện nay trở thành tư liệu quý để chúng ta tìm hiểu về tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam, đặc biệt là Phật giáo giai đoạn này.

Cùng với điều kiện về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá thời Lý Trần đã phát triển phong phú nhiều thể loại. Bên cạnh đó còn hình thành một nền nghệ thuật đặc sắc, đạt được những thành tựu rực rỡ. Thời kỳ này có nhiều công trình về nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc. Nhìn chung, kiến trúc thời Lý mang tính hoành tráng, quy mô; khác thời Trần mang tính thực dụng, khỏe khoắn. Các công trình kiến trúc lớn tiêu biểu như: hoàng thành Thăng Long, cung điện ở khu Tức Mặc - Thiên Trường (Nam Định), thành nhà Hồ, thành quách với các khu lăng mộ và phủ đệ. Các công trình kiến trúc của Phật giáo cũng lớn như: tháp Báo Thiên, chùa Quỳnh Lâm, chùa Phật Tích, chùa Phổ Minh, quần thể các chùa ở Yên Tử...Chùa, tháp được xây dựng nhiều hơn bao giờ hết. Chùa, tháp có thể do nhà nước xây dựng hoặc có nhiều chùa nhỏ do dân chúng xây nên.

Điêu khắc và đúc tạo hình thời Lý - Trần có các loại tượng, chuông, vạc, các bức phù điêu. Các tác phẩm đó chủ yếu phục vụ cho Phật giáo. Mỹ

thuật, ca múa nhạc, các loại nhạc cụ phát triển rầm rộ. Đặc sắc nhất thời Lý là nghệ thuật rối nước, có liên quan đến nhà sư Từ Đạo Hạnh. Các lễ hội thường tổ chức nhiều trò chơi dân gian. Đặc biệt, chùa chiền thường hay tổ chức các lễ hội. Thậm chí nhiều lễ hội đó mang tính quốc gia, do triều đình tổ chức.

Tóm lại, Phật giáo Lý Trần là giai đoạn phát triển thịnh nhất trong lịch sử Việt Nam. Cơ sở để đạo Phật phát triển như vậy là bởi những tác động từ các yếu tố: chính trị - kinh tế - văn hóa. Đó là một nền chính trị nêu cao tinh thần độc lập dân tộc, chiến thắng ngoại xâm, dù là quân xâm lược hùng mạnh nhất. Những người đứng đầu nhà nước phong kiến thời Lý Trần có nhiều người xuất thân liên quan đến Phật giáo, sùng bái Phật giáo nên Phật giáo có vai trò lớn trong đời sống xã hội. Nhà nước Lý Trần còn dành một phần ruộng đất riêng gọi là ruộng chùa để nhà chùa chăm lo nghi lễ đầy đủ, nuôi các sư tăng, phát triển tổ chức. Văn hóa Đại Việt dưới thời Lý Trần cũng đạt được nhiều thành tựu rực rỡ, tạo điều kiện cho Phật giáo được thể hiện qua nhiều tác phẩm thơ văn, kiến trúc và điêu khắc. Có thể thấy rằng, từ trước đến nay, không có triều đại nào lại có nhiều điều kiện thuận lợi như vậy để cho Phật giáo phát triển.

Ch- ong 2

VÀI NÉT VỀ T □ T □ ỜNG PHẬT GIÁO THỜI LÝ TRẦN

2.1. VÀI NÉT VỀ PHẬT GIÁO VIỆT NAM TRƯỚC THỜI LÝ

Phật giáo hình thành ở □n Độ vào khoảng thế kỷ thứ VI (TCN). Ng- ời sáng lập ra học thuyết này là Siddhartha, con vua trị vì bộ tộc Sakya ở miền Bắc □n. Siddhartha là ng- ời có đầy lòng trắc ẩn, dễ cảm thông với nỗi khổ của con ng- ời. 29 tuổi, ông quyết định đi tìm đ- ờng cứu khổ cho bản thân và nhân loại. Sau sáu năm thực hành cuộc sống khổ hạnh, ông không đạt đ- ợc kết quả gì. Ông đành bỏ cách này. Siddhartha đã tìm thấy lời giải đáp ngay chính trong bản thân mình khi ông ngồi trên một nệm cỏ d- ới gốc cây bồ đề.

Siddhartha (Thích Ca Mâu Ni) không viết sách, chỉ bàn luận với đệ tử. Khoảng thế kỷ I (TCN), các đệ tử của ông đã biên soạn những lời giảng giải của Phật Thích Ca Mâu Ni thành Kinh, Luật, Luận.

Khoảng thời gian này, t- t- ờng của Phật Thích Ca đã v- ợt biên giới □n Độ lan rộng theo hai h- ớng chính. Một về ph- ơng Nam, từ miền Nam □n Độ sang Thái Lan, đến Lào, hình thành nên phái Nam tông; một về ph- ơng Bắc, từ miền Bắc □n Độ sang Trung Quốc, Nhật Bản, hình thành nên phái Bắc tông. Phái Nam tông mang đậm màu sắc Phật giáo tiểu thừa. Phái Bắc tông phát triển theo h- ớng Phật giáo Đại thừa.

Phật giáo đến Việt Nam vào khoảng đầu công nguyên. Lúc đó, n- ớc ta đang nội thuộc Trung Quốc. Phật giáo dễ dàng thâm nhập vào xã hội Việt Nam vì học thuyết này có những quan điểm gần gũi với t- t- ờng dân tộc. Phật giáo nhanh chóng hoà nhập vào xã hội Việt Nam đ- ơng thời, hòa trộn cùng với tín ng- ỡng bản địa, trở thành một tôn giáo của dân tộc.

Phật giáo vào Việt Nam cũng bằng hai con đ- ờng chính, từ hai phái Tiểu Thừa và Đại Thừa. Việt Nam đ- ợc truyền Phật giáo trực tiếp từ □n Độ, có thể còn x- a hơn Phật giáo vào Trung Quốc. Tuy nhiên, lúc này do Việt

Nam bị ph-ong Bắc thống trị nên đã chịu ảnh h-ởng chính trị, văn hoá của Trung Quốc. Vì vậy, Phật giáo Việt Nam ảnh h-ởng nhiều từ Trung Quốc. H-ởng từ □n Độ sang ngày càng giảm bớt vai trò.

Do việc du nhập Phật giáo diễn ra từ những h-ởng khác nhau, nhiều thời điểm khác nhau, nhiều tông phái khác nhau, cho nên Phật giáo Việt Nam có sự phong phú, đa dạng ngay từ buổi đầu xuất hiện.

Đến nay, sử sách cho chúng ta biết lịch sử Phật giáo Việt Nam chủ yếu là lịch sử của những phái Thiên. Tr-ớc thời Lý, Phật giáo Việt Nam có hai dòng Thiên lớn:

Dòng Thiên Tỳ-Ni-Đa-L- u-Chi - dòng thiên thứ nhất ở Việt Nam

Từ năm 580, thiên s- ng-ời □n Độ là Vinitanici Tỳ-Ni-Đa-L- u-Chi sang Việt Nam, truyền giáo, lập ra phái Thiên thứ nhất ở Việt Nam.

Dòng Thiên này tuy từ phía Bắc xuống, nh- ng lại do một tăng sĩ □n Độ truyền vào, nên mang nhiều sắc thái của thiên □n Độ. Nội dung của thiên Tỳ-Ni-Đa-L- u-Chi chủ yếu là:

Tinh thân vô trú: Không chấp có, cũng không chấp không cho thực t- ởng của các pháp một thuộc tính nào hết, không chấp tr- ớc vào bất cứ một thuộc tính nào, tất cả chỉ là sản phẩm t- ởng t- ợng của t- biện. Cảnh giới của định không phải là cảnh giới của ng- ời phạm tục. Vì ng- ời phạm tục chỉ thấy đ- ợc một bộ phận mà không thấy đ- ợc toàn phần, giống nh- ng- ời mù sờ voi.

Chú trọng tu định: Tu định sẽ làm cho trí tuệ bừng sáng, hành giả sẽ chứng đ- ợc nhiều quyền năng siêu nhiên, tạo nên phép thần thông. Do t- t- ởng con ng- ời phân tán, không tập trung, không định nên cảnh giới con ng- ời nhìn thấy bị hạn chế. Nếu t- t- ởng con ng- ời thật sự tập trung, chuyên chú, không tán loạn thì nhất định sẽ thấy sự vật bằng con mắt sáng suốt hơn, với bộ óc tỉnh táo hơn. Đến một tr- ờng độ nhất định thì đạt đ- ợc quyền năng "siêu nhiên", "phép lạ". Đó là sức mạnh tiềm ẩn của con ng- ời chứ không phải là do thần hay một lý luận siêu nhiên nào hỗ trợ.

Theo *Thiền uyển tập anh*, có 19 thế hệ các s- thuộc phái Thiền Tỳ-Ni-Đa-L-u-Chi. Từ thế hệ thứ nhất đến thế hệ thứ 10 tr- ớc thời Lý. (xem Phụ lục)

Dòng Thiền thứ 2: Thiền Vô Ngôn Thông

Năm 820, Thiền s- Vô Ngôn Thông, ng- ời Trung Hoa, sang Việt Nam trú tại chùa Kiến Sơ, lập ra phái Thiền thứ hai tại Việt Nam. S- là ng- ời trầm tĩnh, ít nói, nh- ng hiểu rộng biết sâu, nên ng- ời đ- ợng thời gọi là Vô Ngôn Thông.

Vô Ngôn Thông theo học thiền s- Bách Tr- ợng. Thiền s- Bách Tr- ợng là học trò đặc pháp của thiền s- Đạo Nhất (Mã tổ). Thiền s- Bách Tr- ợng khai sáng ra hai phái Thiền lớn của Trung Hoa: Thiền Quy Ng- ỡng và Thiền Lâm Tế. Thực ra, cũng chính Bách Tr- ợng là ng- ời sáng lập ra phái Thiền Vô Ngôn Thông ở Việt Nam. Do vậy, t- t- ợng Thiền Vô Ngôn Thông thuộc dòng Thiền Bách Tr- ợng.

T- t- ợng cơ bản của Thiền Bách Tr- ợng là đạt tới cảnh giới đ- ợc gọi là vô niệm, một cảnh giới nội tâm hoàn toàn vắng lặng, dòng suy nghĩ miên man, liên tục, lộn xộn của tâm thức đ- ợc chấm dứt. Khi ấy, trí tuệ vốn có của con ng- ời bùng sáng, thực tại sẽ lộ rõ ràng tr- ớc mắt. Đó chính là sự giác ngộ và giải thoát. Đó chính là nát bàn [55; 110].

T- t- ợng đó, nhờ s- Vô Ngôn Thông truyền sang Việt Nam. Tr- ớc khi qua đời s- còn đọc bài kệ của Thiền tổ Nam Nhạc Hoài Nh- ợng (thầy của Mã tổ) (xem Phụ lục). Bài kệ đó có ý rằng: Tất cả các "pháp" là vạn vật, mọi sự vật, hiện t- ợng trong vũ trụ, tuy nh- là thật, là ngoại cảnh, nh- ng đều dựa vào hoạt động tâm thức mà duy trì, tồn tại. "Nếu đạt đất lòng": tu định trong tâm, tâm thức trở thành trống rỗng, vô niệm, vạn vật không còn chỗ dựa trụ nữa thì lúc ấy cảnh giới thực mới hiển hiện, thiền giả mới thấy mọi thứ. Lúc ấy, thiền giả có đ- ợc trí tuệ siêu việt mà ng- ời th- ờng và lúc th- ờng không thể có và không thể hiểu. Sách Phật th- ờng gọi là trí tuệ "bát nhã". □nh sáng trí tuệ bát nhã sẽ không bị trở ngại nào, không bị bóp méo bởi vọng tâm phân biệt. Trí

tuệ bát nhã cho hiển thị cảnh giới khác th- ờng. Đó mới là thực tại, là cảnh giới nát bàn.

T- t- ởng của dòng Thiên Vô Ngôn Thông mang đậm dấu ấn Trung Hoa. S- Bách Tr- ợng viết cuốn sách "Bách Tr- ợng thanh quy" rất nổi tiếng trong giới tu hành về quy chế sinh hoạt và tu học của các Thiên Viện. Có thể Vô Ngôn Thông đã du nhập quy chế sinh hoạt và tu học của Thiên Bách Tr- ợng về vào các chùa Việt Nam. Quy chế sinh hoạt và tu học tạo nên nề nếp th- ờng ngày cho các tăng sỹ tu thiên, giúp các tăng sỹ định tâm.

T- t- ởng Thiên Vô Ngôn Thông cho thấy chân lý không đâu xa lạ mà ngay trong mỗi con ng- ời. Nh- ng chân lý không biểu lộ ngay mà phải biết tu tâm mới thấy. Chân lý đó cũng phải tu chứng trực tiếp, chứ không thể nào nắm bắt đ- ọc qua hình thức nào cả. Đó là đốn ngộ. Đốn ngộ là giác ngộ trực tiếp, không thông qua con đ- ờng ngôn ngữ nào. Đốn ngộ không bao hàm ý nghĩa về nhanh chậm của thời gian.

Theo *Thiền uyển tập anh*, dòng Thiên Vô Ngôn Thông có 15 thế hệ. Từ thế hệ thứ nhất đến thế hệ thứ 5 tr- ớc thời Lý (xem Phụ lục)

2.2. VÀI NÉT VỀ TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO THỜI LÝ

Triều đại Lý (1010 - 1225), Phật giáo phát triển thịnh nhất trong lịch sử dân tộc. T- t- ởng Phật giáo đ- ọc thể hiện trong các bộ kinh, các bài kệ, các tác phẩm, sự đối thoại giữa các s- tăng, sự tiếp xúc giữa các s- tăng và các tầng lớp nhân dân, qua hành động cứu nhân độ thế của phật tử... T- t- ởng Phật giáo th- ờng đ- ọc truyền qua ng- ời này đến ng- ời khác, qua thế hệ này đến thế hệ khác, không phải thông qua hệ thống tr- ờng lớp mang tính thống nhất trong cả n- ớc. Nó đ- ọc truyền từ vị s- cao nhất đến các tỳ kh- u, sadi (chú tiểu) theo hệ phái. Và việc này th- ờng diễn ra ở các tu viện. Tu viện chính là tr- ờng học của s- tăng. Do vậy, nên tìm hiểu t- t- ởng Phật giáo thông qua các hệ phái. Thời Lý, Phật giáo có các hệ phái đ- ọc ghi chép lại nh- sau:

2.2.1. Phái Thiên Tỳ-Ni-Đa-L-u-Chi thời Lý

Theo *Thiên uyển tập anh*, phả hệ của phái Tỳ-Ni-Đa-L-u-Chi đã phát triển trong thời Lý từ thế hệ 11 đến thế hệ 19. (Xem phụ lục).

Đến thời Lý, phái Tỳ-Ni-Đa-L-u-Chi không có những trung tâm nhất định. Trong *Thiên uyển tập anh*, các nhà s- của phái Tỳ-Ni-Đa-L-u-Chi th- ởng tu ở nhiều ngôi chùa khác nhau. Tại các chùa đó, đã diễn ra sự gặp gỡ giữa hai phái Tỳ-Ni-Đa-L-u-Chi và Vô Ngôn Thông. Chẳng hạn nh- nhà s- Th- ởng Chiêu thuộc phái Vô Ngôn Thông đã đến chùa Lục Tổ - vốn là trung tâm cổ x- a của phái Tỳ-Ni-Đa-L-u-Chi để tu. Tr- ớc Th- ởng Chiêu, s- Biện Tài thuộc phái Vô Ngôn Thông khoảng cuối thế kỷ XI đầu thế kỷ XII, đã đến tu ở chùa Vạn Tuế thành Thăng Long, là nơi tr- ớc đây s- Huệ Sinh thuộc phái Tỳ-Ni-Đa-L-u-Chi đã trụ trì. Thiên s- Khánh Hy thuộc phái Tỳ- Ni- Đa- L- u- Chi đã có lần đến chùa Vạn Tuế tham yết Biện Tài để hỏi về đạo... Qua những lần tiếp xúc đó, hai phái đã có sự trao đổi về đạo, tăng c- ởng sự hiểu biết lẫn nhau và không thể tránh khỏi sự ảnh h- ởng lẫn nhau.

Tuy nhiên, thiên phái Tỳ-Ni-Đa-L-u-Chi có những khuynh h- ởng nổi trội nh- sau:

Thiên phái Tỳ-Ni-Đa-L-u-Chi thời Lý đề cập nhiều đến "không" và "hữu". Đây là vấn đề cơ bản của Phật giáo nói chung. Phật giáo cho rằng thế giới là "vô th- ởng". Vô th- ởng là không th- ởng còn, là chuyển biến, sự vật luôn luôn biến đổi, không có gì là th- ởng trụ, là bất biến. Sự nhìn nhận thô thiển của chúng ta th- ởng lầm t- ởng sự vật là yên tĩnh, bất động. Ngũ uẩn (sắc, thụ, t- ởng, hành, thức) đều chuyển biến, sinh diệt trong mỗi sátna (Sátna: một thời gian rất ngắn, chẳng hạn một hơi thở, một nháy mắt).

Lý Thái Tông, một ông vua sùng Phật đã trình bày quan điểm về tính không phổ biến của "pháp":

Bát nhã chân vô tông

Nhân không: ngã diệt không

Quá, hiện, vị, lai Phật

Pháp tính bản lai đồng

Dịch:

*Bát nhã quả đúng là không tông
Ng- ời là không mà ta cũng không
Ch- Phật quá khứ hiện tại, vị lai
Đều vốn có pháp tính giống nhau*

[55; 162]

Thiền s- Huệ Sinh đã đáp lại bằng bại kệ:

*Pháp bản nh- vô pháp
Phi hữu diệt phi không
Nh- ọc nhân tri thử pháp
Chúng phân dữ phật đồng
Tịch tịch Lăng Già nguyệt
Không không độ hải chu
Tri không không giác hữu
Tam muội nhận thông chu*

Dịch:

*Pháp vốn nh- vô pháp
Nếu ng- ời hay phép đó
Chúng sinh với phật đồng
Trăng Lăng già vắng lặng
Thuyền v- ợt biển trống không
Biết “ không không” , hiểu “ có”
Tam muội cứ suốt thông*

[55; 162-163]

Huệ Sinh có ý khuyên Lý Thái Tông không nên v- ớng vào những khái niệm "không" và "hữu". Khi còn v- ớng vấn, mở xẻ khái niệm thì ch- a thể đến, ch- a thể hiểu. Chỉ khi nào bỏ qua, không để ý đến sự hiện hữu của ngoại vật thì hành giả mới đến đ- ợc với Phật.

Nguyên nhân của quan niệm "không" và "hữu", Phật cho rằng đều xuất phát từ nhân duyên. Sự vật chỉ "có" một cách h- giả, không có tự tính, tồn tại trong một thế giới rồi lại tan rã. Nhân duyên tan rã thì sự vật là "không".

Ng- ời thế gian không tu d- ỡng, nên lâm t- ờng sự vật, vạn pháp là thực có, là tr- ờng tồn, nên cố bám giữ vào sự vật (tiền tài, danh vọng, sinh mệnh...) khi nhân duyên không tụ hợp thì sự vật lại chuyển biến, nên ng- ời th- ờng th- ơng tiếc, buồn phiền, đau khổ.

Từ Đạo Hạnh cũng có bài kệ về "không" và "hữu" [50; 200]. Cũng quan điểm chớ chấp tr- ớc vào "hữu" và "không", Từ Đạo Hạnh ví "không" và "hữu" mơ màng nh- ánh trăng trong dòng sông.

Nguyên phi □ Lan có bài kệ nổi tiếng về "sắc" - "không":

Sắc thị không, không tức sắc

Không thị sắc, sắc tức không

Sắc, không câu bất quản

Ph- ơng dắc kế chân tông

Dịch:

Sắc là không, không tức sắc

Không là sắc, sắc tức không

Sắc không đều chẳng quản

Mới kế hợp chân tông

[55; 164]

Sắc là một danh từ Phật học, chỉ những cái gì có hình t- ớng, có màu sắc, mà ta nhận thức đ- ợc, nắm giữ đ- ợc. □ đây □ Lan cho rằng: hình t- ớng là không có, không hiện hữu; không cũng chính là hình t- ớng. Sắc và không, không nên phân biệt rõ ràng, có nh- vậy mới đến đ- ợc chân tông. Bài kệ này xuất phát từ quan điểm trong kinh *Bát nhã*:

*“ Sắc bất dị không, không bất dị sắc
Sắc tức thị không, không tức thị sắc ”*

Có nghĩa là:

*Cái sắc chẳng khác cái không, cái không chẳng khác cái sắc
Cái sắc tức là cái không, cái không tức là cái sắc*

[3; 135]

Vì vậy, ng- ời nào phân biệt "sắc", "không" rạch ròi thì ch- a phải là đắc đạo. Phải hiểu đ- ợc quy luật của sự chuyển động không ngừng của sự vật là quy luật tự nhiên để không lâm t- ởng.

Từ quan niệm về "không" và "hữu", các nhà s- thuộc phái Thiền Tỳ-Ni-Đa-L- u-Chi quan tâm đến vấn đề "sinh" và "tử". Đây cũng là vấn đề cơ bản của Phật giáo. Phật giáo quan niệm sinh tử là lẽ tự nhiên, không ai tránh khỏi và cũng không nên buồn phiền, lo sợ tr- ớc "tử". "Sinh tử" là hai mặt gắn liền với nhau trong cái vô cùng.

Trong cổ tích □n Độ có truyện một ông vua hỏi một nhà s- : "□ trên đời này điều gì lạ nhất?". Nhà s- th- a: "Có điều này lạ nhất là ở đời ai cũng phải chết mà ng- ời ta không ai để ý, làm nh- mình sống mãi mãi". Sinh, tử là vấn đề quan trọng của con ng- ời, nh- ng Khổng Mặc đều tránh không giải quyết. Khổng Mặc chỉ lo việc tu, tề, trị, bình. Lão Trang thì bỏ rơi sự tồn tại của thế giới hiện t- ợng, tiến đến sự vô vi. Tất cả biện pháp trên không phải là cứu cánh. Phật cho rằng: con ng- ời sinh ra là do nhân duyên. Nhân duyên hòa hợp thì con ng- ời sinh. Nhân duyên tan rã thì con ng- ời diệt. Không có gì bí mật trong vấn đề sống chết của con ng- ời. Đạo Phật không chấp đoạn, không cho chết là hết, không còn gì. Thể xác bị tiêu hủy, nh- ng linh hồn bất tử theo hệ nhân - quả trải qua nhiều kiếp. Do vậy, ng- ời tu Phật coi th- ờng sự sống chết, không sợ chết, không né tránh.

Thiền s- Trì Bát (1049 – 1116), trong bài kệ về hữu tử, hữu sinh (bài kệ trong *Thiền uyển tập anh* tr.204-205) nói rõ: chỉ có những ng- ời đạt đến trí tuệ bát nhã, nhận thức đ- ợc vấn đề sinh tử, luân hồi kiếp mới coi cái chết nhẹ

nh- tơ hồng. Chết là bắt đầu cho một sự sống mới, để tiếp nối một chặng đ- ờng tiếp theo của kiếp ng- ời. Do đó, th- ờng các nhà s- tr- ớc khi thoát xác rất nhẹ nhàng, điềm đạm, dặn dò lại đệ tử của mình, rồi ra đi.

Cùng thế hệ với Trì Bát, thiền s- Thuần Chân (mất 1101) lúc gần tịch, đã đọc cho học trò của mình bài kệ:

Chân tính th- ờng vô tính

Hà tăng hữu sinh diệt

Thân thị sinh diệt pháp

Pháp tính vị tăng diệt

Dịch:

“ Chân tính” th- ờng không tính

Ch- a tăng có diệt sinh

Sinh diệt bởi thân mình

Chẳng hề diệt pháp tính

[50; 206-207]

Thực ra không có sinh, mà cũng không có diệt. Con ng- ời không phải là một thực thể tr- ờng tồn, mà chỉ là một giả hợp của ngũ uẩn.

Thuần Châu nói từ quan niệm hữu - vô đến sinh - diệt, cho rằng thân chỉ là một pháp trong các pháp (thế giới hiện t- ợng) do vậy mà không sinh, không diệt, pháp tính không có gì thay đổi.

Cũng nh- nhiều nhà s- khác, Diệu Nhân ni s- coi sinh lão bệnh tử là lẽ th- ờng tình (bài kệ trong *Thiền uyển tập anh*, tr.235). Con ng- ời không thể chế ngự nó nên cầu Phật, nh- ng chỉ vô ích, càng bị trói buộc thêm. Phật không có phép màu nhiệm để giải thoát con ng- ời, nhất là không thể thay đổi đ- ợc quy luật tự nhiên. Ng- ời nào mà cầu Phật là mê tín, là tà đạo, là trói buộc mình, là sự mê hoặc, ngu tối. Diệu Nhân cho một giải pháp: "Mím miệng ngồi yên" là tốt nhất.

So với các phái thiền khác, *Thiền Tỳ-Ni-Đa-L- u-Chi* có khuynh h- ớng Mật tông khá nổi bật. Theo *Thiền uyển tập anh*, Tỳ-Ni-Đa-L- u-Chi đã dịch

kinh *Đại thừa ph-ong quảng tổng trì* tại chùa Pháp Vân. Kinh *Tổng trì* là kinh về Mật tông. Theo Mật tông, trong vũ trụ có tiềm ẩn những thế lực siêu nhiên, nếu ta biết sử dụng những thế lực siêu nhiên kia thì có thể đi rất nhanh đến con đ-ờng giác ngộ thành đạo. Khuynh h-ớng này đã ảnh h-ởng đến tín ng-ỡng bình dân của ng-ời Việt Nam.

Nhìn lại những sự kiện liên quan đến giáo phái Tỳ-Ni-Đa-L-u-Chi sẽ thấy rõ khuynh h-ớng Mật tông. Tiểu sử của Từ Đạo hạnh gắn liền với hàng loạt chuyện linh dị nh- : sai gây thân, múa gây phép, đầu thai, trút xác, bắt rắn rừng, đốt ngón tay cầu m-a, dùng n-ớc phép trị bệnh..Trì Bát là học trò của thiền s- Sùng Phạm ở chùa Pháp Vân. Từ Đạo Hạnh cũng từng đến chùa Pháp Vân để hỏi Sùng Phạm về đạo. Tr-ớc đó, Sùng Phạm đã sang □n Độ học, nên có thể đã ảnh h-ởng Mật tông của □n Độ.

Theo *Lĩnh Nam chích quái* thì thiền s- Minh Không lúc trẻ đi tu học gặp Đạo Hạnh, đ-ợc Đạo Hạnh truyền tâm ấn cho. Vua Lý Trần Tông (do Từ Lộ hóa kiếp) mắc bệnh lạ, tiếng kêu rống nh- hổ gầm. L-ong y trong n-ớc đều bó tay, không chữa nổi. Tiểu đồng có câu hát:

Muốn chữa bệnh thiên tử Thân Tông

Mời đ-ợc Nguyễn Minh Không mới khỏi.

Triều đình sai sứ đi tìm Minh Không mời chữa bệnh cho vua. Minh Không sai lấy chảo lớn đun n-ớc sôi trăm lần, lấy tay nhúng vào nhiều lần tắm rửa mình vua. Bệnh vua liền khỏi.

Thiền s- Giới Không, Trí Thiên có nhiều phép thuật phi th-ờng. Thiền s- Thiên Nham (1093 - 1163) th-ờng tụng niệm kinh *Tổng trì đà la ni*, cầu đảo thì ứng nghiệm, đ-ợc vua xuống chiếu thỉnh về kinh để cầu m-a.

Các vị thiền s-, đạo sĩ hay sử dụng những câu thần chú, ví dụ nh- : “úm tô rô tô rô tất rí”. Việc đọc thần chú để tập trung tinh thần, ăn nhập với ý niệm nhằm mục đích thức tỉnh năng lực vũ trụ sinh lý, tâm lý để thực hiện chân lý một cách cụ thể sinh động. Ng-ời th-ờng đọc thần chú không có ý nghĩa gì hết.

Tuy nhiên, không phải lúc nào các thiên s- cũng biểu d- ơng huyền phép thần thông. Bởi, Phật dạy rằng:

Này đệ tử! Một trình độ của hạng ng- ời thoái hóa, một phép lạ của quyền lực thần thông không đ- ợc phô diễn cho ng- ời th- ờng. Nếu có ai trong các ng- ời đã biểu diễn quyền năng ấy, đây là một tội của hành vi ác [52; 219].

Đối với ng- ời th- ờng, thì những việc trên đây là linh dị, thần bí, song qua nghiên cứu về tâm linh thì nhiều nhà nghiên cứu hiện đại cho rằng đó không phải là lực l- ợng siêu nhiên, huyền bí nào hỗ trợ con ng- ời mà chính là khả năng tiềm tàng trong con ng- ời đ- ợc khơi dậy, đ- ợc tu luyện thành đạo. Một học giả ng- ời Pháp, bà A.David Neel cho rằng:

Tất cả đều xa hay gần có liên hệ đến hiện t- ợng tâm linh và đến hành động của năng lực tâm linh nói chung phải đ- ợc nghiên cứu nh- các khoa học khác. □ đây không có chi là thần kỳ, không có chi là siêu phàm, không có gì tạo ra và nuôi d- ỡng sự mê tín cả. Luyện tập tâm linh một cách hợp lý, h- ớng dẫn theo ph- ơng pháp khoa học có thể đem lại kết quả đáng mong đợi [52; 204].

Thiên Tỳ- Ni- Đa- L- u- Chi chứa đựng yếu tố sấm vĩ và phong thủy.
Sấm vĩ học là môn học suy trắc về t- ợng lai, căn cứ trên lý thuyết âm d- ơng và lý thuyết ngũ hành t- ợng sinh, t- ợng khắc. Những việc cầu an, ma chay, chọn đất xây nhà, chọn ngày lành tháng tốt để làm một việc lớn... dân chúng th- ờng nhờ đến các vị s- . Nhân dân không thể tìm ra một khoa học nào, một lực l- ợng trí thức nào để giúp cho họ định h- ớng trong những việc hệ trọng, những việc cho t- ợng lai, vì vậy các vị s- thời Lý, và tr- ớc đó có vị trí hết sức quan trọng. Bởi vì, trong thời kỳ Bắc thuộc, chính quyền đô hộ rất hạn chế việc học của quần chúng. Nhà chùa th- ờng là trung tâm văn hoá, là nơi dạy chữ cho dân chúng. Cho nên, không ít trẻ nhỏ nh- tr- ờng hợp Lý Công Uẩn đi xuất gia thời ấy.

Các vị s- thuộc phái Tỳ-Ni-Đa-L-u-Chi còn có khả năng về phong thủy. Phong thủy học là môn học xem xét địa thế để xây dựng chùa tháp, kinh thành, nhà cửa, mồ mả... Môn học này dựa trên sự tin t- ởng rằng mặt đất chịu ảnh h- ưởng của tinh tú trên trời và các gò đống sông ngòi. Địa thế và long mạch có ảnh h- ưởng lớn đến sự thịnh suy của gia chủ.

Những thiền s- nổi tiếng với tài xem phong thủy nh- : Định Không (730 - 808), La Quý An (852 - 936) và Vạn Hạnh (mất 1068). S- Vạn Hạnh có thể có tác động rất lớn đến *Chiều dời đô* của Lý Công Uẩn, cho rằng Hoa L- là nơi "thế địa không dài, vận số ngắn ngủi, trăm họ hao tổn, vạn vật không nên" trong khi đất Thăng Long thì "ở giữa khu vực trời đất, có địa thế rồng cuộn hổ ngồi, ở giữa Nam Bắc Đông Tây, tiện hình thế núi sông sau tr- ớc: đất rộng mà bằng phẳng, chỗ cao mà sáng sủa, dân c- không khổ vì ngập lụt, muôn vật rất thịnh mà phen vinh, xem khắp n- ớc Việt chỗ ấy là nơi hơn cả" [12; 241].

Tóm lại, Thiên phái Tỳ-Ni-Đa-L-u-Chi bắt nguồn từ t- t- ởng *Bát nhã*, *Tam luận* và *Hoa nghiêm*, có những khuynh h- ướng nổi trội là: bàn luận sâu về vô - hữu, sinh - tử, ảnh h- ưởng mạnh yếu tố Mật tông và nghiên cứu, thực hành về sám vĩ, phong thủy. Đây là thiên phái thuộc tông phái Phật giáo Đại Thừa, đã ăn sâu vào tín ng- ỡng, tâm linh ng- ời Việt nên nó mang đậm sắc thái của dân tộc.

2.2.2. Thiên phái Vô Ngôn Thông thời Lý

Theo *Thiền uyển tập anh*, phái Vô Ngôn Thông thời Lý phát triển từ thế hệ thứ 5 đến thế hệ 15 (xem Phụ lục).

Thiên Vô Ngôn Thông ảnh h- ưởng lớn từ phái Thiên Nam tông (Trung Quốc). Vì vậy, t- t- ởng của phái Thiên Vô Ngôn Thông có nhiều nét gần gũi với phái Nam tông.

Lập tr- ờng đốn ngộ là điểm nổi bật nhất của Thiên Vô Ngôn Thông. Đốn ngộ còn đ- ợc gọi là khuynh h- ướng của Thiên tông. Đây cũng là t- t- ởng quan trọng của phái Nam tông Trung Quốc. Khác với nó, phái Bắc tông Trung

Quốc có t- t- ởng tiệm ngộ. Khuynh h- óng này đ- ợc gọi là Giáo tông. Thiên phái Vô Ngôn Thông phủ nhận các ph- ơng tiện để dẫn đến sự giác ngộ. Thiên s- Thịnh Giới từng thốt lên:

*Kham thiếu thiên gia si độ khách
Vi hà t- ơng ngữ dĩ truyền tâm*

Dịch:

*Nực c- ời kẻ gốc thiên gia
Sao đem ngôn ngữ để mà truyền tâm*

[55; 170]

Nhiều thiên s- trong phái Vô Ngôn Thông đã sử dụng phép Tam quán của kinh *Viên giác* nh- : Viên Chiếu, Ngộ □n, Tín Học, Tịnh Lực... *Viên giác* là một thiên kinh Đại thừa, dạy về ph- ơng pháp đốn ngộ, những ng- ời có đốn căn có thể nhờ kinh này mà khai ngộ. Đốn căn là khả năng lớn về trí tuệ và hành đạo. Ng- ợc lại với đốn căn là tiệm căn, là phải đi từng b- ớc một mới dần dần chứng nhập đ- ợc Phật quả.

Thiên Vô Ngôn Thông quan niệm "tức tâm tức Phật", nếu đạt ngộ thì tâm là Phật; pháp là Phật, nếu không đạt ngộ thì không thể thấy Phật. Sự giác ngộ là tự tâm mỗi ng- ời chứ không ai truyền dạy mình, và cũng không phải đi tìm ở ngoài mà ở chính trong tâm mình. Chừng nào còn theo đuổi, tìm kiếm ở bên ngoài thì không thể đốn ngộ.

Thiên đốn ngộ th- ờng thông qua đối thoại giữa các s- tăng để truyền thụ. Song trong lời đối thoại ấy không nói chính diện đến nội dung. Có thể đệ tử hơi thấy những vấn đề mình còn mơ hồ, ch- a ngộ nhận, vì thầy th- ờng không trả lời trực tiếp vào vấn đề mà lái sang vấn đề khác. Nếu đệ tử "bùng tỉnh ngộ", đó là đốn ngộ. Vì sự "bùng tỉnh ngộ" đó v- ọt lên trên ngôn ngữ, nằm ngoài ngôn ngữ, khá nhanh và đột ngột. Bên cạnh ph- ơng pháp dùng bằng miệng, thiên s- truyền thụ còn có thể dùng đến cả chân tay với những ký hiệu t- ợng tr- ng hay với hành động cụ thể. Họ có thể quát, đánh, đẩy và khi bị hỏi thì họ chạy hay là chỉ ngậm miệng làm nh- câm. Những ph- ơng pháp ấy đ- ợc coi là nghệ thuật thiên.

Tuy nhiên, đến thời Lý, các nhà s- thuộc phái Vô Ngôn Thông đề cao đốn ngộ, nh- ng không gạt bỏ tiệm ngộ. Trong văn bia chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh, dựng năm 1118, viết: "Tuy giác phân - đốn tiệm, tùy cơ ngộ hữu hiển thâm" nghĩa là "Tuy phân ra đốn giác và tiệm giác, nh- ng đó chỉ là tùy cái cơ giác ngộ của mỗi ng- ời nông hay sâu" [55; 171]. Đối với những ng- ời không có đốn căn, đốn cơ, Thiên phái Vô Ngôn Thông thời Lý vẫn mở ra con đ- ờng khác để dẫn dắt đến giác ngộ. Điều này cho thấy Thiên phái Vô Ngôn Thông đời Lý không phải là phiên bản của Thiên Nam tông Trung Quốc. Sự phát triển của phái Vô Ngôn Thông thời Lý là kết quả của quá trình phát triển Phật giáo dân tộc đ- ọc kết hợp với Phật giáo Trung Quốc.

Các thiên s- phái Vô Ngôn Thông bàn sâu về tính "không". Thiên s- Cứu Chỉ thông hiểu Nho, Phật. S- từng than rằng: "Khổng, Mặc cố chấp cái "hữu" (có), Lão Trang chìm đắm cái "vô" (không). Sách vở thế tục không phải là phép giải thoát. Chỉ có Phật giáo là không chấp không và có liễu thoát sinh tử, nh- ng phải tu trì giữ giới tinh tiến" [50; 77].

"Có" và "không", không nên cho là tuyệt đối. Nếu nói "có" thì làm sao không có vật gì trong thế giới tồn tại với thời gian và không gian. Sự vật tinh thần hay vật chất đều không tồn tại, tất cả đều tuân theo định luật vô th- ờng, luôn luôn biến đổi. Nếu nói "không", thì cái gì biến đổi? Chúng ta phải "có" mới biến đổi. Vì vậy, không phải "có" tuyệt đối, cũng chẳng phải "không" tuyệt đối.

Theo Nguyễn Đăng Thục, thái độ của thiên s- Cứu Chỉ: "đã phủ nhận cả hai hệ thống t- t- ởng trên (Khổng và Lão) để tìm một thái độ thích hợp với điều kiện địa lý, lịch sử và tính tình của dân tộc lúc bấy giờ" [52; 281 - 282].

Thiên s- Định H- ơng chỉ ra:

Bản lai vô xứ sở

Xứ sở thị chân tông

Chân tông nh- thị ảo

Ảo hữu tức không không

Dịch:

X- a nay không có xứ sở

Xứ sở ấy chân tông

Chân tông h- ảo thế

“ Có” ảo tức “ không” không

[50; 50-51]

Phân tích bài kệ ta thấy: Câu 1 là mệnh đề phủ định (vô xứ sở); câu 2 là mệnh đề khẳng định ("thị chân tông"); câu 3 là mệnh đề vừa khẳng định và phủ định ("nh- thị ảo"). Câu 4 vừa là khẳng định nh- ng "không không" là hai lần phủ định. Vật gì mà hai lần phủ định là một trạng thái thuần túy ý thức, không cho ta hình dung ra ngôn ngữ, ý niệm.

Đạo Huệ trong bài kệ đề cập đến địa, thủy, hỏa, phong, thức (bài kệ trong *Thiền uyển tập anh*, tr.99) là những thứ mà ta thấy, đều vốn là không. Vì tự tính vốn không. Nó nh- đám mây tan rồi lại hợp. Chỉ có một thứ vĩnh cửu, mãi mãi đó là ánh sáng của Phật.

Ngay cả thân cũng chỉ là ảo. Bản Tịch cho rằng: cái thân mà chúng ta nhìn thấy đ- ọc nó không có thật, mà chỉ nh- hình ảnh hiện trong g- ợng. Vì vậy, nó là ảo ảnh và phải hiểu đ- ọc thân là ảo thì mới chứng đ- ọc thực t- ợng.

Các thiền s- Vô Ngôn Thông đặc biệt coi trọng cái "tâm". "Tâm" là phạm trù cơ bản của Thiền tông. "Tâm" đ- ọc coi là nguồn gốc của các "pháp", của thế giới hiện t- ợng. Chữ "tâm" trong đạo Phật khác với chữ "tâm" trong triết học ph- ợng Tây. Triết học ph- ợng Tây hiểu chữ "tâm" là tinh thần, khác với vật chất. Chữ "tâm" trong đạo Phật không tách tinh thần và vật chất.

Trong đạo Phật, chữ "tâm" có nghĩa là "một năng l- ợng, nó làm bản thể cho tất cả mọi hiện t- ợng vật lý và tâm lý, cho mọi hiện hành" [3; 137]. Bản thể là phân cực vi (nhỏ bé nhất) của sự vật đ- ọc chia đến phần cuối cùng. Vật nào cũng có bản thể, bản thể ở mọi nơi. Vì vậy, bản thể cũng là to lớn vô biên. Trong vũ trụ chỗ nào cũng có vật, nên chỗ nào cũng có tâm. Vì thế kinh Phật th- ờng nói "tâm" rộng lớn vô biên. Kinh *Hoa nghiêm* cho rằng: tất cả các

pháp trong thế gian, chẳng pháp nào mà tâm không tạo, việc tạo ra các vật khác nhau, đó là tâm t- ơng sinh, t- ơng hợp mà thành.

Thiền s- Cứu Chỉ, chỉ ra mối quan hệ giữa "tâm" và "pháp":

Hết thấy mọi pháp môn đều bắt nguồn từ tính, hết thấy mọi pháp tính đều bắt nguồn từ tâm. Tâm và pháp là một, đâu phải là hai. Trói buộc, phiền não, tất cả đều không. Tội phúc, thị phi, tất cả đều ảo. Chẳng cái gì không phải là quả, chẳng cái gì không phải là nhân. Chớ có phân biệt báo từ trong nghiệp, chớ có phân biệt nghiệp từ trong báo. Nếu phân biệt là không thể tự tại. Tuy thấy hết mọi pháp nh- ng không thấy gì; tuy biết hết mọi pháp nh- ng không biết gì. Biết mọi pháp ở chỗ nhân duyên là gốc, thấy mọi pháp ở chỗ chính chân là nguồn. Tuy đắm trong thực tế phải hiểu rằng thế gian đều nh- biến hóa. Ng- ời minh đạt và chúng sinh chỉ là một pháp, không phải là hai pháp. Không rời bỏ nghiệp cảnh, đó là ph- ơng tiện thiện xảo. Trong giới hữu vi chỉ rõ pháp hữu vi và không phân biệt với thế giới vô vi, đó là muốn dứt vọng niệm so đo của ta vậy [50; 78- 79].

Vì "tâm" và "pháp" đều là một, nên Cứu Chỉ cho rằng không nên phân biệt rạch ròi giữa vui và buồn, tội và phúc, nhân và quả, nghiệp và báo... Thế giới hiện t- ơng tuy đa dạng, nh- ng cũng chỉ do tâm biến hóa ra mà thôi.

Hiểu đ- ợc nh- vậy thì sẽ thấy đ- ợc phật tính, thấy đ- ợc phật tính sẽ thành Phật. Cũng nh- Tổ Đạt Ma từng nói "Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật" (Chỉ thẳng vào tâm ng- ời, thấy đ- ợc tánh mà thành Phật).

Vậy "tâm" ở đâu? "Tâm" ở khắp mọi nơi, "tâm" không đâu xa mà có trong ta. S- Th- ờng Chiếu (? - 1203) trong một bài kệ chỉ ra "tâm" là phật tính, ngay ở trí tuệ của ta. Ông nêu: "Tâm vi Nh- Lai Tạng". T- t- ơng "Tâm vi Nh- Lai Tạng" chính là bắt nguồn từ t- t- ơng của Thiền tông Trung Quốc tr- ớc Huệ Năng. Theo kinh *Lăng già* mà Thiền tông Trung quốc tr- ớc Huệ Năng th- ờng sử dụng thì "tâm" là Nh- Lai Tạng hay phật tính. Tìm phật tính

ngay trong "tâm" chứ không đâu xa. Càng tìm càng mênh mông mù mịt, chỉ có "tâm" sáng thì ng- ời mới sáng đạo.

Hai thiên s- Cứu Chỉ và Nguyễn Học có hai bài kệ t- ong tự nh- nhau bàn về "tâm". Giáo s- Hà Văn Tấn khảo sát các tác phẩm văn học Phật giáo cho rằng hai bài kệ của Cứu Chỉ và Nguyễn Học chỉ là những dị bản của bài kệ của nhà s- Huệ T- ng- ời Trung Quốc (514-577). Tuy nhiên, cho dù là không phải tác giả của các bài kệ đó, nh- ng hai thiên s- Cứu Chỉ và Nguyễn Học đã truyền cho đệ tử mình những t- t- ởng ấy nên đó chính là t- t- ởng của phái Thiên Vô Ngôn Thông.

Theo phái Vô Ngôn Thông, giác ngộ chính là nhận thức đ- ợc cái "chân nh- ". Nh- ng làm sao nắm bắt đ- ợc "chân nh- " khi các thiên s- quan niệm "pháp tính" là không, có ng- ời coi "chân nh- " cũng là không? "Chân nh- " tồn tại, nắm bắt đ- ợc do đốn "căn", đốn "co". Nhận biết đ- ợc "chân nh- " không phải là bằng cái "tâm" viên mãn. Có lẽ phải bằng "tâm không"? Để "tâm" ngộ đ- ợc "chân nh- ", không thể nhận thức bằng kinh nghiệm thông th- ờng, không bằng ngôn ngữ văn tự hay một ph- ơng tiện nào. Mọi phân tích đều không dẫn đến ngộ đạo. Chỉ có "tâm không" mới xuất hiện trí tuệ bát nhã.

Thiên s- Tịnh Lực (1112 - 1175) chỉ ra con đ- ờng đi đến "tâm không", đến "tâm không" thì mới đắc đạo. Tr- ớc khi qua đời, s- gọi đệ tử đến dặn rằng:

Các ng- ời cần siêng lòng cúng dàng, không phải cầu Phật ở đâu khác. Phải trừ diệt ác nghiệp, miệng đọc tâm tụng, lấy đức tin mà giảng giải cho chúng sinh. Hãy giữ lòng yên tĩnh thanh không, thân gần kẻ thiện trí thức, lời nói hòa nhã, chẳng bao lâu trong tâm hết sợ hãi, hiểu thấu giáo lý, xa rời ngu mê, trụ yên không động. Tất cả mọi pháp vô th- ờng, vô ngã, vô tác, vô vi chỗ nào thấy chênh lệch xa rời phải biết phân biệt để hiểu rõ. Nh- thế mới đáng là ng- ời học đạo chân chính [50; 125].

Thiền s- Bảo Giám (? - 1173) khi sắp viên tịch đã đọc bài kệ:

Đắc thành chính giác hãn băng tu

Chỉ vị lao lung trí tuệ - u

Nhận đắc ma ni huyền diệu lý

Chỉ nh- thiên th- ợng hiểu kim ô

Dịch:

Mấy ai thành Phật ở tu hành

Chỉ trời cù thêm óc trí mình

Thấu lẽ huyền vi trong ngọc sáng

Là vắng d- ợng hiện giữa trời xanh

[50; 102-103]

□nh sáng trí tuệ nh- mặt trời sẽ giúp nhận thấy "chân nh- ". □nh sáng đó không phải là khách thể mà là chủ thể, phải dựa vào chính mình, dựa vào sự giác ngộ của bản thân.

Thiền Vô Ngôn Thông thời Lý cũng chịu ảnh h- ợng của yếu tố Mật tông, tuy không sâu đậm nh- Thiền Tỳ - Ni - Đa - L - u - Chi. Có thể nói, yếu tố Mật tông cũng là một thế mạnh, một uy lực của các thiền s- đối với xã hội, với nhân dân lúc đó.

Theo *Thiền uyển tập anh*, thiền s- Đạo Huệ (? - 1073) là ng- ời hiểu sâu phép Tam quán Tamadiã. Tiếng s- tụng kinh ngày đêm cảm hóa cả khỉ v- ợn trong núi, khiến chúng kéo từng đàn đến chùa nghe kinh. Ngày s- lên đ- ờng vào kinh chữa bệnh cho hoàng phi Thụy Minh, vừa đến cửa phòng của hoàng phi thì bệnh của phi bèn khỏi. Thiền s- Không Lộ (? - 1119) chuyên tu trì pháp môn Đà La Ni. S- có thể bay trên không, đi d- ới n- ớc, hàng long phục hổ, muôn nghìn phép lạ không l- ờng hết đ- ợc.

Tục truyền Không Lộ đã có công trong sự tạo thành bốn tác phẩm nghệ thuật lớn thời Lý gọi là "tứ đại khí": tháp chùa Báo Thiên, t- ợng Phật A Di Đà, chùa Quỳnh Lâm, đỉnh chuông Phổ Minh và chuông chùa Phổ Lại. Có nhiều

chuyện thần kỳ đã đ- ọc dựng ra quanh việc Không Lộ tạo dựng nhiều tác phẩm nghệ thuật này. Chẳng hạn, việc Không Lộ sang n- ớc Tống xin đồng về đúc chuông, t- ợng. Với một tay nải, s- đã bỏ vào gần hết kho đồng của nhà Tống.

Thiền s- Đại Xả (1120 - 1180) th- ờng trì tụng kinh *Hoa nghiêm* và thần chú của Phổ Hiền đ- ọc thầy tăng ng- ời n- ớc Tống mộ danh tìm đến thỉnh vấn. Thiền s- Tịnh Giới (? - 1207), học trò của Bảo Giác, có phép lạ hàng long phục hổ, cảm hóa thần thông. Năm 1177, các danh tăng trong n- ớc không ai cầu đảo ứng nghiệm, chỉ khi vua Lý Cao Tông mời Tịnh Giới, s- cầu khẩn, trời bèn đổ m- a. Năm 1179, m- a nhiều, s- lại cầu tạnh và ứng nghiệm. S- còn có thể giơ gậy, trừng mắt nhìn lên trời thì mây đen bỗng chốc tan biến. Thiền s- Nguyễn Học (? - 1181) th- ờng trì tụng bài chú *H- ơng Hải đại bi Đà La Ni*, cầu đ- ọc m- a, trị đ- ọc bệnh, nhiều phép thần thông linh nghiệm.

Giác Hải và Huyền Thông ng- ời nháy mắt, ng- ời niệm chú, một đôi tác kè liền rơi xuống. Vua Lý Nhân Tông mới khen ngợi cả hai s- :

Thần thông kiêm biến hoá

Nhất Phật, nhất thần tiên

[50; 139]

Tuy nhiên, theo Nguyễn Lang, cuối thời Lý, yếu tố Mật tông trong Phật giáo nói chung đã biến dạng. Sự biến dạng đó là Phật giáo đ- ọc phủ lên bằng một lớp mê tín, dị đoan. Đến đầu thời Trần, các vị lãnh đạo Phật giáo "đã thanh lọc đ- ọc Phật giáo và lấy ra hết những hình thái mê tín dị đoan" [32; 54].

Thiền Vô Ngôn Thông thời Lý cũng ảnh h- ởng Tịnh độ tông. Tịnh độ tông chủ tr- ọng niệm Phật để đạt đến "nhất tâm bất loạn" và để vãng sinh vào n- ớc cực lạc của Phật A Di Đà. Niệm Phật nghĩa là t- ởng nghĩ đến đức Phật và niệm danh hiệu Ngài. Nội dung quy định hình thức, sau đó hình thức quy định nội dung, trình tự đ- ọc đảo lại. Nếu miệng và tâm cùng chung h- ởng về Phật, chắc chắn sẽ thấy đ- ọc Ngài.

Khởi nguyên của thuyết Niệm Phật xuất hiện ở thời kỳ đầu tiên của đạo Phật ở □n Độ. Vào đầu thế kỷ V, tại Trung Hoa, Huệ Viễn là ng- ời đầu tiên

lập nhóm tín đồ theo thuyết Niệm Phật. Từ đó đã truyền bá phép niệm Phật khắp mọi nơi ở Trung Hoa. Thiền sư - Vĩnh Minh Diên Thọ (mất năm 975) là người đầu tiên mang ý tưởng niệm Phật vào Thiền tông. Ông chủ trương tốt nhất là vừa hành thiền, vừa niệm Phật. Vĩnh Minh được coi như một trong những sư tổ chủ trương tông giáo hoà hợp vĩ đại trong lịch sử Trung Hoa, đã cố gắng gói ghém mọi tông phái Phật giáo vào hệ thống Thiền học.

Thời Lý, các chùa đã thờ Phật A Di Đà. Câu chuyện về sư Không Lộ gắn với việc tạo tượng A Di Đà ở chùa Quỳnh Lâm cho thấy sự có mặt của Tịnh độ tông. Thiền sư - Tịnh Lục (1112 - 1175) khi trụ tại núi Tĩnh Sơn sớm khuya lễ Phật sám hối, chứng được phép niệm Phật Tam muội. Thiền sư - Trùng Nguyên (1110 - 1165) ẩn tích trên núi, suốt ngày lặng lẽ tu trì, tụng kinh niệm Phật. Tuy nhiên, yếu tố Tịnh độ tông trong phái Vô Ngôn Thông thời Lý không nhiều như yếu tố Mật tông.

Tóm lại, Thiền phái Vô Ngôn Thông thời Lý khắc đậm con đường đốn ngộ, nhưng không phủ nhận con đường tiệm ngộ. Thiền Vô Ngôn Thông coi trọng "tâm không", ảnh hưởng của yếu tố Mật tông và Tịnh độ tông. Các thiền sư phái Vô Ngôn Thông ngoài dùng kinh *Bát Nhã* còn dùng kinh *Viên Giác*, *Pháp Hoa*. Thiền phái này tỏ ra chịu ảnh hưởng sâu đậm của Phật giáo Trung Hoa hơn so với Thiền Tỳ - Ni - Đa - L - u - Chi.

2.2.3. Thiền phái Thảo Đường

Nguồn gốc Thiền phái

Thiền sư - Thảo Đường là người Trung Hoa, sang Chiêm Thành tu hành. Năm 1069, vua Lý Thánh Tông đem quân chinh phạt Chiêm Thành, chiếm được một số châu, bắt tù nhân, trong đó có thiền sư - Thảo Đường. Không ai biết ngài là thiền sư. Khi về đến kinh đô, vua chia những tù nhân bắt được cho các quan để làm người phục dịch. Thiền sư - Thảo Đường được chia cho một vị tăng lục. Một hôm, vị tăng lục đi vắng, Thảo Đường xem những bản ngữ lục Thiền học chép tay để trên bàn của chủ, thấy có nhiều chỗ sai, sư bèn cầm bút sửa lại. Câu chuyện đó đến tai vua. Khi biết rõ về

Thảo Đ- ờng là ng- ời học sâu, đức cao, vua liền phong thiền s- Thảo Đ- ờng là quốc s- . S- Thảo Đ- ờng trụ trì tại chùa Khai Quốc (Trần Quốc) ngay tại kinh đô. Từ đó, thiền s- có nhiều học trò và do có những giác sắc mới lạ so với các phái Thiền khác lúc đó nên lập thành một môn phái riêng, gọi là Thiền phái Thảo Đ- ờng.

Theo *Thiền uyển tập anh*, thiền s- Thảo Đ- ờng là học trò của thiền s- Tuyết Đậu Minh Giác ở Trung Hoa (mất năm 1052). Đến năm 1069, thiền s- Thảo Đ- ờng đ- ọc phong quốc s- ở Đại Việt. Thiền s- Tuyết Đậu thuộc hệ phái Vân Môn. Tuyết Đậu đ- ọc vua Tống phong là Minh Giác đại s- . Thiền s- đã "rút những tinh yếu từ 1.700 cổ tác trong bộ, "*Cảnh Đức truyền đăng lục* làm ra 100 bài tụng cổ, trong ấy có đủ các lời "thăng hóa", "thuyết pháp", "pháp ngữ", "niêm h- ơng", những "cơ duyên truyền đăng" và những câu thâm thúy trích trong các kinh điển" [31; 207]. Qua nhiều đời, tác phẩm của Tuyết Đậu đã đ- ọc học trò phát triển thành các tác phẩm: *Động đình ngữ lục*, *Tuyết Đậu khai đ- ờng lục*, *Bộ truyền tập*, *Tổ Anh tập*, *Tụng Cổ tập*, *Niên H- ơng tập*, *Tuyết Đậu hậu lục*.

Phả hệ của phái Thảo Đ- ờng không đông, 19 ng- ời đ- ọc phân làm 6 thế hệ. (Xem Phụ lục). Trong số 19 ng- ời, chỉ có 10 ng- ời là xuất gia, 9 ng- ời là c- sĩ. C- sĩ chủ yếu là vua quan: Lý Thánh Tông, Lý Anh Tông, Lý Cao Tông, Ngô Ích (quan tham chính), Đỗ Vũ (quan thái phó), Nguyễn Thúc (quan quản giáp). Những nhân vật kể trên cho thấy, hệ phái Thảo Đ- ờng có khuynh h- ớng trọng trí thức và tầng lớp trên của xã hội. Có lẽ vì vậy mà Thiền phái này không ảnh h- ớng vào quảng đại quần chúng.

Vài nét về nội dung t- t- ởng

Thiền phái Thảo Đ- ờng đ- ọc chép trong *Thiền uyển tập anh* không nhiều, chỉ cho biết danh sách các thiền s- thuộc phái. Song, thông qua nguồn gốc của phái Thảo Đ- ờng và thông qua sự tiếp xúc của các thiền s- , chúng ta có thể chỉ ra một vài đặc điểm về t- t- ởng của phái:

Một là, có khuynh h- ớng thiên trọng trí thức và văn ch- ơng. □nh h- ớng của phái chủ yếu đối với hai phái Thiên Tỳ- Ni- Đa- L- u- Chi và Vô Ngôn Thông là ảnh h- ớng về mặt học tập. Thiên s- Minh Trí (? - 1190) và thiên s- Quảng Nghiêm (? - 1190) thuộc phái Vô Ngôn Thông rất hâm mộ *Tuyệt Đậu ngữ lục*. Thiên s- Viên Chiếu (? - 1090) và thiên s- Trí Bảo (? - 1190) của phái Vô Ngôn Thông và thiên s- Chân Không (? - 1100) của phái Tỳ – Ni- Đa - Na - L- u - Chi là những ng- ời chịu ảnh h- ớng nhiều về khuynh h- ớng Thiên học trí thức và thi ca của phái Tuyệt Đậu. Sau này, Thiên phái Trúc Lâm Yên Tử còn chịu ảnh h- ớng của phái này.

Hai là, phái Thảo Đ- ờng thuộc hệ phái Tuyệt Đậu có chủ tr- ơng dung hợp giữa Phật giáo và Nho giáo. Vân Môn và Tuyệt Đậu đều là những thiên s- bác học, có khuynh h- ớng văn học. Cả hai ng- ời đều h- ớng đến việc đ- a Nho giáo đến gần Phật giáo. Những bộ sách của phái Tuyệt Đậu đ- ọc kể ở phần trên cho thấy sự uyên bác của hệ phái. Chính vì vậy, Thiên phái Thảo Đ- ờng th- ờng là những bậc trí thức, am hiểu Nho học.

Tóm lại, Phật giáo thời Lý nổi bật lên ba thiên phái: Tỳ- Ni- Đa- L- u- Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đ- ờng. Phật giáo thời Lý có ý thức ghi chép lại hệ phái để truyền tụng cho đời sau, đặc biệt là thiên phái Vô Ngôn Thông. Do vậy chúng ta đ- ọc thấy rõ các thiên s- thời Lý có nhiều vị danh giá, tài giỏi, đức độ, đóng góp lớn cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất n- ớc. T- t- ởng của các thiên s- ngoài trao đổi học thuật trong Phật học mang tính uyên thâm còn gắn liền với t- t- ởng của thời đại bấy giờ. Do đó, t- t- ởng Phật giáo thời Lý có ảnh h- ớng rất lớn đối với các lĩnh vực của đời sống xã hội: chính trị, văn hóa, đạo đức...

2.3. VÀI NÉT VỀ TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO THỜI TRẦN

Cuối thời Lý, Phật giáo ở Đại Việt suy giảm. Đầu thời Trần, các vua Trần coi trọng Phật giáo, Phật giáo lại phát triển h- ng thịnh. Sự thay đổi triều đại, sự thịnh suy của triều đình ảnh h- ớng rất lớn đến sự phát triển Phật giáo nói

chung. Khi triều Lý kết thúc cũng là lúc kết thúc của phái Thảo Đ- ờng và phái Tì- Ni- Đa- L- u- Chi. Song, Phật giáo thời Trần có sự tiếp nối của Phật giáo thời Lý. Nổi trội nhất và ảnh h- ưởng lớn nhất đến xã hội thời Trần là phái Trúc Lâm. Thiền Trúc Lâm là sự phát triển của phái Vô Ngôn Thông kết hợp với Phật giáo Thăng Long. Thiền Trúc Lâm có ảnh h- ưởng t- t- ờng của phái Lâm Tế (Trung Quốc). Ng- ời sáng lập ra Thiền Trúc Lâm là vua Trần Nhân Tông. Nh- ng tr- ớc đó, giai đoạn "tiền" Trúc Lâm, có những học giả Phật giáo nh- : Trần Thái Tông, Tuệ Trung Th- ợng sĩ, có những t- t- ờng ảnh h- ưởng trực tiếp đến Trúc Lâm đệ nhất Tổ. Vì vậy, tìm hiểu t- t- ờng của Trúc Lâm cần xem xét đến những ng- ời có tác động lớn đến hệ phái.

Tuy nhiên, Phật giáo thời Trần không chỉ có một dòng phái duy nhất là Trúc Lâm. Theo *L- ọc dẫn thiên phái đồ* ở đầu sách *Tuệ Trung th- ợng sĩ ngữ lục* có nói đến một số phái khác buổi đầu Trần. Chẳng hạn, phái của thiền s- V- ợng Chí Nhàn truyền cho Nhậm Tạng, rồi truyền đến Nhậm Túc. Phái của c- sĩ Thiên Phong (n- ớc Tống) truyền cho Đại Đăng, Huyền Sách rồi truyền đến Phả Trắc. Các dòng phái trên thể hiện sự phát triển của Phật giáo càng ngày càng đa dạng, phong phú. Song, xét về mặt t- t- ờng Phật giáo, phái Trúc Lâm là điển hình của ý thức hệ dân tộc đ- ờng thời.

2.3.1. Các đại biểu của "tiền phái" Trúc Lâm và những t- t- ờng ảnh h- ưởng trực tiếp đến thiên phái Trúc Lâm

2.3.1.1. Vài nét t- t- ờng của Trần Thái Tông

Trần Thái Tông (1218-1277) tức Trần Cảnh- ờng vua đầu tiên của triều Trần. Năm 18 tuổi, vì bất mãn việc ép lấy chị dâu, Trần Thái Tông bèn trốn vào núi Yên Tử định đi tu. Trần Thủ Độ lại đ- a về triều đình. Trong 10 năm, Thái Tông vừa trị n- ớc, vừa nghiên cứu Phật học. Chỉ 10 năm sau, ông đã có tác phẩm Phật học đầu tay là *Thiên tông chỉ nam*. Ngoài ra Trần Thái Tông còn có những tác phẩm khác nh- : *Lục thời sám hối khoa nghi*, *Kim c- ợng tam muội kinh chú giải*, *Bình đẳng lễ sám văn*, *Khoá h- lục*. Trong các tác phẩm trên, chỉ còn lại một số nội dung đ- ọc ghi lại trong *Khoá h- lục* là còn đến ngày nay.

Thiên tông chỉ nam và *Bình đẳng lễ sám văn* chỉ còn bài tựa và đ- ọc giữa lại trong *Khoá h- lục*. *Kim c- ong tam muội kinh chú giải* cũng chỉ còn bài tựa. *Khoá h- lục* ngày nay là một tập hợp những bài viết của Trần Thái Tông trong những thời kỳ khác nhau. Qua tác phẩm này chúng ta cũng thấy đ- ọc một vài nét về t- t- ờng Phật học của Trần Thái Tông.

Khoá h- lục luận bàn về Phật giáo nhằm giải thích cho ng- ời theo đạo Phật biết những giáo lý cơ bản và những hoạt động thờ Phật. Tác phẩm bàn về một số nội dung sau:

Quan niệm giữa "vô" và "hữu": Trần Thái Tông cho tất cả đều là không. Trong bài tựa *Khoá h- lục*, ông viết: "Tứ đại vốn là "vô", "ngũ uẩn" chẳng phải "hữu". Do không mà nổi "vọng", do "vọng" mà có "sắc". "Sắc" từ chân không. Thế là "vọng" theo "không", "không" hiện "vọng", "vọng" sinh ra các "sắc" [48; tr.218]. □ đây, Trần Thái Tông đã dùng các khái niệm để phủ nhận sự tồn tại của thế giới bên ngoài: "vô" là không, "hữu" là có, "không" là trống rỗng, "sắc" là thế giới hiện t- ợng tr- ớc mắt, "vong" là loạn, giả dối, sai lầm, giả, là thuộc tính của thế giới hiện t- ợng. □ của Trần Thái Tông trong câu trích trên có nghĩa là: tứ đại (thủy, hoả, thổ, phong) đều không có; "ngũ uẩn" (sắc, thụ, t- ờng, hành, thức) cũng là không có, bởi nó chỉ do ảo mà sinh ra chứ "sắc" vốn cũng không.

Quan niệm về "niệm": Ông cũng hay dùng khái niệm "niệm" với ý nghĩa là suy nghĩ, t- duy về thiện, ác, chính, tà... "Niệm" còn đ- ọc hiểu là ng- ời sinh ra thân xác: lúc sắc thân ch- a vào bào thai thì phải do "niệm khởi" mới nên "duyên hội". Đây cũng là quan niệm về sinh tử của Trần Thái Tông. Niệm Phật còn là ph- ơng pháp tu hành t- ờng nhớ đến công đức của Phật. đây là ph- ơng pháp niệm Phật của Phật giáo Đại thừa.

Coi trọng hình thức tụng kinh, niệm Phật, tọa thiền: Trần Thái Tông giải thích phải niệm Phật là vì khi niệm Phật thì thân ngồi thẳng, không làm việc tà, nên thoát đ- ọc thân nghiệp. Miệng tụng kinh thì không nói điều xằng

bậy, tránh đ- ọc khẩu nghiệp. □ chăm chú nghĩ đến Phật, không sinh tà ý tránh đ- ọc ý nghiệp. Trần Thái Tông cho rằng, ng- ời tu hành mà không tọa thiền thì định lực không sinh, không thấy đ- ọc pháp tính. Kinh Phật không phân biệt hình thức thiền định (đi, đứng, nằm, ngồi), chỉ cốt ở tâm tĩnh (tâm định). Trần Thái Tông cũng không câu nệ hình thức thiền định, nh- ng ông khẳng định ngồi thiền là tốt nhất.

Phật giáo quan niệm "tứ thiền" gồm: Thứ nhất, do chán đời đi tu để tìm cõi sung s- óng; thứ hai, kẻ phàm phu do sợ nhân quả báo ứng mà đi tu; thứ ba, do hiểu lẽ vô sinh nh- ng ch- a đạt li l- ỡng biên mà còn chấp "hữu" chấp "vô"; thứ t-, do nhận thức đ- ọc nhân không, pháp không. Trần Thái Tông không quan niệm "tứ thiền" là bốn b- ớc nối tiếp nhau trên con đ- ờng thiền định, khắc phục dần phiền não để thoát ra khỏi "sắc giới". Ông coi mỗi loại thuộc một loại ng- ời có trình độ nhận thức khác nhau. Quan niệm này khác với Thiền tông Trung Quốc và □n Độ. Từ đó, Trần Thái Tông phân ra 3 hạng ng- ời tu đạo:

+ Ng- ời th- ượng trí là ng- ời có tâm Phật, không cần tu thêm. Trần Thái Tông đ- a ra một quan niệm khá mới lạ: Ng- ời th- ượng trí hiếm hoi, nh- ng vẫn có, họ là "Phật sống". Khái niệm "Phật sống" không có trong thiền Tông Trung Hoa, chỉ có trong Phật giáo Tây Tạng, Mông Cổ. "Phật sống" trong khái niệm của Trần Thái Tông là ng- ời thật, đang sống mà đạt cảnh giới niết bàn. Đây là cái mới trong t- t- ỡng của Trần Thái Tông và Phật giáo Việt Nam.

+ Ng- ời trung trí là ng- ời phải nhờ vào niệm Phật, luôn luôn nghĩ đến Phật, tự tâm h- óng thiện. Khi thiện niệm xuất hiện thì ác niệm tiêu vong, chỉ còn thiện niệm, rồi ngay niệm cũng không còn nữa, bởi chỉ còn thiện niệm, lúc đó tâm đã thuần thiện. Sau khi chết sẽ vào niết bàn, chấm dứt nghiệp luân hồi.

+ Ng- ời hạ trí phải luôn miệng niệm Phật, lòng muốn thấy Phật, thân cầu sinh đất Phật. Sau khi chết thì đ- ọc sinh vào đất Phật, rồi lại nhờ Ch- Phật dạy dỗ nữa mới có thể vào cõi niết bàn. Sau khi chết mà đến đất Phật, có duyên thì Phật độ lần nữa mới thoát đ- ọc luân hồi.

Dung nạp cả đốn ngộ và tiệm ngộ: Trong *Lục Thời sám hối khoa nghi tự*, Thái Tông viết: "Tính căn phân biệt, ngu trí khác nhau, nếu trở cho một cửa thì khó vào nơi giác ngộ. Cho nên đức Phật ta mở rộng đại trí, nguyện mở cửa ph-ong tiện, tùy lối chỉ đ-ờng về, theo bệnh cho thang thuốc" [48; 226]. Trần Thái Tông đã chỉ ra con đ-ờng đến giác ngộ có nhiều cách, tùy theo trình độ khác nhau.

Cách thứ nhất, theo Thái Tông là nếu giữ tâm bình th-ờng, tâm tự nhiên, không khác th-ờng: "lạnh thì nói lạnh, nóng thì nói nóng" là có thể chứng ngộ đ-ợc bản tính. Trần Thái Tông đã nhiều lần nói đến "con đ-ờng trở về" là con đ-ờng đến đ-ợc với pháp tính. □ ng-ời chịu trở về vì còn mê đắm trong vô minh, trong thanh sắc. Nếu để tâm bình th-ờng thì nh- ở nơi xa, không cần đi, ta vẫn trở về đ-ợc quê nhà.

Cách thứ hai, Trần Thái Tông dẫn dắt mọi ng-ời từng b-ớc trên con đ-ờng tu đạo. Ông vừa đề cao sám hối, vừa đề cao trí giới. Ông chủ tr-ơng "giới", "định", "tuệ", tức tam học, là con đ-ờng giải thoát. "Giới" có nghĩa là: đàng hoàng, đứng đắn. "Định" là tâm trụ, không loạn. "Tuệ" là hiểu biết, là nhận thức. Thái Tông sắp xếp: "giới" là sơ thiện, "định" là trung thiện, "tuệ" là hậu thiện. Nh- vậy, phải "giới" tr-ớc, "định" sau rồi mới đến "tuệ". Tu "định" tr-ớc, "tuệ" sau nh- việc lau g-ong, hết bụi thì ánh sáng mới chiếu soi. Cách giải thích của Trần Thái Tông quả là độc đáo. Thiên tông Trung Quốc của Huệ Năng chủ tr-ơng "định", "tuệ" đồng thời, trong "định" có "tuệ", trong "tuệ" có "định", nh- ngọn đèn và ánh sáng.

Trần Thái Tông có lập luận trên cũng xuất phát từ quan điểm của Phật giáo. Phật cho rằng có hai loại trí. Trí do học qua thầy, bạn, sách vở là trí hữu s-. Trí này phần lớn từ bên ngoài vào, nó vốn không phải là của mình. Trí do tâm an mà có mới là trí vô s-, nghĩa là không cần học và truyền bá tri thức. Trí này có trong mọi ng-ời, nh- ng nó ở dạng tiềm ẩn. Khi mây mù phiền não tan đi, hết vô minh thì nó hiện ra. Nói theo ngôn ngữ nhà Phật thì ng-ời tu hành phải lấy thiền định để nhiếp trì mọi căn (nhiếp tâm và trì giới), tập trung t- duy,

bỏ hết tạp niệm, lập tức trí tuệ bát nhã xuất hiện. Song, để có trí vô s- , ng- ời học cần phải thiên định, trì giới. Vì vậy, giới- định- tuệ có quan hệ với nhau.

Khuynh h- ớng đốn - tiệm kết hợp đã có từ các phái đồ Vô Ngôn Thông thời Lý. Đến đây, Trần Thái Tông lại tiếp nối chủ tr- ơng ấy với cách giải thích mới mẻ của mình. Có thể đây là một trong những đặc điểm của Thiên tông Việt Nam.

Dung hoà giữa Thiên và Tịnh: Trong *Niệm Phật luận*, Trần Thái Tông chấp nhận hình thức niệm Phật ở những ng- ời "muốn sinh ở n- ớc Phật", tức là những ng- ời Tịnh độ, đồng thời thấy sự cần thiết niệm Phật ở những ng- ời coi "tâm tức Phật", tức là những ng- ời Thiên tông. Nh- vậy, ông có khuynh h- ớng dung hoà Thiên và Tịnh. Cơ sở của quan điểm này là kết hợp giữa tự lực và tha lực. Trong bài tựa *Lục thời sám hối khoa nghi* ông viết: "Năng sở l- ỡng y, Phật Ngã song kê", có nghĩa là phải dựa vào cả hai, cả Phật và ta.

Khuynh h- ớng dung hoà giữa Thiên và Tịnh đã có ở một số thiền s- thời Lý nh- Tịnh Lực (1112 - 1175) quan niệm niệm Phật cả miệng lẫn tâm.

Ảnh h- ưởng t- ởng của phái Lâm Tế: Theo *L- ọc dẫn thiên phái đồ*, cùng thời gian với ứng Thuận (đời Trần Thái Tông), có Thiên Phong c- sĩ, thuộc phái Lâm Tế ở Ch- ơng Tuyên (Trung Quốc) đến Việt Nam, truyền đạo cho quốc s- Đại Đăng và hoà th- ợng Nam T- . Theo *Thánh đăng lục*, khi Thiên Phong c- sĩ đến Việt Nam, vua Trần Thái Tông có mời giảng Phật học ở Thăng Long. Có lẽ qua Thiên Phong, Trần Thái Tông đã có sự ảnh h- ưởng của Lâm Tế. Trong các tác phẩm của mình, Trần Thái Tông đã nhắc đến các lý thuyết của Lâm Tế Nghĩa Huyền nh- : "tam yếu", "tam huyền". Ông từng viết bài tụng về tiếng hét của Lâm Tế:

Nhập môn tiện yết dục hà hành

Dẫn đắc nhi tôn tuý lý tinh

Bát thị xuân lôi thanh nhất trấn

Tranh giao hàm giáp tận khai manh

Dịch:

*B- óc tới của ngoài nghe hét ngay
 Khiến cho con cháu tỉnh cơn say
 Sấm xuân một tiếng vừa vang động
 Bao hạt lên mầm rộ cỏ cây*

[55; 229-230]

Tuy nhiên, ảnh hưởng của phái Lâm Tế trong tư tưởng của Trần Thái Tông không nhiều. Ông hiểu biết các lý thuyết Thiền cao thâm nhưng vẫn kiên trì hướng tới ng- ời bình phàm.

Dung hoà Phật giáo với Nho -Lão- Trang: Thiền phái Vô Ngôn Thông thời Lý đã có khuynh hướng dung hoà giữa Phật giáo với tư tưởng Lão giáo. Đến Thời Trần, Nho giáo ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong xã hội, đặc biệt là đối với nhà nước trung ương tập quyền phong kiến. Trần Thái Tông là một ông vua đứng đầu đất nước, phải dùng đến Nho giáo để trị vì. Do vậy, trong tư tưởng Phật giáo của mình, Trần Thái Tông đã cố gắng tìm những điểm đồng giữa Phật, Nho và Lão.

Trần Thái Tông bàn về tọa thiền để thấy sự gần gũi giữa ba giáo. Sau khi dẫn chuyện Phật Thích Ca ngồi sáu năm trong núi Tuyết Sơn, Trần Thái Tông dẫn luôn chuyện Tử Kỳ dựa ghế ngồi hình nh- gỗ khô, lòng nh- trong nguội (trong sách Trang Tử) và chuyện Nhan Hồi, học trò của Khổng Tử ngồi quên, rụng rời chân tay, bỏ hết thông minh. Rồi ông đi đến kết luận: "ấy là thánh hiền của tam giáo đời xưa cũng đã từng ngồi định mà đạt thành tựu" (*Tọa thiền luận*). Trần Thái Tông nhận thấy sự khác biệt của ba giáo là khi ng- ời ta chưa hiểu rõ về ba giáo, còn khi đã hiểu rồi thì cả ba giáo đều chung có một chữ "tâm".

Tóm lại, Trần Thái Tông là ng- ời đã có nhiều đóng góp cho lý luận Thiền học, có những tư tưởng mới dựa trên những quan điểm của Phật giáo nguyên thủy, tiếp thu của tư tưởng Phật giáo truyền thống dân tộc và Thiền phái ngoại lai. Ông luôn tìm cách để dẫn dắt mọi ng- ời tu Phật, xứng đáng là một nhà thực tiễn s- phạm.

2.3.1.2. Vài nét t- t- ởng của Tuệ Trung th- ợng sĩ

Tuệ Trung th- ợng sĩ Trần Tung(1230 - 1291) là con tr- ởng của An Sinh V- ợng Trần Liễu, là anh của Trần Quốc Tuấn và của Hoàng hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm (vợ của vua Trần Thánh Tông, mẹ của vua Trần Nhân Tông). Ông là học trò của Tiêu Dao và là thầy của Trần Nhân Tông. Ông chỉ là c- sĩ nh- ng có trình độ hiểu biết cao về Thiên học. T- t- ởng Phật giáo của Tuệ Trung thể hiện trong các tác phẩm của ông, trong đó có cuốn *Tuệ Trung th- ợng sĩ ngữ lục* đến nay vẫn còn. T- t- ởng của Tuệ Trung thể hiện ở những quan điểm cơ bản sau:

Quan niệm về "không" : Vì thế giới hiện t- ợng xuất phát từ tâm, cả thế giới hiện t- ợng và tâm đều vốn là không. Do đó, Tuệ Trung xây dựng quan điểm "vong nhị kiến" tức là: không nhìn phân hai. Ông cho rằng vì bản chất mọi hiện t- ợng là không, nên mọi sự đối lập giữa các hiện t- ợng là giả tạo, không có căn cứ. Đó chỉ là do cái nhìn "nhị kiến" (cái nhìn chia hai) tạo ra. Cho nên, ông phủ nhận sự đối lập giữa các khái niệm, những phạm trù mà x- a nay ng- ời ta th- ờng đối lập nh- giữa sắc và không, mê và ngộ, hữu và vô, ng- ời phàm và bậc thánh, thị và phi, tà và chính... Trong bài *Mê ngộ bất dị*, ông viết:

Đãng năng vong nhị kiến

Pháp giới tận bao dung

Dịch:

Chỉ cần bỏ đi cái nhìn “ nhị kiến”

Là bao hàm đ- ợc hết trong pháp giới

[55; 235]

Tuệ Trung còn phủ nhận "đạo" và không "đạo": có ng- ời hỏi ông "Đạo" là gì?" ông nói "đạo" không phải để hỏi, hỏi không phải là "đạo", có nghĩa là: không thể dùng ngôn ngữ để giải thích "đạo", nếu đã giải thích đ- ợc thì không phải là "đạo" nữa. Ông có bài kệ:

*Bản vô tâm vô đạo
Hữu đạo bất vô tâm
Tâm đạo nguyên h- tịch
Hà xứ cánh truy tâm*

Dịch:

*Vốn vô tâm vô đạo
Có đạo thì không vô tâm
Tâm và đạo vốn rỗng không vắng lặng
Truy tâm chúng ở đâu bây giờ*

[21; 555]

Tuệ Trung quan niệm "vô tâm" là không có tâm nh- cỏ cây. Vì "vô tâm" là không có tâm nên không chỉ truy tìm "tâm" và "đạo", và ng- ọc lại, nếu thừa nhận có "đạo" thì không thể "vô tâm" đ- ọc, nếu không thì làm gì có lý luận hữu - vô.

Quan điểm trên d- ờng nh- giúp Tuệ Trung trút bỏ mọi ràng buộc trong nếp nghĩ cũng nh- trong nếp sống.

Tuệ Trung tán thành quan điểm "tức tâm tức Phật": Bài thơ *Phật tâm ca* thể hiện tập trung t- t- ởng của Tuệ Trung. Bài thơ có đoạn chỉ rõ mối quan hệ của "tâm" và Phật: coi "tâm" và Phật gắn liền với nhau, nh- ng không thể thấy, không thể nói, không thể có cái này mà không có cái kia. Có ng- ời hỏi ông sao không thấy Phật xuất hiện ra tr- ớc mắt. Ông trả lời: Mở trai tìm ngọc tuy khó đ- ọc ngọc, không phải con trai nào cũng có ngọc cả. Nh- ng chớ mỗ cá để tìm châu. Tuệ Trung quan niệm không phải chúng sinh đều có Phật tính, chỉ có một số ng- ời mới có điều kiện thành Phật. Phật tồn tại t- ong đối phổ biến, nh- ng không phải nơi đâu cũng có, mà phải là nơi cao quý, nơi có tri thức. Quan điểm này đã tác động mạnh đến phái Trúc Lâm. Để có "tâm Phật", trong bài *Phật tâm ca*, Tuệ Trung cho rằng:

*Vạn pháp chi tâm tức Phật tâm
Phật tâm kh- ớc dữ ngã tâm hợp
Pháp nhĩ nh- nhiên hoàn cổ kim*

Dịch:

Tâm của vạn pháp là tâm của Phật

Tâm của Phật lại phù hợp với tâm của ta

Các phép đó vẫn tự nhiên nh- từ x- a đến nay

[55; 239]

Khi "tâm ta" đạt đến "tâm vạn pháp" (thế giới hiện t- ượng xung quanh ta) thì đạt đến "tâm Phật". Nh- vậy, chúng ta hiểu rằng cần phải sống phù hợp với quy luật tự nhiên, với vạn vật nh- thế sẽ giác ngộ. Cũng nh- đúng thời tiết thì cây đào nở hoa, có nghĩa là gặp điều kiện thuận lợi thì có thể thành Phật.

Một trong những quan điểm nổi bật của Tuệ Trung là sống theo tự nhiên, theo quy luật, không gò ép. Vì chủ tr- ơng sống theo quy luật tự nhiên nên Tuệ Trung bãi bỏ việc ăn chay, trì giới. Ông cho rằng: việc ăn cỏ hay ăn thịt là các loài khác nhau của sinh vật. Điều đó tự nhiên nh- mùa xuân đến thì cây cỏ mọc lên. Nh- vậy, sao lại coi là tội hay phúc trong việc ăn cỏ hay ăn thịt. Trì giới (giữ điều răn) và nhẫn nhục chỉ đem lại tội chứ không đem lại phúc. Phải biết rằng tội và phúc không phải ở chỗ trì giới và nhẫn nhục. Giữ gìn, chịu đựng nh- vậy cũng giống nh- ng- ời trèo lên cây, đang ở d- ưới đất yên ổn lại đi tìm cái nguy hiểm, nếu không trèo lên cây thì dù có gió lay nữa cũng chẳng việc gì.

Đây là một quan điểm táo bạo của Tuệ Trung. Trì giới và nhẫn nhục là hai nội dung quan trọng trong t- t- ờng Phật giáo. Ông dám nói lên quan điểm mới nh- vậy vì ông có cơ sở là sống theo quy luật nên không sợ quy luật.

Không chỉ vậy, Tuệ Trung còn dám mắng Phật. Ta có thể xem bài tụng sau:

Tam giới vũ mông mông, thập ph- ơng phong tấp tấp

Phàm thánh bất đồng c- , long xà phi hỗn tạp

Ch- hành vô th- ờng nhất thiết không

Sinh diệt chi tâm thùy vấn đáp?

Nh- ọc phùng đống lũng lão Cô Đàm

Vị miễn lam hung đập

Đốt

Bờ kiến d- ơng hoà sắc, năng khán đào lí khai

Nghĩa là:

Mọi hiện t- ợng đều không tồn tại vĩnh viễn, đó là phép sinh diệt. Tam giới (dục, sắc, vô sắc giới) m- a mù mịt gió ào ào. Phàm thánh không cùng ở với nhau, rồng rắn không hôn tạp với nhau. Mọi hiện t- ợng đều không tồn tại vĩnh viễn, tất cả đều Không. Vậy thì ai hỏi mà ai trả lời về cái tâm sinh diệt ? Nếu gặp lão già thối tha đó ch- a chắc ông ta đã thoát khỏi một đập vào ngực. Ôi ! không thấy mùa xuân ấm áp, có thể xem hoa đào hoa lý nở [21; 573].

Tuệ Trung cho là sinh diệt là lẽ tự nhiên, không có cái gì là sinh diệt pháp cả. Thích Ca bày ra việc sinh diệt thì bản thân cũng không thoát khỏi quy luật tự nhiên. Không biết nên hiểu Tuệ Trung ngạo nghễ hay bản lĩnh mà dám nghĩ và nói ra những điều x- a nay hiếm nh- vậy ? Phải chăng ông tin rằng "tâm" không và Phật cũng không, tất cả đều không ? Sự hài hòa nhất để có Phật, có "tâm" chỉ khi đạt đến: "tâm vạn pháp" chính là "tâm của Phật" hợp với "tâm của ta".

Khác với Trần Thái Tông, Tuệ Trung không đề cao ngôi thiên. Ông cho rằng: Ngôi thiên thì nh- nhà vua lấy gọng xe đánh con nhái trong ao, quả là việc vô ích, đã là vua mà đánh con nhái. Không ngôi thiên thì chu du trên Ngũ hồ một là thuyền tiêu dao tự tại nh- Phạm Lãi sau khi giúp vua Việt đánh bại vua Ngô. Nh- vậy, ông không nặng hình thức thiên. Quan điểm đó cũng chính là không gò ép ng- ời tu hành phải khổ cực, nên sống thoải mái (không phải ngôi thiên, không cần ăn chay, cứ ăn thịt) mà coi trọng cái tâm h- ớng Phật.

Có thể thấy rằng từ Trần Thái Tông đến Tuệ Trung th- ợng sĩ, Phật giáo thời Trần đã có sự phát triển rõ nét, có cái riêng của các nhà tu hành Đại Việt:

quan điểm khác, lý giải khác, thậm chí là mới mẻ. Đặc biệt, Tuệ Trung có những quan điểm phá cách, song cũng rất gần gũi với con người, thiên nhiên và cuộc sống. T- t- ởng của Thái Tông và Tuệ Trung là cơ sở cho phái Trúc Lâm hình thành.

2.3.2. Thiên phái Trúc Lâm Yên Tử

Phái Trúc Lâm có 3 vị tổ: Trần Nhân Tông là đệ nhất tổ, người sáng lập ra phái Trúc Lâm, Pháp Loa là đệ nhị tổ, Huyền Quang là đệ tam tổ. Sự tích tu hành của 3 vị tổ phái Trúc Lâm đ- ợc chép trong sách *Tam tổ thực lục*. Đây là cuốn sách xuất hiện muộn, vào khoảng thế kỷ XVIII. Cuốn sách là nguồn tài liệu quý, cho chúng ta biết ít nhiều về hoạt động Phật giáo của ba vị tổ phái Trúc Lâm.

2.3.2.1. Vài nét t- t- ởng của Trần Nhân Tông - vị tổ thứ nhất

Nhân Tông Trần Khâm (1258 - 1308) là con của Thánh Tông, gọi Thái Tông là ông, gọi Tuệ Trung là bác. Nhân Tông cũng là học trò của Tuệ Trung th- ợng sĩ. Ông là một ông vua anh hùng của hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên- Mông xâm l- ợc (1285 và 1288). Là người mộ Phật khi còn là thái tử, năm 1295 ông nh- ờng ngôi cho Anh Tông định xuất gia nh- ng phải đến năm 1299 Nhân Tông mới chính thức xuất gia, tu ở núi Yên Tử (Đông Triều, Quảng Ninh), hiệu là Trúc Lâm đại sĩ.

Trần Nhân Tông rất có ý thức xây dựng và củng cố một giáo hội Phật giáo thống nhất. Ông tu ở Yên Tử nh- ng cũng đi nhiều nơi để giảng đạo.

Ông đ- a "thập thiện" là đạo đức của Phật giáo để dạy dân thực hành, lấy đó làm nền tảng cho đạo đức xã hội. Trần Nhân Tông đã tìm cách xã hội hóa Phật giáo về đạo đức một cách phù hợp nhất. Ông viết một số tác phẩm mà nay chỉ còn lại ít nh- : *09 câu s- đệ vấn đáp*, bài phú *C- trần lạc đạo*, bài *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*. Trần Nhân Tông đã từng giảng *Truyền đăng lục*. T- t- ởng Phật giáo của ông có nhiều nét t- ơng đồng với những quan điểm của Trần Thái Tông và Tuệ Trung. T- t- ởng Phật giáo của Nhân Tông tập trung vào một số quan điểm sau:

Trần Nhân Tông quan niệm không chấp t- óng, gạt bỏ sự bám víu vào khái niệm. Bài kệ Hữu cú vô cú của Nhân Tông là một ví dụ. Ông cho rằng: mọi vật đều vừa có vừa không, bởi theo Phật là: hết thấy mọi pháp vốn không có tự tính. Tất cả đều do nhân duyên hòa hợp mà có. Đó là t- t- óng Bát Nhã trong kinh Bát Nhã.

T- t- óng Nhân Tông chịu ảnh h- óng của phái Thiên Lâm Tế. Bài phú bằng chữ Nôm C- trần lạc đạo ở hồi thứ tám, Nhân Tông đã thể hiện tinh thần phá chấp công danh, khuyên tu hành tinh tiến, dựng cầu đò chùa tháp làm công đức.

Nhân Tông cũng chịu ảnh h- óng mãnh mẽ quan điểm sống tiêu dao, vô vi theo lẽ tự nhiên của Tuệ Trung. Trong 09 câu vấn đáp s- đệ, Nhân Tông tỏ ý tán thành cuộc sống bình th- òng: mặc áo rách, sáng ăn cháo, trăng chiếu vào n- óc rót bình ra, ban đêm pha trà... cho dù ông là một ông vua. Đoạn văn phát biểu ở Viện Kỳ Lân năm 1306 của Nhân Tông sau đây sẽ thấy ông có t- t- óng nh- Tuệ Trung về "tâm vạn pháp" = "tâm ta" = "tâm Phật":

Đạo lớn quảng đại không h- , không bị ràng buộc câu thúc. Bản tính lặng yên trong trẻo, không thiện không ác. Chỉ vì phân biệt kén chọn, nên sinh ra lăm mối nhiều đ- òng, cho nên phải biết tội phúc vốn là không, nhân quả cũng không thực. Ai cũng đủ bản tính, ng- òi đều đ- ọc viên thành. Phật tính và pháp thân nh- hình với bóng, lúc ẩn lúc hiện, không sát không lìa, ở d- ới lỗ mũi, ở ngang lông mày, vậy mà gi- óng mắt nhìn cũng không dễ thấy, đã có ý trung tâm thì lại không thấy đạo. Ba nghìn pháp môn đều ở trong gang tấc, hằng sa diện dụng có sẵn ở nguồn tâm. Nếu rằng giới môn, định môn, tuệ môn, các vị đều có đủ cả rồi thì hãy nên nhìn lại tự tâm. Những tiếng nói c- òi, gi- óng mày nháy mắt, tay cầm chân đi, ấy là "tính" gì? "Tính" ấy thuộc "tâm" nào? "Tâm" và "tính" cùng rõ thì cái gì là phải, cái gì là không phải? "Pháp" tức là "tính", Phật tức là "tâm", vậy thì "tính" nào không phải "pháp",

"tâm" nào không phải Phật ? "Tâm" là Phật mà "tâm" cũng là "pháp". Nh- ng vì "pháp" vốn là không "pháp", nên nói "pháp" là "tâm", cũng nh- nói "tâm" là không "tâm" mà "tâm" là Phật, cũng có nghĩa Phật là không Phật [55; 252 - 253].

Nhân Tông cũng ủng hộ quan điểm giới - định - tuệ của Thái Tông, quan điểm không chấp tr- óc hữu - vô và quan điểm "tức tâm, tức Phật" của Mã Tổ Đạo Nhất. Ông cũng giống nh- Tuệ Trung, thấy nên sống tự do:

*C- trần lạc đạo thả tùy duyên
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên
Gia trung hữu bảo h- u tâm mịch
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên*

Dịch:

*Ở trần vui đạo cứ tùy duyên
Hễ đói thì ăn, mệt ngủ liền
Báu sẵn trong nhà đâu kiếm nữa
Vô tâm đối cảnh hỏi chi thiên*

[55; 254]

Rõ ràng Tuệ Trung có ảnh h- ởng lớn đến Nhân Tông. Tuy nhiên, cá nhân hai ng- ời khác nhau, đặc biệt là về vị trí xã hội. Tuệ Trung có thể hoàn toàn tự do lựa chọn cách sống, cách nghĩ của mình, nh- ng Nhân Tông là một ông vua, còn phải lo nghĩ chuyện thiên hạ. Do vậy, Nhân Tông rất có ý thức xây dựng giáo hội Phật giáo thống nhất, đ- a đạo đức Phật giáo vào đời sống xã hội. Nhân Tông gắn đạo với đời rõ hơn. Tinh thần nhập thế trong t- t- ởng Phật giáo của Nhân Tông thể hiện đậm nét. Nhân Tông ngoài việc đi tu, sống với cuộc đời tu hành nh- ng vẫn lo lắng làm nhiều việc.

Có lẽ Nhân Tông thực tế hơn Tuệ Trung. Dù thoải mái, theo tự nhiên, nh- ng cuộc sống của con ng- ời rất đáng trân trọng, rất nhiều ý nghĩa, do vậy mà không nên buông trôi nó, bỏ phí nó. D- ờng nh- ông tỏ ra vội vã khi thấy

thời gian quá ít. Những phút cuối của cuộc đời, Nhân Tông đã dặn lại hai tỳ kheo Tử Doanh và Hoàn Trung rằng: "*Các ng-ời hãy xuống núi lo tu hành, đừng coi sinh tử là việc nhàn*". Từ những suy nghĩ gắn đạo với đời một cách thiết thực mà Nhân Tông đã làm đ-ợc việc lớn cho Phật giáo Đại Việt.

2.3.2.2. Một vài nội dung t- t- ờng của Pháp Loa- vị tổ thứ hai

Pháp Loa (1284 - 1330), tên thật là Đồng Kiên C- ơng, quê ở Nam Sách. Năm 1304, ông xuất gia và gặp đ-ợc Nhân Tông tại Nam Sách. Từ đó ông đ-ợc Nhân Tông kèm cặp rèn dạy. Năm 1305, ông đ-ợc Nhân Tông đặt pháp danh là Pháp Loa. Năm 1308, khi mới 24 tuổi, sau 4 năm tu hành, Pháp Loa chính thức đ-ợc ủy làm tổ thứ hai của phái Trúc Lâm.

Xung quanh đệ nhất tổ không phải không có những ng-ời gần gũi, thân cận, nh- ng Nhân Tông đã chọn một ng-ời trẻ tuổi trao pháp y thì hẳn là Pháp Loa đ-ợc Nhân Tông đánh giá cao về năng lực và đạo đức. Buổi lễ truyền pháp y cho Pháp Loa diễn ra một cách trọng thể tr- ớc sự chứng kiến của vua Anh Tông, các quan lại và đông đảo tăng chúng. Điều đó đã nâng tầm uy tín của Pháp Loa ngay buổi đầu giữ trọng trách.

Trong thời kỳ Pháp Loa đứng đầu giáo hội, Phật giáo đã phát triển mạnh mẽ. Số ng- ời xuất gia và gia nhập giáo hội Trúc Lâm ngày càng đông. Năm 1313, Pháp Loa đến chùa Vĩnh Nghiêm ở L- ơng Giang, đặt văn phòng Trung - ơng của giáo hội ở đó, quy định mọi chức vụ của tăng sĩ trong giáo hội, kiểm tra tự viện và làm sổ tăng tịch. Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, đây là lần đầu tiên tăng sĩ có hồ sơ tại giáo hội trung - ơng. Số l- ợng tăng sĩ đông tới mức Pháp Loa phải quyết định ba năm mới độ tăng một lần, mỗi lần số ng-ời xin thụ giới bị thải ra hàng nghìn ng-ời. Thời kỳ này, chùa đ-ợc xây dựng nhiều. Năm 1313, có tới trên 100 ngôi chùa thuộc hệ phái Trúc Lâm. Năm 1314, Pháp Loa xây tới 33 cơ sở trong đó có Phật điện, tụng kinh và tăng đ- ờng. Pháp Loa đúc tới 1.300 t- ợng phật lớn nhỏ bằng đồng [31; 382]. Vua và các quan lại thời bấy giờ rất ủng hộ hệ phái Trúc Lâm, đã

cúng d- ờng nhiều ruộng, tiền, đồng, cung cấp thợ phu, vật liệu xây dựng... cho xây dựng chùa. Giới quý tộc đua nhau xuất gia hoặc thụ giới tại gia, trong đó có: Anh Tông, Minh Tông, hoàng thái hậu Tuyên Từ, t- đồ Văn Huệ V- ơng...

Pháp Loa tổ chức các buổi giảng kinh. Ông giảng các kinh nh- : *Kim c- ơng*, *Lãng nghiêm*, *Viên giác* và các bộ lục nh- *Tuyết Đậu ngữ lục*, *Tuệ Trung th- ơng sĩ ngữ lục*, *Đại Tuệ ngữ lục*, *Niết bàn*, *Lãng già*, *Pháp hoa* và đặc biệt là kinh *Hoa n nghiêm*. Kinh *Hoa nghiêm* đ- ọc Pháp Loa giảng nhiều lần, ở nhiều nơi. Việc học kinh *Hoa nghiêm* trở thành một phong trào của thiền Trúc Lâm. Số l- ợng ng- ời nghe giảng rất đông, có thể lên tới nghìn ng- ời. Thiền học lúc đó đã mang nặng tính chất học hỏi và đàm thuyết. Tại chùa Báo Ân - một trong hai cơ sở hành đạo lớn nhất lúc đó, (cơ sở thứ hai là chùa Quỳnh Lâm), có bản gỗ tàng trữ, kinh sách đ- ọc ấn hành rộng rãi, cung cấp nhu cầu học Phật khắp mọi nơi. Năm 1311 Pháp Loa đ- ọc lệnh tiếp tục in kinh *Đại tạng*. Trong những năm in kinh, Pháp Loa đã kêu gọi tăng nhân và ng- ời th- ờng chích máu in kinh Đại Tạng, hơn 5000 quyển đ- ọc cất giữ ở viện Quỳnh Lâm. Pháp Loa đã biên soạn, biên tập khá nhiều tài liệu. Song, những tác phẩm do Pháp Loa biên soạn nay không còn nữa, duy có tác phẩm *Tham thiên yếu chỉ* đ- ọc giữ lại một phần in d- ối đầu đề là *Thiên Đạo yếu học* nằm sau phần lịch sử của Pháp Loa trong sách *Tam tổ thực lục*. Do vậy, nghiên cứu về t- t- ờng Phật giáo của Pháp Loa gặp nhiều khó khăn. Chúng ta chủ yếu dựa vào tác phẩm duy nhất còn lại đó, thời kỳ của Pháp Loa và những quan điểm từ các sách kinh mà ông truyền dạy cho tăng sĩ.

Pháp Loa đề cập đến "kiến tính" trong *Tham thiên yếu chỉ* nh- sau:

Ng- ời học Phật phải chú trọng tr- ớc hết đến vấn đề kiến tính (thấy đ- ọc bản tính mình). Thế nào gọi là thấy "tính"? Thấy đây là thấy cái không thể thấy. Cho nên thấy đ- ọc cái thấy - không - thấy tức thì "chân tính" hiện ra. Cái thấy về thể tính vốn là vô sinh cho

nên không có sự phát sinh của các thấy ấy. Tính cách thực hữu của "tính" chính cũng là không, nh-ng cái thấy chân thực lại không thay đổi, cho nên nói là thấy tính một cách chân thực [31; 392].

Cũng trong tác phẩm đó, *Pháp Loa có giảng giải khái quát về giới - định - tuệ, tức tâm tức Phật và giải thích những khái niệm cơ bản của Phật học: tâm, Phật, hữu, vô, không*. Những nội dung trên cũng từ những thế hệ tr-ớc của Pháp Loa nh- Thái Tông, Nhân Tông đã đề cập đến. Pháp Loa không có sự lý giải cá nhân đặc sắc nào.

Pháp Loa còn h-ớng dẫn cách học tu. Theo Pháp Loa tr-ớc hết là phải học kinh Phật (một điều kiện mang tính bác học) đối t-ợng là h-ớng đến trí thức. Tu phải có lòng tin luôn luôn tinh tiến. Ông h-ớng dẫn ng-ời tu hành giải quyết các mối quan hệ tu hành nh- chọn thầy, chọn bạn, chọn tông, chọn chùa. Đó là những biện pháp phản ánh tình hình hoạt động Phật giáo đầu thế kỷ XIV khi mà số ng-ời đ-ợc độ làm s- và chạy vào chùa làm tam bảo nô quá đông khiến cho tình hình Phật giáo hỗn tạp.

Phật giáo thời kỳ Pháp Loa coi trọng yếu tố Mật tông. Tr-ớc đó, trong t- t-ợng của Thái Tông, Tuệ Trung, Nhân Tông rất ít thấy yếu tố Mật tông. So với thời Lý, đầu thời Trần, Phật giáo ít bị ảnh h-ớng của Mật tông hơn. Thời kỳ của Pháp Loa nghi thức t-ới n-ớc phép đ-ợc tiến hành phổ biến. Cùng với thời kỳ này, ở ph-ơng Bắc, nhà Nguyên đang trị vì và có khuynh h-ớng ủng hộ Mật tông. Năm 1318, Anh Tông xuống chiếu đi tìm vị tăng sĩ □n Độ tên là Ban Đẻ Đa Ô Sa Thất Lợi về dịch một cuốn kinh Mật tông tên là *Bạch tán thần chú kinh*. Pháp Loa còn phân tích và chú thích một kinh văn có khuynh h-ớng Mật tông gọi là *Kim c-ơng tr-ờng đà la ni khoa chú*. Năm 1311, có một vị tăng sĩ □n Độ tên là Du Chi Ba Lan tới, x-ng là 300 tuổi, theo Mật tông. Vị tăng ấy có cô con gái đ-ợc vua tuyển vào làm cung phi.

Ngoài việc ảnh h-ớng yếu tố Mật tông của các n-ớc xung quanh nh- Trung Quốc, □n Độ, lúc bấy giờ vua Anh Tông cũng -a chuộng yếu tố Mật tông. Do vậy mà yếu tố Mật tông trở thành quan trọng trong Phật giáo thời

Trần. Phải chăng, Phật giáo thời Pháp Loa phát triển mạnh mẽ, ảnh hưởng rộng lớn đến mọi tầng lớp, từ đó mà nảy sinh nhiều mê tín dị đoan nên yếu tố Mật tông được chú trọng?

Khác với Trần Thái Tông, Tuệ Trung Dực Sĩ, Trần Nhân Tông, Pháp Loa là một người sinh ra để đi tu. Vì vậy toàn bộ cuộc đời Pháp Loa cống hiến cho Phật giáo. Ông có công lớn trong việc: in kinh, dựng chùa, đúc tượng, độ tăng, lập tăng tịch, thuyết pháp, xây dựng tổ chức giáo hội phát triển rộng lớn và có ảnh hưởng không nhỏ đến xã hội. Tuy nhiên, về truyền thống Phật giáo của Pháp Loa đến nay chúng ta vẫn chưa tìm ra nét đặc sắc riêng. Truyền thống Phật giáo của Pháp Loa cũng giống như những bậc thầy trước đó của ông.

2.3.2.3. Vài nét truyền thống của Huyền Quang - đệ tam tổ Trúc Lâm

Pháp Loa mất năm 1330. Theo bia tháp Viên Thông trên núi Thanh Mai, nơi chôn thi hài ông thì ông có hơn 30 đệ tử. Có nhiều đệ tử gần gũi như: Huyền Quang, Cảnh Ngung, Cảnh Huy, Huệ Nhiên, Huệ Chúc, Hải □n... Huyền Quang được Pháp Loa tin cậy, truyền cho pháp y, trở thành đệ tam tổ phái khi ông đã 77 tuổi (năm 1330).

Huyền Quang (1254 - 1334) tên thật là Lý Tái Đạo, quê ở Bắc Giang hạ. Ông từng thi đỗ, làm quan tại triều đình. Năm 1350, khi 51 tuổi, ông xuất gia. Sau một thời gian tu hành, ông đi theo Nhân Tông, giúp Nhân Tông soạn một số sách như: *Châm phẩm kinh*, *Công văn tập*, *Thích khoa giáo*. Khi Nhân Tông mất, Huyền Quang đi theo Pháp Loa rồi ông trụ trì ở chùa Vân Yên trên núi Yên Tử.

Sau khi nhận nhiệm vụ là tổ thứ ba của phái Trúc Lâm, Huyền Quang trở về Côn Sơn, sống như một ẩn tăng. Ông không tích cực xây dựng giáo hội như Pháp Loa. Ông tâm sự:

Đức bạc thòng tâm kế tổ đăng

Không giao Hàn, Thập khởi oan tăng

Tranh như trúc bạn quy sơn khú

Điệp chúng sơn trung vạn vạn tăng

Dịch:

*Đức mỏng then mình nói tổ tông
 Để cho Hàn, Thập mắc oan chằng
 Chi bằng theo bạn về non quách
 Núi biếc bao quanh mấy vạn tầng*

[55; 263-264]

Có thể Tam tổ lúc đó đã quá già rồi nên ông thể hăng hái nh- những ng- ời trẻ tuổi. Hơn nữa Phật giáo thời Pháp Loa quá thịnh, kèm theo nó là những lộn xộn, ô tạp, mê tín dị đoan... cũng thịnh hành. Huyền Quang có còn đủ thời gian để cứu vớt nó chằng? Nếu Huyền Quang hăng hái xây dựng giáo hội, gạt bỏ những vấn đề của Phật giáo lúc ấy thì liệu tình trạng Phật giáo có tránh đ- ợc sự suy thoái không? Thịnh hay suy của tôn giáo không chỉ là vấn đề của riêng tôn giáo, mà nó liên quan chặt chẽ đến chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, đặc biệt là chính trị. Lúc đó, quý tộc họ Trần, tầng lớp ủng hộ mạnh mẽ Phật giáo, đã mất dần uy lực chính trị và kinh tế. Chế độ sở hữu ruộng đất điền trang thái ấp bắt đầu tan rã. Nho học dần dần chiếm vị trí quan trọng trong xã hội, nhất là trong bộ máy nhà n- ớc. Một số nho sĩ nh- Tr- ơng Hán Siêu, Lê Quát lớn tiếng công kích Phật giáo. Có lẽ vì thế mà Huyền Quang đành về sống ẩn ở Côn Sơn?

Năm 1315, Huyền Quang giảng kinh *Lãng nghiêm* ở chùa Báo Ân. Ông có nhiều tác phẩm song đều đã thất truyền, chỉ còn lại 24 bài thơ và bài phú chữ Nôm.

Trong các bài thơ, phú của Huyền Quang, tính thi sĩ đậm chất hơn là đại sĩ. T- t- ởng của ông cũng vô vi, tiêu dao nh- Tuệ Trung. T- t- ởng Phật giáo của Huyền Quang có lẽ bộc lộ rõ nhất trong 4 câu thơ cuối của bài thơ *Diên Hựu tự*:

*Vạn duyên bất nhiễm thành già tục
 Bán điểm vô - u nhãn phóng khoan
 Tham thấu thị phi bình đẳng t- ớng
 Ma cung Phật quốc hảo sinh quan*

Nghĩa là:

Nếu nh- không v- ong vãn vãn duyên, t- ờng chùa ngăn cách cõi tục. Không còn một chút - u phiền thì mới có thể góp tầm mắt nhìn ra xa. Khi đã hiểu đ- ọc thị phi (phải trái) đều nh- nhau thì cung ma hay nước Phật cũng tốt nh- nhau [21; 636-637].

Huyền Quang đã diễn đạt t- t- ởng “bất nhị” (thị, phi), cái nhìn “bình đẳng”, hay cái nhìn “vong nhị kiến” mà chúng ta đã thấy ở Thái Tông và Tuệ Trung. Huyền Quang có sự thẳng thắn hơn là nêu lên sự đối lập giữa cung ma và Phật quốc.

Trong bài *Vịnh Vân Yên tự phú*, Huyền Quang ca tụng phong cảnh Yên Tử đẹp hùng vĩ, mơ màng, ngây ngất bao trùm là không gian của Phật giáo: có vua Bụt (Trần Nhân Tông) ngồi thiền định, có v- ợn bông con kê của nghe kinh, có tiểu tu (Huyền Quang)... □ đây, Huyền Quang xuất hiện nh- một ẩn sĩ nho gia, một phật tử thoát tục hơn là một đạo sĩ tiêu dao. Tâm t- Huyền Quang trong bài phú rất thanh thản, an vui, nhà nhã, không vội vàng nh- Nhân Tông, không bất mãn nh- Tuệ Trung. Nét Nho học trong Phật giáo của Huyền Quang đậm nét hơn là Đạo học.

2.4. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM VỀ T- T- ỞNG PHẬT GIÁO THỜI LÝ TRẦN

Đặc điểm t- t- ởng Phật Giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo thời Lý, Trần nói riêng có nhiều nội dung. Sau đây, chúng tôi chỉ đề cập đến một số đặc điểm nổi bật của t- t- ởng Phật giáo thời Lý Trần.

2.4.1. Tinh thần nhập thế tích cực

Đạo Phật là đạo trải nghiệm, lấy thực hành làm trọng. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni coi giáo lý đạo Phật nh- là "ngón tay chỉ mặt trăng", giống nh- "cái bè qua sông". Khi đã qua sông rồi thì cái bè ấy không cần đến nữa. Quan niệm này cho thấy đạo Phật là đạo của đời, đi vào cuộc đời. Con ng- ời hành trì theo đạo thì sẽ đạt đ- ọc trạng thái Nivara. Ng- ời theo đạo, hành đạo trong chính cuộc đời của mình. Những việc làm đó đ- ọc các nhà nghiên cứu ph- ơng

Tây coi là tinh thần nhập thế. Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, tinh thần nhập thế đ- ợc biểu hiện rất rõ vào thời Lý Trần. Đó là tinh thần nhập thế tích cực, nghĩa là nhập vào đời sống xã hội ở một mức độ cao, có đóng góp, cống hiến cho sự phát triển của dân tộc, xã hội.

Thời Lý Trần, Phật giáo phát triển cực thịnh. *Đây là thời kỳ của các nhà s- , nhà thiên học uyên thâm mà những t- t- ởng của họ ảnh h- ởng sâu đậm đến văn hoá- xã hội Đại Việt, đóng góp không nhỏ cho sự nghiệp dựng n- ớc và giữ n- ớc.* Nhiều nhà s- trong số đó đã không thực hành giáo lý một cách máy móc. Họ đã có nhiều t- t- ởng và hành động để giúp ích cho đời. Trong điều kiện đất n- ớc đứng tr- ớc khó khăn về ng- ời đứng đầu tài đức vẹn toàn để thống nhất các lực l- ợng, Vạn Hạnh đang có uy tín rất lớn với triều đình đã sắp đặt Lý Công Uẩn lên ngôi, mở đầu triều đại nhà Lý. Các vị vua d- ới hai triều đại Lý Trần đã trọng dụng s- tăng, phong một số nhà s- tài năng là quốc s- , làm cố vấn cho vua. Nhiều nhà s- có tài đã giúp dân diệt trừ thiên tai, dịch hoạ, nhiều ng- ời đ- ợc mời vào triều để làm lễ cầu m- a, cầu tạnh. Trong cuộc sống hàng ngày, giáo lý nhà Phật đã có tác động lớn đến đạo đức, lối sống, t- t- ởng của nhân dân, h- ởng con ng- ời đến cái tâm, h- ởng đến niềm tin vào chính mình (Phật không đâu xa mà ở ngay trong ta), h- ởng đến cái chân, thiện, mỹ. Trong hoàn cảnh đất n- ớc bị xâm lăng đô hộ, Phật giáo Lý Trần đã thể hiện sự "cứu nhân độ thế". Thế mới có những Vạn Hạnh quốc s- , Lý T- ờng Kiệt, Viên Chứng thiên s- , Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông... Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên- Mông, nhiều nhà s- đã can đảm khắc lên mình hai chữ "sát Thát". Chủ nghĩa yêu n- ớc đã thấm sâu vào mỗi vị s- là ng- ời con đất Việt nh- một phần tất yếu. Tuệ Trung th- ợng sĩ và Trần Nhân Tông là những ng- ời trực tiếp lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông, đồng thời là hai nhà lý luận về thiên học. Nếu chỉ nguyên xi tinh thần Phật giáo thì không hẳn đã có t- t- ởng tích cực đó. Tinh thần yêu n- ớc, ý chí kiên c- ờng vì dân tộc cùng với t- t- ởng Phật giáo đã hoà quện với nhau d- ới triều đại Lý Trần.

T- t- ởng Phật giáo là vô chấp cũng tác động đến đời sống con ng- ời. Phật giáo Lý Trần không phân biệt cách sống nh- thế nào, sang hay hèn, chỉ cốt ở cái tâm. Phải chăng Phật giáo thời Lý Trần đã đảm đ- ơng đ- ợc vai trò của lực l- ợng tinh thần để đoàn kết và tập hợp mọi lực l- ợng xã hội thành một sức mạnh vô địch, bảo vệ và củng cố nền độc lập n- ớc nhà? Thời Lý Trần, Phật giáo ở vị trí quan trọng số một nh- ng vẫn chung sống hài hòa, tích cực, không bài bác một tôn giáo, học thuyết nào. Đây cũng là bản chất của Phật giáo. Song trên ph- ơng diện ấy ta thấy không phải tôn giáo nào cũng nh- Phật giáo. Chúng tỏ, *Phật giáo đã đóng góp tích cực cho tinh thần đoàn kết của dân tộc.*

Tinh thần nhập thế tích cực biểu hiện rõ trong t- t- ởng và hành động của các đại biểu thời Trần nh- : Trần Thái Tông, Tuệ Trung th- ợng sĩ, Trần Nhân Tông. T- t- ởng nhập thế nổi tiếng đ- ợc thể hiện trong lời khuyên của quốc s- Phù Vân đối với Trần Thái Tông khi vua tìm đến s- : “Phàm ng- ời làm vua, lấy muốn của thiên hạ làm muốn của mình, lấy tâm của thiên hạ làm tâm của mình” [58; 114]. Thái Tông và sau này đến Nhân Tông nhấn mạnh quan điểm giới- định- tuệ để h- ớng dẫn con ng- ời tu hành, đi đến giác ngộ. Quan điểm đó đã mở rộng đối t- ợng đến đ- ợc trí tuệ bát nhã là không chỉ có trí thức mà còn đông đảo những ng- ời bình phàm. Bằng cách đó, Thái Tông đã mở rộng đạo Phật uyên bác cho nhiều ng- ời, đ- a giáo lý Phật đến nhiều đối t- ợng trong xã hội. Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông là vua nên t- t- ởng của họ ảnh h- ớng sâu sắc trong dân chúng, giúp con ng- ời h- ớng thiện, góp phần ổn định trật tự xã hội. Sau khi rũ bỏ chiếc áo hoàng bào, Thái Tông, Nhân Tông đều lên núi tu nh- ng vẫn nghĩ đến việc đời, tích cực hành động đ- a đạo vào đời một cách có ý nghĩa nhất. Và không phải ngẫu nhiên mà các vị vua này lại chọn ngọn núi Yên Tử- nơi gần biên giới phía Bắc- để tu hành. Phải chăng, khi tu ở đây, Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông vẫn có thể canh gác biên c- ơng?

Tinh thần nhập thế của Tuệ Trung th- ợng sĩ đ- ợc tập trung ở quan niệm ng- ời tu hành không tách khỏi đời sống trần tục. Ng- ời tu hành vẫn đ- ợc sống tự do, không hề bị ép thúc bởi một quy định nào của giới luật của giáo phái, kể cả việc ăn chay, niệm Phật, trì giới nhẫn nhục và tọa thiền. Quan niệm đó xuất phát từ một thực tế hiển nhiên nh- cha ông ta vẫn th- ờng nói: “Có thực mới vực đ- ợc đạo”. Hoặ nh- C.Mác quan niệm: con ng- ời ta tr- ớc tiên phải nghĩ đến ăn, mặc, ở rồi sau đó mới nghĩ đến làm triết học, nghệ thuật...Tuệ Trung không coi trọng hình thức tu thiền mà coi trọng cái "tâm". Ông đại diện cho các đại biểu Trúc Lâm chống lại sự gò ép, khiên c- ỡng, cố chấp. Đạo của ông h- ớng đến cuộc sống của con ng- ời, lấy con ng- ời là trung tâm.

Với Tuệ Trung, đạo đức không chỉ thể hiện trong việc ăn chay hay giữ giới mà còn phản ánh quá trình nhận thức về "giới". Giác ngộ phải v- ợt lên trên giới luật, v- ợt lên mà vẫn không thoát ly thế giới trần tục. Ng- ời học cứ mãi mê trong giáo lý mà không hiểu bản chất bên trong của đạo thì không phải giác ngộ. Qua đó, ông chỉ rõ muốn hành động một cách tự do mà không trái với đạo thì ng- ời học phải có cả "tâm" và "trí". Nếu có "tâm" mà không có "trí" thì dễ dẫn đến si mê cuồng tín. Ng- ọc lại, nếu chỉ dùng "trí" để phân tích, biện giải về đạo thì không thể hiểu đ- ợc chân lý linh diệu của đạo. Tuệ Trung quả là một con ng- ời tu đạo mà rất thực tế.

Với quan niệm đời cũng là đạo, đạo cũng là đời, các thiên s-, đạo sĩ thời Lý Trần đã lấy cuộc đời mình để d- ỡng chân tu đạo. Bởi lẽ họ quan niệm thế giới này bị chi phối bởi sinh tử, vô th- ờng, nhân quả...và giác ngộ chỉ có thể đ- ợc thực hiện trong thế giới trần tục. Lấy cuộc đời con ng- ời là nơi thực hành để đi đến giác ngộ cũng là con đ- ờng mà các vị Phật, Bồ Tát đã đi.

T- t- ờng từ bi, bác ái, cứu khổ, cứu nạn của Phật giáo rất gần gũi với t- t- ờng thân dân của các vua Lý Trần. Các vua Lý Trần vừa mộ Phật, vừa có t- t- ờng thân dân, quan tâm đến cuộc sống của dân, gần gũi với nhân dân. *Họ đã dùng khả năng quyền lực của mình để chăm lo cho cuộc sống của nhân dân.* Nhiều vị vua lên ngôi hoặc làm lễ Vu lan bồn cho hoàng thân quốc thích của

mình..th-ờng đại xá cho thiên hạ. Các vị vua ấy đã lấy cuộc đời của chính mình để tu hành.

Từ t- t-ởng, Phật giáo Lý Trần đã đi đến hành động. Những hành động đó phản ánh t- t-ởng Phật giáo thời kỳ này. Hành động của Phật giáo thời Lý Trần mang mục đích xã hội, h-ớng vào xã hội để phụng sự dân tộc. Họ không xa lánh xã hội mà hoà nhập vào đời sống xã hội, lo lắng hoặc vui mừng tr-ớc vận mệnh dân tộc. Tính tích cực đó đã đóng góp lớn lao vào sự phát triển xã hội, thậm chí in cả dấu ấn của mình vào sự nghiệp bảo vệ và phát triển đất n-ớc. Những hành động đó v-ợt lên trên những hành động bình th-ờng.

2.4.2. Khuynh h-ớng h-ớng nội và biện tâm

Phật giáo thời Lý Trần có khuynh h-ớng h-ớng nội. H-ớng nội là h-ớng vào nội tâm, quy tất cả mọi sự luận bàn, mọi tâm t-ởng, mọi hành động vào một mục tiêu duy nhất để chuyển dần nội tâm từ tán loạn đến tĩnh lặng, từ chỗ chạy theo dục vọng, ngoại cảnh chuyển sang trạng thái bất động, sáng suốt, từ chỗ thụ động đến chỗ tự chủ bằng nội tâm.

Xu h-ớng h-ớng nội bắt đầu từ các Thiên phái thời Lý và biểu hiện rõ nét ở thời Trần. Các thiên s- thời Lý coi trọng “tâm ấn”. “Tâm ấn” của phái Thiên Tỳ- Ni- Đa- L- u- Chi nhấn mạnh đến cái tâm đã đ-ợc khuôn dấu và ấn chứng. Nó mang ý nghĩa là sự trao truyền: tâm truyền tâm giữa thầy và trò, là cái tinh yếu nhất mà ng-ời hành giả đạt đ-ợc. Đến đời Trần, quốc s- Trúc Lâm quan niệm: “Trong núi vốn không có Phật, Phật ở trong tâm ta” [51; 28]. Đến Thiên phái Trúc Lâm, xu h-ớng này th-ờng đ-ợc nhắc đến nhiều lần một cách nhất quán nh- yếu chỉ của Thiên phái mình. Trần Thái Tông nhiều lần đề cập đến: “Hãy quay đầu lại nhìn vào trong tâm” [58; 33], Nhân Tông khẳng định: “Bụt ở trong nhà chẳng phải tìm xa” [55; 253].

Tính chất biện tâm trong Phật giáo Lý Trần th-ờng thể hiện ở hai nghĩa. Thứ nhất, biện tâm là bừng sáng cái tâm vốn có của mình, chứng minh cho đ-ợc chân tâm là tự tính vốn có và là chân lý tối hậu. Các phái Thiên đều sử

dụng thoại đầu để đánh thức cái tâm, để giác ngộ bất thành linh. Đặc biệt Thiền phái Vô Ngôn Thông rất coi trọng giác ngộ đốn tiệm- con đ- ờng nhanh làm trí tuệ bát nhã xuất hiện. Kế thừa tinh thần đó của phái Vô Ngôn Thông, phái Trúc Lâm Yên Tử có t- t- ởng không phân biệt hay câu chấp vào bất kỳ điều gì, để nhấn mạnh cái tâm là quan trọng nhất. Trần Thái Tông viết: “Không phân biệt là sống giữa đời hay sống ẩn dật trong rừng, không phân biệt là tại gia hay xuất gia, tăng hay tục chỉ cốt biện tâm, vốn không nam không nữ, sao lại còn chấp t- óng” [58; 42].

Biện tâm theo nghĩa thứ hai là không hình, không t- óng, tĩnh lặng mà sâu thẳm nh- đại d- ong không thể đo l- ờng đ- ọc, cũng không thể với tới đ- ọc. Song, nó lại rất chân thật, bền vững và chắc chắn ở trong mỗi con ng- ời. Nó là chân lý rất đơn giản, hiển nhiên, gần gũi với con ng- ời thấu đạt đ- ọc mọi điều. Trần Nhân Tông viết:

Nhân khuấy bản nên ta tìm bọt

Đến cốc hay chửn bọt là ta

[51; 506]

Thực chất quan điểm biện tâm này là đề cao con ng- ời, muốn con ng- ời hãy tự củng cố niềm tin vào chính bản thân mình, sức mạnh ở chính nơi mình, Phật cũng chính ở nơi mình. Thế giới bên ngoài chẳng qua là do tâm mà ra. Từ đó, Phật giáo Lý Trần cho ta thấy hoàn cảnh là thứ yếu, con ng- ời là trọng yếu. Khi có chân tâm, con ng- ời nhận thức đ- ọc điều đó, để tìm đ- ọc sự liên kết với nhau, gần gũi nhau.

T- t- ởng đó mang đậm chất nhân văn, vì con ng- ời. Đặc biệt, Tuệ Trung còn có ý nghĩ rất sâu sắc mà thực tế về tu đạo là: đói thì ăn, mệt thì nghỉ. Điều đó có nghĩa là con ng- ời nên sống với chính thực tại này, cái gì xảy ra thì nhận biết đ- ọc ngay. Cuộc sống thực là cuộc sống của ngày hôm nay, chính là cuộc sống mà Phật h- óng tới. Trong bài kinh *Ng- ời biết sống một mình* có đoạn:

*Đừng nhìn về quá khứ
 Đừng t- ởng tới t- ơng lai
 Quá khứ đã qua rồi
 T- ơng lai thì ch- a tới
 Hãy quán chiếu sự sống
 Trong phút giây hiện tại ...*

Hạnh phúc chính là thực tại, niết bàn cũng ở ngay trong cuộc sống. Chỉ cốt là phải có tâm. Tâm nhận thức đ- ợc thì đó là đạo. Quan điểm của Tuệ Trung về đời và đạo gắn liền với nhau thật cao siêu nh- ng cũng cực kỳ đơn giản. Sống theo tự nhiên, không v- ớng víu đến danh lợi, không có những ham muốn dục vọng và cuộc sống đó cũng chính là của ta, cho ta. Có lẽ vì vậy mà ch- a bao giờ Phật giáo lại thu hút đông đảo dân chúng nh- thời Lý Trần, nhất là đối với Trúc Lâm. Dù theo đạo Phật lúc đó là “mốt” nh- ng nếu không coi trọng con ng- ời, không vì con ng- ời thì không thể có đông phật tử đến vậy.

2.4.3. Phật giáo Lý Trần thể hiện sâu đậm tuệ giác của đạo Phật

Phật giáo Việt Nam ảnh h- ưởng bởi Phật giáo □n Độ, Trung Quốc và dung hòa với tín ng- ỡng dân gian. Trong lịch sử, Phật giáo vừa ảnh h- ưởng đến tầng lớp trên mang tính chất tuệ giác, vừa ảnh h- ưởng tầng lớp d- ới mang tính chất dân gian. Thời Lý Trần, Phật giáo có cả hai tính chất trên, nh- ng đậm nét hơn là tính chất tuệ giác trong Phật giáo.

Phật học vốn từ chữ Phạn, đ- ợc truyền vào n- ớc ta cả bằng chữ Phạn và chữ Hán. Do vậy, *Phật học ảnh h- ưởng tr- ớc hết là vào bộ phận trí thức. Phật giáo Lý Trần có điều kiện phát triển về mặt học thuật, có điều kiện để du nhập, in ấn phát hành kinh Phật hơn giai đoạn tr- ớc và sau thời Lý Trần do chính sách của nhà n- ớc phong kiến Lý Trần, do chữ Nôm phát triển ..* Sự kiện năm 1009, nhập bộ *Đại tạng* từ n- ớc Tống về đánh dấu b- ớc đầu cho việc học kinh Phật thông qua văn tự của nền Phật học n- ớc nhà. Tr- ớc đó, các kinh Phật đ- ợc truyền vào Việt Nam chủ yếu là nhờ truyền giáo, bất lập văn tự.

Triều Lý Trần rất l- u tâm về việc học tập, nghiên cứu kinh Phật. Vua Lý Thái Tổ đã nhiều lần xuống chiếu cho xin kinh và viết kinh. Năm 1018, "sai viên ngoại lang là Nguyễn Đạo Thanh và Phạm Hạc sang n- ớc Tống xin kinh *Tam tạng*" [12, 249]. Sau đó, năm 1021, Lý Thái Tổ cho xây nhà bát giác để chứa kinh. Năm 1023, 1027 vua có hai lần xuống chiếu viết kinh *Tam tạng*. Năm 1036, vua Lý Thái Tông xuống chiếu viết kinh *Đại tạng* cất ở kho Trùng H- ng [12; 271]. Việc nhập kinh và viết kinh mở đầu cho nghiên cứu Phật giáo về lý luận, về triết thuyết. Năm 1295 thì triều đình mới cho khắc in *Đại tạng*. Nh- ng không phải vì thế mà *Đại tạng* không ai đ- ọc đọc. Các tăng quan, hoàng thân quốc thích đ- ọc đọc. Hơn nữa, trong kinh Phật không nghiêm cấm l- u truyền kinh, ng- ọc lại Phật cho rằng chép kinh là công đức thuộc phạm trù pháp thí. Cho nên vào năm Hội Phong (1092-1101), triều đình đã mở khoa thi kinh *Pháp hoa*, kinh *Bát nhã* mà Thiên Nham (1093-1169) đỗ đầu, mặc dù *Đại tạng* ch- a đ- ọc khắc in, chỉ để ở trong triều đình. *Việt sử l- ọc* chép: con của tăng quan thi đọc kinh *Bát nhã* năm 1117. Năm 1195, thi Tam giáo. Thi kinh nào thì kinh đó phải đ- ọc l- u truyền phổ biến chứ không phải chỉ có một bản cho một ng- ời đọc. Kinh *Pháp hoa* và kinh *Bát nhã* là hai kinh văn chủ yếu của Phật giáo phổ biến ở Đại Việt lúc đó, dù trong lớp trên hay trong dân gian, dù trong tông phái nào cũng có. Tất nhiên là các kinh khác cũng l- u truyền rộng rãi chứ không riêng gì hai kinh đó.

Các kinh Phật đ- ọc l- u truyền ở Đại Việt lúc đó: *Bát nhã ba la mật*, *Duy ma*, đại *Niết bàn*, *Lục độ*.. thuộc dòng Phật giáo Đại thừa. Kinh *Bát nhã* là một dòng t- t- ờng ảnh h- ớng đậm trong t- t- ờng Phật giáo của giới tăng lữ bác học. T- t- ờng chủ yếu của *Bát nhã* là "không", thế giới hiện t- ợng là giả, chỉ có trí tuệ bát nhã mới nhận thức đ- ọc chân lý. Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông từng có hành động bỏ ngôi vua vào Yên Tử là t- ợng tự với việc bố thí ngôi vua, tuy động cơ không phải là nh- vậy nh- ng dù sao cũng ảnh h- ớng t- t- ờng bố thí độ của *Lục độ tập kinh*. Kinh *Hoa nghiêm* nổi tiếng khó hiểu

nh- ng cũng đ- ọc các thiên s- thời Lý Trần nghiên cứu và giảng. T- t- ởng của *Hoa nghiêm* đ- ọc các thiên s- : Cứu Chỉ, Mãn Giác, Bản Tịnh ... đề cập đến. Đại Xả chuyên trì tụng Kinh *Hoa nghiêm*, Pháp Loa, Huyền Quang giảng kinh *Hoa nghiêm*...

Kinh *Pháp hoa* thuộc Phật giáo Nhất thừa rất phổ biến ở Đại Việt nh- trong các s- : Thông Biện, Minh Tâm, Bảo Tánh... *Thiên uyển tập anh* chép về sự ảnh h- ởng t- t- ởng của các thiên s- từ kinh *Lăng già* (thuộc thiên Tông): Tịnh Giới nói "tính" của "tâm" là Nh- Lai Tạng [29; 136], Th- ờng Chiếu nói "tâm" vì Nh- Lai Tạng [29; 150], Lý Thái Tông viết "Hạo hạo Lăng già nguyệt..." [29; 167], Huệ Sinh viết "Tịch tịch Lăng già nguyệt..." [29; 209]...

Kinh *Kim c- ong* đ- ọc đề cập đến trong t- t- ởng của các thiên s- : Quảng Nghiêm, Thanh Biện, Trần Thái Tông... Kinh *Viên giác* có trong t- t- ởng của: Viên Chiếu, Ngô □n, Tín Học, Tịch Lực...

Bên cạnh đó, Phật giáo thời Lý Trần đ- ọc các vua chủ động trong việc tiếp thu kinh Phật: xin kinh Phật, r- ớc các nhà s- Tây Vực về, xây dựng chùa Bạch Mã cho họ dịch kinh, xây dựng chùa để chứa kinh... Vì vậy, Phật giáo Lý Trần ảnh h- ởng lớn đến tầng lớp quan lại và trí thức.

Nhìn lại lịch sử Phật giáo tr- ớc và sau thời Lý Trần, các dòng phái chủ yếu của Phật giáo Việt Nam chủ yếu là Thiên tông. Thiên tông so với Mật tông, Tịnh độ tông đậm chất tuệ giác. Trong hai triều đại Lý Trần, Phật giáo đ- ọc tạo điều kiện để phát triển kinh kệ, giáo lý, tổ chức... do đó, so với các thời kỳ lịch sử khác, Phật giáo thời Lý Trần in đậm tính tuệ giác.

2.4.4. Dung hợp các tôn giáo và tín ng- ỡng của Đại Việt và chịu ảnh h- ởng Phật giáo khu vực

Phật giáo Lý Trần có một cuộc sống hài hoà, không xảy ra xung đột nào với các yếu tố nội giáo và ngoại giáo. Nội giáo ở đây đ- ọc hiểu là trong Phật giáo. Ngoại giáo là ngoài Phật giáo nh- : Nho giáo, Đạo giáo và các tín

ng- ỡng. Có đ- ọc sự thống nhất trên là do Phật giáo Lý Trần đã dung hợp các yếu tố, tạo thành nền tảng t- t- ỡng của thời đại.

Quá trình dung hợp này rất phức tạp. Một mặt, Phật giáo hoà đồng với các tín ng- ỡng bản địa để phù hợp với truyền thống tinh thần của dân tộc và để xác lập vị trí của mình. Mặt khác, để thích ứng với điều kiện của dân tộc mà Phật giáo dung hợp với các tôn giáo khác cùng thời nh- Nho giáo, Đạo giáo. Cuối cùng là sự tiến triển nội tại, có tính chất kế thừa của bản thân Thiên tông Việt Nam từ các phái Tỳ- Ni- Đa- L- u- Chi, Vô Ngôn Thông thời Lý và sau phát triển ở thời Lý và các phái mới nh- Thảo Đ- ờng, Trúc Lâm.

Dung hợp Phật giáo với các tín ng- ỡng bản địa đ- ọc thực hiện liên tục từ khi du nhập vào Việt Nam đến thời Lý Trần và sau đó. Phật giáo vốn dĩ đã tìm thấy tiếng nói chung với những tín ng- ỡng bản địa. Tục thờ tứ Pháp của nhân dân các tỉnh phía Bắc chính là việc dung hợp Phật giáo với việc thờ cúng, thần thánh hoá các hiện t- ợng tự nhiên. Ng- ời Việt cổ coi tứ Pháp là việc thực hiện đạo Phật. Nó mang tính chất tự nhiên nh- các hiện t- ợng: mây (phật Pháp Vân), m- a (phật Pháp Vũ), sấm (phật Pháp Lôi), chớp (phật Pháp Điện). Chính sự hoà mình của Phật giáo và tín ng- ỡng ấy đã nuôi d- ỡng sự tồn tại của Phật giáo trong tinh thần dân tộc Việt Nam một vị trí rất quan trọng. Đến thời Lý Trần, Phật giáo và các tín ng- ỡng dân tộc đó vẫn tiếp tục duy trì. *Đại Việt sử ký toàn th- ghi* lại: năm 1073, đời vua Lý Nhân Tông "bấy giờ m- a dầm, r- ớc phật Pháp Vân về kinh để cầu tạnh. Cúng thần núi Tản Viên" [12; 301]. Năm 1137, vua Lý Thánh Tông ngự đến chùa Báo Thiên, " làm lễ phật Pháp Vân để cầu m- a" [12; 347].

Sự dung hợp Phật giáo cùng với tín ng- ỡng bản địa còn thể hiện trong việc thờ cúng tại chùa. Thời Lý, thái s- Lý Đạo Thành đã thờ Phật cùng với vua. Sử chép:

Thái sư Lý Đạo Thành lấy chức Tả gián nghị đại phu ra coi châu Nghệ An. Đạo Thành làm viện Địa Tạng ở trong miếu Vương Thánh châu ấy, ở giữa viện đặt tượng Phật và vị hiệu của Thánh Tôn, sớm hôm thờ phụng.

Sử thần Ngô Sĩ Liên bàn: Đạo Thành là đại thần cùng họ, đương khi để tang Thánh Tôn, vì có lỗi phải ra trấn ở ngoài, lòng cảm nhớ tiên đế và là lòng thực, nhân mượn có thờ Phật để thờ vua, đó chỉ là việc nhất thời mà thôi. Đến sau, những người chấn thủ châu Nghệ An lại lấy làm chỗ phụng thờ Thánh Tôn, suốt cả triều Lý không ai cho việc ấy là trái. Phạm vua không được tế ở nhà thần bộc, cha không được thờ ở nhà con thứ, hưởng chi lại là ở chỗ Man Di. Đó là do lỗi nhà Lý sùng Phật [12; 301-302].

Căn cứ vào lời bình của Ngô Sĩ Liên thì thờ Phật cùng với thờ vua có lẽ bắt đầu từ thời Lý. Đến thời Trần, thứ phi của Trần Anh Tông là Tĩnh Huệ, con gái Phạm Ngũ Lão, sau xin xuất gia. Khi trở về, Tĩnh Huệ sửa lại ngôi chùa mà cha bà đã xây để thờ Phật và vua. Nay, bà cho xây thêm điện ở phía Đông chùa để thờ cúng tổ tiên. Phật giáo và tín ngưỡng bản địa thời Lý Trần hoà quyện với nhau, còn sâu đậm hơn trước đó.

T- t- ởng Phật giáo nói chung có nhiều quan điểm phù hợp với tinh thần dân tộc nh- t- t- ởng bình đẳng, yêu th- ơng con ng- ời, dân chủ, coi trọng chữ “hoà”, coi trọng chữ “đồng” ...đồng nhất với thái độ sống từ bi, hỉ xả của đạo Phật. Quan niệm của ng- ời Việt về thiện, ác, phúc, họa..đ- ợc Phật giáo giải thích bằng triết lý nhân quả rất phù hợp.

Tiến trình dung hợp còn diễn ra trong sự phát triển nội tại, kế thừa và ảnh h- ởng lẫn nhau của các dòng thiền Việt Nam và các tôn giáo khác.

Thiền Tỳ- Ni- Đa- L- u- Chi chịu ảnh h- ởng bởi Phật giáo □n Độ và quá trình truyền thừa của nó đã kết hợp một cách có chọn lọc Dịch pháp với Phật pháp tạo nên sắc thái mới cho Thiền tông Việt Nam. Phái Thiền Vô Ngôn Thông chịu ảnh h- ởng từ Thiền tông Trung Hoa, đến Việt Nam kết hợp với Phật giáo bản địa, tạo nên dòng Vô Ngôn Thông. Tuy phái Vô Ngôn Thông vốn coi trọng đốn ngộ, nh- ng đến thời Lý, phái không phủ nhận tiệm ngộ. Để phân biệt hai phái ở giai đoạn này cũng là một việc khó, vì cả hai phái đã có sự ảnh h- ởng lẫn nhau.

Thiền Thảo Đ- ờng là sản phẩm của Đại Việt thời Lý. Thiền Thảo Đ- ờng cũng ảnh h- ớng từ các Thiền phái Tỳ- Ni- Đa- L- u- Chi, Vô Ngôn Thông và Thiền tông Trung Quốc. Ng- ợc lại t- t- ởng trọng trí thức và triết lý thơ ca của phái Thảo Đ- ờng ảnh h- ớng đến hai phái Tỳ- Ni- Đa- L- u- Chi và Vô Ngôn Thông thời Lý và còn ảnh h- ớng rõ rệt đến phái Trúc Lâm thời Trần. Thiền phái Thảo Đ- ờng chủ tr- ong hòa đồng tam giáo. Từ Lý Anh Tông, Lý Cao Tông, kiến thức Nho giáo đ- ợc vận dụng theo tinh thần Phật giáo. Có nhiều thiền s- của Thảo Đ- ờng am hiểu sâu sắc tam giáo.

Ngay trong sự phát triển nội tại của Phật giáo Lý Trần cũng biểu hiện sự dung hợp giữa các dòng phái. Trong Phật giáo thời Lý Trần, Thiền tông tuy là dòng phái chủ đạo, Mật tông, Tịnh độ tông không tồn tại nh- những dòng phái độc lập nh- ng yếu tố Mật giáo, Tịnh độ đều có trong các dòng Thiền.

Trong chính sách của các vua Lý Trần tuy sùng bái Phật giáo nh- ng thực hiện tam giáo đồng nguyên. Chẳng hạn, năm 1070, Lý Thái Tông lập Văn Miếu thờ Khổng Tử và một số nhà Nho khác. Năm 1076, Lý Nhân Tông lập Quốc Tử Giám là tr- ờng học để tổ chức dạy học và thi cử. Triều Lý Trần th- ờng mở các khoa thi tam giáo. Đây là điều kiện để Phật, Nho, Đạo gần gũi nhau, chịu ảnh h- ớng của nhau. Trong t- t- ởng Phật giáo có yếu tố của Nho, Đạo. Tiêu biểu là t- t- ởng của Trần Thái Tông, Tuệ Trung, Nhân Tông, Huyền Quang... Trong *Thiền uyển tập anh* cũng chép các thiền s- rất am hiểu ba giáo.

Thiền Trúc Lâm Yên Tử là Thiền của dân tộc, phát triển từ phái Vô Ngôn Thông nh- ng ảnh h- ớng phái Lâm Tế (Trung Quốc) với những công án, thoại đầu, hét... Trúc Lâm còn là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa triết lý Thiền với Đạo và Tịnh độ tông.

Phật giáo vốn là một tôn giáo hoà bình. Khi thâm nhập và phát triển ở n- ớc ta Phật giáo cũng chuyển tải tính chất hoà bình đó bằng cách dung hợp, với những nhân tố thích hợp của văn hoá dân tộc. Phật giáo Lý Trần tiêu biểu cho tính chất đó. Phật giáo Lý Trần cũng tiêu biểu cho Phật giáo Việt.

Chương 3

ẢNH HƯỞNG CỦA TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO ĐẾN MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI THỜI LÝ TRẦN

3.1. ẢNH HƯỞNG CỦA TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO ĐẾN CHÍNH TRỊ

Từ khi du nhập vào Việt Nam, Phật giáo đã nhanh chóng trở thành một bộ phận của tinh thần dân tộc. Phật giáo có nhiều quan điểm gần gũi với tư tưởng người Việt và được người Việt tiếp nhận một cách cởi mở. Qua đó, tư tưởng của Phật giáo đã tác động trở lại đối với đời sống của xã hội đương thời. Dưới thời Lý Trần, Phật giáo đã có ảnh hưởng không nhỏ đến mọi lĩnh vực, đậm nét nhất là: chính trị, văn hoá nghệ thuật và đạo đức.

Ảnh hưởng của Phật giáo đến chính trị bắt đầu từ giới cầm quyền với những ông vua rất mộ đạo Phật.

Lý Thái Tổ là vua đầu tiên của triều Lý. Ông được theo học ở chùa Lục Tổ, được nhà sư Vạn Hạnh trụ trì tại chùa này tiên đoán về việc lên ngôi. Xuất thân từ nền giáo dục Phật giáo nên Lý Thái Tổ thi hành những chính sách nhằm mở rộng đạo Phật trong cả nước. Ông vua thứ hai của triều Lý là Thái Tông trước khi được nối ngôi cũng đã được tiên tri trước. Noi theo vua cha, ông cũng là một tín đồ Phật giáo và tiếp tục bảo trợ đạo Phật. Nhà vua thứ ba là Thánh Tông cũng rất sùng bái Phật. Dưới thời Lý Thánh Tông, chùa tháp được xây dựng nhiều, nổi tiếng như bảo tháp Báo Thiên được xây năm 1057. Ông cũng là người đích thân ngự viết một chữ “Phật” lớn, dài một trượng sáu thước. Sau khi đánh thắng người Chăm, Lý Thánh Tông đã “tâu việc thắng trận ở Thái miếu”.

Trong thời trị vì của Lý Nhân Tông, ông vua thứ tư của triều Lý, Phật giáo đặc biệt được sùng bái. Sau khi Nhân Tông lên ngôi đã có cuộc đón rước long trọng tượng Phật từ chùa Pháp Vân về kinh sư để cầu cúng. Nhân Tông cũng như các tiên đế, đã sai sứ sang Trung Quốc xin kinh Phật. Việc thường

xuyên xin kinh Phật đem về nước cũng chứng tỏ rằng, kinh Phật còn được sử dụng ngay cả trong việc đào tạo tầng lớp sư sãi và quan lại tương lai. A.B. Pôliacóp khai thác trong *Việt sử lược*: năm 1072 “Xuống chiếu chọn các sư có thơ đem dâng và các người biết văn tự trong tăng quan cho thuộc vào ngạch thư gia để bổ vào các chức khuyết ấy” [38; 135- 136].

Nền giáo dục Phật giáo đã đào tạo ra các vị vua ưu tú, yêu dân; đào tạo lớp trí thức trong buổi đầu triều Lý.

Vị vua đầu tiên của triều Lý được nền giáo dục Phật giáo đào tạo nên. Từ ông, ảnh hưởng đến những người xung quanh và con cháu. Những vị vua đầu triều Lý như Thái Tổ, Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông, Thần Tông chịu ảnh hưởng đậm nét giáo lý nhà Phật trong hành xử từ những việc quốc gia cho đến những việc bình thường hàng ngày. Họ tỏ ra là những vị vua nhân đạo, thương dân, dốc lòng vì sự hưng thịnh của quốc gia. Là những người theo đạo, họ thực hành tinh thần nhà Phật “từ bi, hỷ xả” ngay cả đối với những kẻ bị mắc lỗi như Nùng Trí Cao, Lê Văn Thịnh...

Tầng lớp trí thức trong buổi đầu của xã hội Đại Việt chủ yếu là tăng lữ. Bởi vì giáo dục Nho học lúc này chưa phát triển, nguồn nhân lực là trí thức chủ yếu vẫn từ các nhà chùa. Các vị sư có tiếng lúc ấy thường tinh thông Phật pháp, đều là những người đã từng học Nho. *Thiền uyển tập anh* chép: “Thiền sư Cửu Chỉ từ nhỏ hiếu học, đọc khắp các sách kinh điển Nho Phật” [50; 77]. Quốc sư Thông Biện “vốn dòng dõi phật tử, bản tính thông tuệ, học thông tam giáo”[50; 86]; Thiền sư Bảo Giám “từ nhỏ theo học Nho học, có tài viết chữ đẹp, các sách Thi, Thư, Lễ, Dịch không sách nào không để tâm nghiên cứu”[50; 102]... Có vị thiền sư rất giỏi như Viên Chiếu, “từng soạn sách *Dược sư thập nhị nguyện văn*. Vua Lý Nhân Tông lấy bản thảo sách ấy đưa để tặng cho vua Triết Tông nhà Tống. Vua Tống trao cho vị pháp sư cao tọa ở chùa Tướng Quốc xem. Pháp sư xem xong chấp tay tâu với vua Tống: “Ở nước Nam có vị bồ tát sống đã ra đời, giảng giải kinh nghĩa rất tinh vi, chúng tôi đâu dám thêm bớt chữ nào” [50; 75].

Kèm theo nguồn lực ấy là chính sách của triều đình nhằm trưng dụng những vị sư có tài cống hiến cho đất nước. *Đại Việt sử kí toàn thư* chép rằng, nhà sư Khô Đầu được phong quốc sư. Nhân Tông dùng nhà sư này để cố vấn cho mình về công việc quốc gia, cũng giống như Lê Đại Hành dùng Khuông Việt. Ngay sau đó, Nhân Tông xuống chiếu về việc bổ sung chức thư gia từ các nhà sư có thơ và những người biết văn tự trong tăng quan. Tiếp theo, triều đình có chiếu phân loại chùa Phật thành ba hạng, tùy theo công lao và tiếng tăm, cho quan văn chức cao kiêm là đề cử, coi sóc điền nô và khố vật của nhà chùa. Theo A.B. Pôliacóp, “Trong trường hợp nói ở đây cũng có thể giả định rằng, biện pháp này nhằm đặt các tài sản của tăng ni dưới sự kiểm soát của nhà nước. Tăng ni thực chất biến thành một lãnh chúa phong kiến thứ hai, sau nhà nước”[38; 143]. Điều đó cho thấy địa vị khá lớn của tăng ni Phật giáo trong nhà nước thời Lý Trần.

Các ông vua đã tìm trong đạo Phật một chỗ dựa tư tưởng, một nguyên lý, cương lĩnh giúp cho việc dựng nước và giữ nước.

Phật giáo được coi là quốc giáo dưới thời Lý Trần. Các vua Lý Trần dùng Phật giáo để an dân, trị nước. Dưới thời Lý, Phật giáo là chủ đạo tinh thần xã hội. Sư Đa Bửu được Lý Công Uẩn mời đến triều tham gia “quyết định chính sự”. Sư Viên Thông làm chức quốc sư dưới thời Lý Thần Tông, mỗi khi vào chầu thì đứng ngang thái tử. Vạn Hạnh, Đạo Hạnh, Minh Không, Giác Hải đều được triều đình tín nhiệm. Các vua triều Lý ra sức tán thán công đức của các nhà sư. Lý Nhân Tông ca ngợi quốc sư Vạn Hạnh “Vạn Hạnh dung tam tổ, Ung phù cổ sấm thi. Hương quan danh cổ pháp, Trụ tính trấn vương kỳ”. (Vạn Hạnh có tư tưởng hợp nhất ba cõi vào một nhân bản toàn diện. Rất hợp với lời thơ tiên tri thời xưa. Quê nhà mang tên là giáo lý Phật xưa. Dựng xây bảo vệ lãnh thổ nhà vua (quốc gia)). Lý Nhân Tông còn ca ngợi Giác Hải, Thông Huyền: “Nhất Phật nhất thần tiên” [62; 60].

Và ngược lại, Phật giáo cũng ủng hộ sự bền vững lâu dài của nhà Lý. Các văn bia thời Lý ca tụng công lao của Lý Thường Kiệt và triều Lý:

Trên ngôi yên lặng, quanh nước vỗ về. Thành linh biên lại làm xằng, đến nỗi Bắc Thuý có biến. Dồn dập ruổi quanh cự địch, âm âm sấm động ra uy. Thành Ung Châu ứ nghìn quân giặc, tan tành như trận gió cuốn mây; Sông Như Nguyệt trăm vạn binh phủ, Vỡ lở như mặt trời đốt giá. Tuy ngoài trận tường quân ra sức nhưng trong cung hoàng thượng bày mưu. Từ đó về sau ngôi cả thành thoi, nhân dân phù thị. Gió nhà thổi hóa dân ngu, mưu huệ thấm nhuần cõi lạ. Vua Chiêm Sạ chế bỏ cung thất xin tới làm dân, chúa nước La Vu lia sơn hà sang quy chịu phục, chúng đều dốc kính tôn, nghiêng lòng theo dõi [62; 61].

Thiền sư Trí Thiên ca ngợi Tô Hiến Thành và Ngô Hoà Nghĩa: “Kỳ hoài xuất tổ dưỡng hung trung. Văn thuyết vi ngôn ý duyệt tông, Tham dục chuyết trừ thiên lý ngoại, Hy di chi lý nhật bao dung” (Đã ôm lòng xuất thế nuôi ở trong tâm hồn; Nghe nói lời diệu vui lòng mà theo, Tẩy trừ hết bọng tham dục ra ngoài xa vạn dặm, Cái lý siêu hình hàng ngày ở bên trong.). Thiền sư Viên Thông tâu với vua: “Đức hiếu sinh của vua thấm nhuần đến nhân dân nên dân yêu người như cha mẹ, tôn người như mặt trời mặt trăng” [62; 61].

Như vậy, hệ tư tưởng Phật giáo có lúc đã trở thành hệ tư tưởng chính trị góp phần vào việc cai quản đất nước.

Tư tưởng Phật giáo ảnh hưởng đến chính sách của triều đình.

Từ sự mộ đạo của các ông vua, quý tộc nhà Lý và nhà Trần, từ việc trọng dụng những nhà sư tài giỏi trong triều chính hay trong đời sống hàng ngày, triều đình đã có những chính sách mang tính hướng Phật. Mặt khác, do bản thân đạo Phật vốn là thứ đạo hoà bình, dễ làm yên lòng dân. Sau những cơn binh lửa liên miên, kể từ khi họ Khúc đẩy nghiệp, rồi sự tiếp nối của nhà Ngô- Đinh- Tiền Lê, tình hình xã hội chưa được ổn định, tập tục hung hãn của thời loạn ăn sâu vào tầng lớp phong kiến, vào cả một bộ phận trong nhân dân.

Trong khi đó, Phật giáo có một hệ thống chùa chiền và một mạng lưới sư sãi rộng lớn khắp cả nước. Phật giáo có khả năng hạn chế được những bức xúc của xã hội, tạo nên sự ổn định, hoà hợp. Các triều đại trước Lý đã coi trọng Phật giáo và sử dụng Phật giáo để thực hiện khả năng đó. Đến thời Lý, Phật giáo tỏ ra ảnh hưởng mạnh mẽ, rõ nét. Câu tục ngữ: “Đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt” phản ánh tình hình xã hội thời Lý. Người ta quan niệm rằng công điền, công thổ là của nhà vua, chùa là của làng xã và toàn thể thế giới này là của Phật. Đã là thế giới của Phật, thì tất cả phải tuân theo giáo lý nhà Phật. Nhà nước phong kiến với tính chất là người quản lý xã hội, muốn nắm vào dân thì phải dựa vào Phật giáo. Hơn nữa nhà nước phong kiến dân tộc mới được xây dựng, muốn có sự độc lập trên mọi phương diện, không phụ thuộc vào phong kiến phương Bắc thì phải xây dựng nền văn hoá riêng, thấm nhuần tinh thần đạo Phật.

Tư tưởng mang đậm chất nhân văn của Phật giáo được thấm vào người đứng đầu đất nước. Vua Lý Thái Tông hành xử việc của Trí Cao theo tinh thần của đạo Phật là lấy từ bi để diệt hận thù, nếu lấy oán để trả oán thì oán lại chồng chất. Lê Văn Hưu không hiểu được tinh thần của nhà Phật mà phê phán rằng:

Năm trước Nùng Tồn Phúc phản nghịch, tiếm hiệu, mở nước đặt quan thuộc, Thái Tôn đã bắt tội Tồn Phúc, tha cho con là Trí Cao; nay Trí Cao lại noi theo việc của cha, thì tội to lắm, giết đi cũng phải, lấy lại tước và ấn phong, giáng làm thứ nhân cũng phải. Thái Tôn đã tha tội cho Trí Cao, lại cho thêm mấy châu quận nữa, ban cho ấn tín, phong làm Thái bảo, như thế là thưởng phạt không có phép tắc gì. Đến khi Trí Cao làm loạn Quảng Nguyên, lại đem quân đi đánh mượn cớ là viện trợ láng giềng, có khác gì thả con cọp con báo cho nó cắn người rồi từ từ đến cứu không? Là bởi Thái Tôn say đắm cái lòng nhân nhỏ nhặt của nhà Phật, mà quên mất cái nghĩa lớn của người làm vua [12; 282- 283].

Cũng tương tự như vậy, vua Lý Nhân Tông thường làm việc thiện, xá tội cho những người bị tội thì Ngô Sĩ Liên phản đối:

Nhân Tông thường nhân việc mở hội Phật mà xá người có tội là không phải, nhưng còn mượn tiếng hội Phật. Còn như vua thì không có việc gì cũng xá. Phạm tội nhân phạm pháp có nặng có nhẹ, năm bực hình phạt có trên có dưới, sao có thể tha thẳng được? Nếu nhất khái tha cả thì kẻ tiểu nhân gặp may mà được khỏi tội, đó không phải là phúc cho người quân tử. Cho nên thời xưa nói việc trị nước, tuy nói rằng không thể không xá tội, nhưng cũng lấy xá tội là có hại. Lỗi mà tha thì được, tội mà tha thì không được. Kinh Dịch nói: “Lỗi làm thì tha cho, cố phạm thì trị tội”. Thế là phải [12; 336, 337].

Sự phê phán trên của hai nhà sử học Lê Văn Hưu và Ngô Sĩ Liên không có nghĩa là họ đã chỉ ra mặt tiêu cực của Phật giáo. Chính tinh thần nhân văn của Phật giáo được các vị vua thực hành trong chính sách trị vì đất nước đó đã tạo điều kiện để tập hợp, đoàn kết dân tộc, tạo nên sự gắn gũi giữa dân tộc đa số với dân tộc thiểu số, rút ngắn khoảng cách giữa người không có tội và người có tội, hoá giải chúng và tạo nên một không khí hoà bình, yên ổn. Đó cũng là một cách trị dân không tội. Tuy nhiên, các vua Lý cũng không đến mức thái quá, chỉ biết đạo đức Phật giáo mà không biết đến luật pháp, bằng chứng là thời Lý đã cho ra đời và thực hiện bộ luật *Hình thư*.

Năm 1236, quốc sư Trúc Lâm đã căn dặn Trần Thái Tông: “Phàm kẻ làm vua thì phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, phải lấy tâm lòng của thiên hạ làm tâm lòng của mình” (*Khóa hư lục*). Đây chính là tư tưởng “tâm ta” = “tâm vạn pháp” = “tâm Phật” của phái Trúc Lâm. Từ “tâm” đó các vị vua đã hành đạo ngay trong quá trình cai trị đất nước của mình. Phật giáo dưới thời Trần có một giáo hội thống nhất, hoạt động rộng khắp và rầm rộ. Đó là nhờ có người đứng đầu đất nước đồng thời sau này đứng đầu Giáo hội rất có thể lực là Trần Nhân Tông (đệ nhất tổ Trúc Lâm). Trần Nhân Tông

đã đưa đạo đức Phật giáo phổ biến rộng rãi trong xã hội nhằm khuyến khích dân chúng thực hành.

Một chính sách đối với tôn giáo, tín ngưỡng của các vua Lý Trần cũng đáng lưu tâm. Bên cạnh việc trọng dụng Phật giáo, triều Lý Trần còn thực hiện chính sách tam giáo đồng nguyên, tạo nên sự dung hợp về mặt tư tưởng trong xã hội, phát huy được ưu thế của mỗi tôn giáo. Phật giáo lúc đó rất có quyền lực nhưng không có một động tác nào để gạt bỏ sự tồn tại của các tôn giáo khác. Bởi triết lý của đạo Phật cho rằng: chúng ta tồn tại được là nhờ vào sự tồn tại của sự vật xung quanh ta, ngay cả sự sống của những con côn trùng cũng chính là điều kiện để duy trì sự sống của con người và vạn vật. Đây cũng là sự lý giải khoa học. Triết lý đó có lẽ đã tác động đến chính sách của triều đình nhà Lý Trần.

Mỗi khi đất nước bị xâm lăng, ngọn cờ tư tưởng của Phật giáo đã góp phần đoàn kết được dân tộc, động viên được tinh thần yêu nước của nhân dân trong sự nghiệp chống ngoại xâm.

Sức mạnh của Phật giáo tác động đến mọi tầng lớp nhân dân. Có lúc, sức mạnh ấy giúp Nguyên phi Ý Lan cảm hoá được dân chúng, làm tốt việc nội trị khi vua ra trận, trở thành mẫu mực, thành động lực. Năm 1069, vua Lý Thánh Tông đi "đánh Chiêm Thành mãi không được, đem quân về đến Cư Liên, nghe tin Nguyên phi giúp việc nội trị, lòng dân cảm hoá vui vẻ, trong cõi yên tĩnh, tôn sùng Phật giáo, nhân dân gọi bà là Quan Âm, vua nói: "Nguyên phi là đàn bà, ta là đàn ông không được việc gì!". Lần đi đánh nữa, lần này đánh được" [12; 298].

Là một người tín Phật, Lý Thánh Tông quan niệm đánh thắng giặc là do Phật ngầm giúp. Vì vậy, "Ngày Mậu Thìn, vua ngự đến hai cung Thái Thanh và Cảnh Linh và các chùa quán trong thành để lễ tạ ơn đạo Phật giúp ngầm cho Công Bình đánh được người Chân Lạp" [12; 334].

Khi cuộc chiến tranh vệ quốc diễn ra, toàn bộ tinh lực của dân tộc được huy động cho công cuộc giữ nước. Phật giáo có quan niệm “cứu khổ, cứu nạn”, nên đứng trước mối hoạ xâm lăng, Phật giáo đã tham gia ứng cứu. Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông, các nhà thiền học uyên thâm như Trần Thái Tông, Tuệ Trung, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông trở thành những người anh hùng, có công lớn trong việc đánh giặc ra khỏi bờ cõi.

Phật giáo còn can thiệp đến chính sự trong việc xếp đặt quyền lực của triều đình.

Các sư sãi có điều kiện gần gũi với vua quan, quý tộc, nhờ đó mà tăng cường ảnh hưởng của mình với tầng lớp này. Không chỉ là bàn việc nước, mà những việc hàng ngày để cầu mưa, cầu tạnh, cầu tự, cầu an... thì các vị sư cũng được vua quan, quý tộc hết sức coi trọng. Đặc biệt là việc cầu tự liên quan đến sự nối nghiệp có khi còn là việc hưng tồn của quốc gia. Những sự kiện xung quanh cha con Lý Thánh Tông và Lý Nhân Tông mang đậm màu sắc huyền thoại, phản ánh quá trình can thiệp trực tiếp của giới tăng ni Phật giáo vào việc truyền ngôi và đấu tranh nhằm gây ảnh hưởng trong triều đình.

Lý Thánh Tông đã 40 tuổi mà vẫn chưa có con để nối dõi. Năm 1064, Lý Thánh Tông ra lệnh cho chi hậu nội nhân là Nguyễn Bông đến chùa Thánh Chúa làm lễ cầu tự, sau đó Ý Lan phu nhân sinh được con trai. Theo truyền thuyết, Nguyễn Bông được sư trụ trì chùa là Đại Điền dạy cho pháp thuật, nhờ đó mà có thể đầu thai làm hoàng thái tử. Nguyễn Bông nghe theo, lên vào chỗ Ý Lan tắm, việc bị phát giác, Nguyễn Bông bị giết trước cửa chùa, còn phu nhân Ý Lan thì sau đó sinh ra Lý Nhân Tông.

Lý Nhân Tông không có con. Nhà sư Từ Đạo Hạnh mắc phải trọng tội, đáng ra phải xử tội chém nhưng ông đã thuyết phục em trai của vua là Sùng Hiền Hầu (cũng chưa có con nối dõi) xin vua tha tội cho và nhận giúp ông sinh con trai sau này sẽ trở thành hoàng đế. Từ Đạo Hạnh cũng làm giống như Nguyễn Bông, nấp sau chỗ tắm của vợ Sùng Hiền Hầu, sau đó bà mang thai.

Lúc vợ Sùng Hiền Hầu sinh con, Từ Đạo Hạnh được báo và ông trút xác. Lý Nhân Tông nhận con của Sùng Hiền hầu làm con nuôi, lập làm hoàng thái tử, sau nối ngôi chính là Lý Thần Tông.

Tuy những sự việc trên có vẻ bề ngoài là huyền bí song đằng sau đó là sự can thiệp, sắp đặt ngôi vua của triều Lý mà chắc chắn là có sự tác động của Phật giáo.

Trong nội bộ các tầng ni Phật giáo đã có lúc diễn ra cuộc đấu tranh quyết liệt giành quyền lực. Theo sử liệu và theo truyền thuyết, các nhà sư đã sử dụng các phép thuật để đấu tranh với nhau nhằm gây ảnh hưởng trong triều đình. Họ hành động đứng về phía những quý tộc này hay những quý tộc khác. Chẳng hạn như trường hợp sư chủ trì chùa Thánh Chúa là Đại Điền đã từng dạy cho Nguyễn Bông thuật hoá thân đầu thai. Theo *Thiền uyển tập anh*, nhà sư Từ Vinh, cha Từ Đạo Hạnh, muốn mê hoặc một thành viên hoàng tộc là Diên Thành Hầu. Diên Thành Hầu lại nhờ sư Đại Điền che chở, giúp đỡ, dùng phép thuật giết Từ Vinh, ném xác xuống sông Tô Lịch. Từ Đạo Hạnh khi trở thành nhà sư, có phép thuật đã trả thù cho cha, giết sư Đại Điền. Diên Thành Hầu vì sợ Đạo Hạnh đã nhờ Giác Hoàng. Theo *Việt sử lược* thì Giác Hoàng là một đứa bé lạ khi lên ba tự xưng là con vua, thấy linh dị, vua yêu và đón về kinh, muốn sai Giác Hoàng đầu thai làm con mình. Sư Từ Đạo Hạnh nghe tin không bằng lòng, bảo với chị là Từ Thị đi dự hội, ngậm đưa vài hạt châu làm phép. Đạo Hạnh bị bắt và trói ở hành lang Hưng Thánh, toan bị treo cổ. Sùng Hiền Hầu là em vua vào châu, Từ Đạo Hạnh xin Hiền Hầu cứu và đền ơn bằng việc thác sinh làm con Hiền Hầu. Hiền Hầu thuyết phục được vua cho Đạo Hạnh đầu thai thay cho Giác Hoàng. Như vậy, cuối cùng liên minh Từ Đạo Hạnh và Sùng Hiền Hầu đã thắng liên minh Giác Hoàng và Diên Thành Hầu.

Lý Thần Tông (theo tục truyền Thần Tông là do Đạo Hạnh đầu thai) lên ngôi, chỉ dụ đầu tiên của vua là tha tội cho các nhà sư bị kết án dưới thời Lý Nhân Tông.

Năm 1128, vua xuống chiếu ân xá cho những người tội nhân ở phủ Đô hộ và tha cho 130 người bị biến truất trước kia, cấm không được tâu lên vua những việc hình án được tiến hành dưới các triều vua trước. Năm 1128, hơn 30 viên quan được bổ nhiệm vào các chức vụ cao cấp trong bộ máy nhà nước. Như vậy, bộ máy nhà nước giờ đây ở một mức độ lớn, được thay thế bằng những người ủng hộ tập đoàn cai trị mới. Người học trò của Từ Đạo Hạnh là Minh Không được phong ban làm Quốc sư [38; 149].

Phật giáo gắn bó với cuộc sống của các vị vua, quan, quý tộc lúc đó.

Những vấn đề của cuộc sống: từ sinh đến tử, từ may mắn đến rủi ro... các vị vua, quan, quý tộc thời Lý Trần thường tiến hành theo nghi lễ của Phật, cầu Phật, đến với Phật. Sinh con cũng cầu tự. Bệnh tật, rủi ro cũng cầu Phật, làm phép. Sau khi truyền ngôi cho con, Lý Huệ Tông cũng như những vị vua sau này thời Trần xuất gia đến chùa.

Chùa từng là nơi chứng kiến cảnh lên xuống ngôi vua, sự thăng trầm quyền lực của các thế lực. Khi nhà Lý bị mất, người ta đã tìm cách lý giải cho đó là mệnh trời đã được dự báo trước. Ngô Sĩ Liên bàn:

... Tục truyền rằng Lý Thái Tổ khi mới được thiên hạ, xa giá về Cổ Pháp, ngự chơi chùa hương Phù Đổng, có thần nhân đề thơ ở cột chùa rằng: “Nhất bát công đức thủy, Tuỳ duyên hoá thế gian, Quang quan trùng chiếu chúc, Một ảnh nhật đăng san”. (Một bát nước công đức của phật, theo cơ duyên sinh thành cho thế gian. Vầng vặc hai lần đuốc soi sáng; mặt trời gác núi là hết bóng). Su chùa ấy là Vạn Hạnh đem bài thơ ấy dâng lên, Lý Thái Tổ xem xong rồi nói: “Việc của thần nhân thì không thể hiểu được”. Người đời truyền tụng, không ai biết thơ ấy nói thế nào. Đến khi họ Lý mất, mới cho bài thơ ấy là nghiệm. Vì từ đời Huệ Tông trở lên đến Thái Tổ là tám đời, mà Huệ Tông tên là Sam, tức là mặt trời gác núi hết bóng. Thế thì nhà Lý được nước là tự trời, mất nước cũng là tự trời vậy [12; 396 - 397].

Tại chùa cũng chứng kiến những cảnh tượng thanh trừng quyền lực lẫn nhau của triều đình. Chẳng hạn như Lý Huệ Tông bị bức tử ở chùa Chân Giáo. Trần Thừa cũng được báo trước việc được ngôi của họ Trần: "Thượng hoàng khi còn hàn vi, thường nghỉ ở đấy, có một nhà sư bảo rằng: "Người trẻ tuổi này ngày sau phải đại quý!". Nói xong thì không thấy nhà sư đâu nữa. Đến nay lấy được thiên hạ, mới có mệnh này" [12; 405- 406].

Chùa còn là nơi để các vị vua, quan, hoàng tộc đến nương tựa mỗi khi gặp uẩn khúc trong cuộc đời. Trần Cảnh bị Trần Thủ Độ ép bỏ vợ là Chiêu Thánh để lấy chị dâu đang có mang với anh mình. Trần Cảnh bất mãn nên trốn ra khỏi thành, đến ở nhà Phù Vân quốc sư ở núi Yên Tử. Được lời khuyên của nhà sư, Trần Cảnh lại quay lại triều chính. Từ đó, ông vừa làm nhiệm vụ của một ông vua, vừa nghiên cứu và học đạo Phật. Khi Trần Duệ Tông bị chết trận ở Chiêm Thành, hoàng hậu đã tìm đến cửa Phật để an ủi phần đời còn lại: "Trước kia, hoàng hậu của Duệ Tông là Lê thị, tức là mẹ sinh của Linh Đức Vương, là em gái con nhà chú của Lê Quý Ly, khi Duệ Tông đi đánh phương Nam không trở về, hậu gọt đầu làm ni" [12; 633].

Qua những sự kiện liên quan đến Phật giáo được chép lại trong *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Việt sử lược* ta có thể thấy được cuộc đời và sự thăng trầm của hoàng tộc họ Lý và họ Trần. Họ sống thì thực hành đạo Phật, họ thác thì về với Phật. Phật giáo hẳn đã bao trùm lên cuộc sống của con người lúc đó.

Tóm lại, tư tưởng Phật giáo ảnh hưởng sâu đậm đến chính trị, thấm thấu vào đời sống chính trị thời Lý Trần. Tinh thần Phật giáo bao trùm lên những con người tham gia chính trị, đến chính sách của nhà nước, góp phần làm ổn định chính trị, điều chỉnh các mối quan hệ xã hội làm cho trong thì âm ngoài thì êm. Tư tưởng Phật giáo trở thành đạo trị trong xã hội Lý Trần.

3.2. ẢNH HƯỞNG CỦA TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO ĐẾN VĂN HOÁ NGHỆ THUẬT

Sự ảnh hưởng của Phật giáo đối với văn hoá nghệ thuật thể hiện rõ nhất trên ba loại hình: kiến trúc, điêu khắc và thơ văn.

3.2.1. Phật giáo với kiến trúc thời Lý Trần

Kiến trúc là loại hình nghệ thuật nhằm kết hợp cái đẹp với cái thực dụng để sáng tạo ra không gian sinh tồn của con người. Kiến trúc rất đa dạng. Công trình kiến trúc để thoả mãn nhu cầu tôn giáo Phật giáo biểu hiện tập trung và rõ nét là chùa, tháp. Những ý tưởng tôn giáo, triết lý nhà Phật là yếu tố chủ đạo của kiến trúc chùa, tháp.

Nghệ thuật kiến trúc thời Lý tuy có tiếp thu một số ảnh hưởng nước ngoài (nhất là Chămpa và Trung Quốc), nhưng chủ yếu vẫn là được xây dựng và phát triển trên cơ sở phát huy mạnh mẽ, truyền thống nghệ thuật lâu đời và sáng tạo của dân tộc từ ngàn xưa.

Được triều đình bảo trợ, cung cấp tiền, bạc, ruộng đất để xây chùa và duy trì hoạt động tôn giáo nên chùa, tháp thời Lý Trần được xây dựng nhiều và quy mô. Điển hình là chùa Dạm (Quê Võ, Bắc Ninh). Chùa Dạm tuy không còn nữa, nhưng di tích nền chùa còn 3 bậc tam cấp, dài non 120m, rộng gần 70m, cũng đủ để thấy rằng thuở xưa, chùa có quy mô như thế nào. Về tháp có những tháp nổi tiếng như: tháp Báo Thiên (Hà Nội), gồm 12 tầng, cao trên 60m; tháp Sùng Thiện Diên Linh (Duy Tiên, Hà Nam) cao hơn 13 tầng; tháp Chương Sơn (Ý Yên, Nam Định) nay vẫn còn thấy rõ di tích nền tháp hình vuông, mỗi cạnh 20m.

Chùa thời Lý được nhà nước chú trọng xây nhiều và quy mô hơn thời Trần. Có thể lý giải điều này bởi buổi đầu triều Lý, nền giáo dục của Đại Việt phần lớn là nhờ vào các chùa của Phật giáo. Nhà chùa trở thành trường học. Sau này đến thời Trần, triều đình vẫn tổ chức thi Tam giáo tại chùa. Vua Lý Công Uẩn xuất thân từ chùa. Nhiều vị sư thời Lý trở thành người đàm đạo với vua, quan quý tộc và họ còn giúp vua tham gia chính sự. Do vậy, các chùa

thời Lý được xây nhiều và có những công trình khá lớn để diễn ra các nghi lễ tôn giáo mang cấp quốc gia do vua làm chủ lễ: lễ cầu mưa, cầu tạnh, cầu tự cho hoàng tộc, mở hội khánh thành, mở hội ăn chay... Đến thời Trần, do sự kế thừa rất thuận lợi các công trình kiến trúc đã có từ thời Lý và trước đó nên có thể nhà nước không cần thiết phải đầu tư nhiều. Mặt khác, do chiến tranh liên miên với xâm lược phương bắc và phương nam nên các công trình Phật giáo thời Trần không được chú trọng xây dựng hoặc không còn dấu tích nào còn lại đến ngày nay. Hơn nữa, đạo Nho bắt đầu có ưu thế rõ rệt đối với chính trị và giáo dục. Tuy vậy, đạo Phật vẫn là chỗ dựa cho cuộc sống tinh thần của quảng đại quần chúng. Cuối thời Trần, chùa làng phát triển mạnh.

Có thể kể đến các công trình nổi tiếng của thời kỳ này như: chùa Diên Hựu, chùa Phật Tích, chùa Dạm, chùa Thánh Chúa, chùa Lễ, tháp Báo Thiên... (thời Lý); chùa Phổ Minh, chùa Bối Khê, chùa Thái Lạc, chùa Báo Ân, chùa Vĩnh Khánh, hệ thống các chùa ở Yên Tử, Côn Sơn, Quỳnh Lâm...(thời Trần)

Chùa, tháp thời Lý Trần là một quần thể gồm có các công trình kiến trúc được xây dựng gắn bó với phong cảnh thiên nhiên, tạo nên vẻ đẹp hài hòa. Chẳng hạn như hệ thống các chùa quán ở Yên Tử, chùa Quỳnh Lâm... được xây dựng trên núi, đồi, nơi thiên nhiên có vẻ đẹp hùng vĩ. Đặc điểm nổi bật của các chùa và đền ở Việt Nam thường được chọn xây dựng trên một mảnh đất cao, xung quanh thường có hồ, ao, sông, suối, nếu nơi nào không kề núi đồi thì bên trong quần thể công trình sẽ có những hòn non bộ để tạo đủ yếu tố “sơn thủy hữu tình”. Vào chùa ta có được cảm giác như đến gần với thiên nhiên hơn, cảm nhận được tự do và được đối diện với sâu thẳm của chính mình. Có lẽ vì vậy mà nhà chùa thu hút cả những người không phải là phật tử đến ngắm cảnh chùa và đến chùa trong không gian đó, con người được xua tan mọi lo âu buồn phiền để có một cái tâm thanh thản, con người được gần gũi Phật hơn.

Vị trí của chùa tháp gần gũi với thiên nhiên nhưng không xa cách cuộc sống của con người, tạo nên một không khí thanh tịnh, phù hợp với triết lý của đạo Phật. Một số công trình kiến trúc Phật giáo thời Lý Trần được xây dựng ở các vùng tách biệt với xóm làng, nhưng lại là trung tâm của nhiều vùng lân cận như chùa Phổ Minh, chùa Vĩnh Khánh... Điều đó cho thấy tuy tách xa dân nhưng chùa cũng là nơi tiện cho dân đến cầu lễ.

Kiến trúc chùa Việt Nam thường theo trục hướng Nam Bắc, mở đầu cho hướng đó là cổng chùa. Cổng chùa là nơi tiếp giáp giữa thực và hữu, giữa chốn thanh tịnh và cõi trần thế, bên trong và bên ngoài của hai thế giới hoàn toàn khác nhau về mặt tâm thức, cho mỗi người có sự khế hợp nhất định về tâm linh để hướng họ đến điều lành thiện hơn. Nhờ thế vô hình chung cổng chùa trở thành vạch ngăn cách tâm linh, mở ra hai thế giới vừa đối lập vừa tiếp nối nhau giữa đời và đạo. Cổng chùa không dừng lại là nơi bước từ bên ngoài vào bên trong ngôi chùa mà đã trở thành một hệ thống triết học phổ hợp lên kiểu thức kiến trúc.

Cổng chùa thường được xây dựng bằng kiểu thức Tam quan. Tất nhiên cũng có nhiều chùa không có Tam quan mà chỉ có một cổng vào chùa. Tam quan bao giờ cũng trước chùa, theo một trục thẳng vào chính điện, cho nên nhiều chùa không mở cửa Tam quan mà có cửa riêng, khi đó Tam quan chỉ là cửa tượng trưng và vào những dịp lễ hội, tế tự mới mở Tam quan. Nhưng cũng không ít trường hợp Tam quan chỉ là cửa cho hợp thức về bố cục kết cấu kiến trúc Phật giáo. Nhiều chùa, do diện tích bị thu hẹp, đường đi không thuận tiện theo hướng Tam quan, theo hướng chính diện của Tiền đường, nên cửa vào chùa lại theo một đường thích hợp và thuận tiện cho giao thông. Tuy nhiên, dù chùa có nhiều cửa thì cũng chỉ có một Tam quan làm lối vào chính mà thôi. Lại nhiều chùa không có Tam quan hoặc có cả Tam quan ngoài Tam quan trong như chùa Bối Khê (Thanh Oai - Hà Tây), hay kiểu dáng Tam quan kiêm lầu chuông v.v... cho thấy sự đa dạng trong tổng thể quy mô kiến trúc ngôi chùa Việt mà Tam quan là thành phần kiến trúc quan trọng.

Tam quan th-ờng có hai tầng, tầng d-ới có ba cửa, ở giữa là cửa chính, hai bên cửa nhỏ hơn và kích th-ớc hai cửa này bằng nhau. Tuy nhiên có nhiều chùa xây Tam quan có khi hơn 4 đến 5 tầng, mở ra 4 đến 5 cửa và th-ờng tùy thuộc vào tổng thể kiến trúc của ngôi chùa cũng nh- ý t-ởng của ng-ời chủ h-ng công khi cho xây dựng. Tầng trên của Tam quan chùa Việt có khi kiêm luôn chức năng lầu chuông, khánh và treo chuông lớn. Mỗi ngôi chùa có kiểu dáng Tam quan khác nhau, nh-ng cũng không loại trừ khả năng dị đồng trong phong cách kiến trúc.

Thông th-ờng Tam quan có ba cửa, trên cửa chính Tam quan là bức hoành phi ghi tên chùa. Các cột Tam quan th-ờng đ-ợc viết các đôi câu đối chữ Hán, tạo nên sự uy nghiêm, cổ kính cho ngôi chùa cổ. Ngoài ra, ở một số Tam quan còn đ-ợc đắp t-ợng thần Hộ pháp uy nghi ngoài cửa, để ngăn cản tà quái xâm nhập tới chốn thanh tịnh của thiên môn.

Thời Lý Trần các chùa Việt đã có Tam quan và quy mô chùa viện rộng mở về không gian, hài hoà giữa kiến trúc và triết học. Bia *Cổ Việt thôn Diên Phúc tự bi minh* dựng năm Đại Khánh 4 (1113) đã mô tả: “Tam quan chi nội diện, ngẫu lập hộ pháp thiện thân” (*phía trong Tam quan bày đặt t-ợng hộ pháp thiện thân*); đây là bên trong Tam quan của chùa, bên ngoài Tam quan chùa cũng đ-ợc bia mô tả: “Tam quan chi ngoại, sơ song trì nhi chủng hạ liên” (*bên ngoài Tam quan, tiếp với hai cái ao mà trồng sen mùa hè*). Lại nh-bia *Thiệu Long tự bi* dựng năm Kiến Trung 1 (1226) đầu thời Trần, viết về việc xây Tam quan, cuối bia, bài minh lại cho biết chùa dựng Tam quan rộng rãi “Tam quan duyệt lãng” (*Tam quan rộng mở*). Bia chùa Một Cột (Hà Nội) ghi chép về lần trùng tu năm Thiệu Trị thứ 7 (1847): “Tả hữu hành lang tam quan chung các tứ chu, nội ngoại nhất luật trang nghiêm” (*Tả hữu hành lang, tam quan, gác chuông vây quanh, trong ngoài đều rất mực trang nghiêm*)...

□ nghĩa triết học Phật giáo của cổng chùa theo *Phật học đại từ điển* lý giải “là cách gọi của Tam giải thoát môn”. Tam giải thoát môn chính là ba

cửa giải thoát cho chúng sinh thoát khỏi phiền não, tiến nhập vào chốn thanh tịnh, an nhiên tự tại, chốn bửu ngạn để đạt đạo quả Niết bàn. Ba cửa đây là Không giải thoát môn, Vô nguyện giải thoát môn, Vô t-ớng giải thoát môn. Không giải thoát môn là quan sát tất cả các pháp do nhân duyên mà sinh thành, tự tính vốn là không, không làm, không nhận, tất cả mọi thứ nh- h- huyển không có thật, thông đạt nh- thế, thì mới có thể ngộ nhập vào cõi Niết Bàn. Vô nguyện giải thoát môn còn gọi là Vô tác giải thoát môn, chính là tất cả các pháp sinh tử, nguyện xa rời ý niệm tạo tác, để ngộ nhập vào Niết bàn diệu quả; Vô t-ớng giải thoát môn là quán sát tất cả pháp thế gian đều là giả hợp của hình t-ớng, hiểu đ- ọc tứ đại ngũ uẩn giai không, rời các nhân ngã chấp t-ớng mà ngộ nhập vào cõi Tịch tĩnh của Niết bàn tiểu thừa.

Quần thể kiến trúc chùa là bao gồm nhiều dãy nhà hoặc nhiều bộ phận.

Chẳng hạn cấu trúc chùa Diên Hựu gồm có: điện thờ Tam quan, điện thờ Mẫu, tầng phòng, ngoại cung thờ Phật, nhà hậu, chùa Một Cột, tháp [52; 373].

Ngoài những dãy nhà, quần thể kiến trúc chùa còn có những kiến trúc khác có giá trị nghệ thuật cao, mang ý nghĩa của giáo lý nhà Phật như: Tháp, Lầu chuông, Gác trống, Hành lang, Giải vũ, Tiền đường, Thượng điện, các bia và các nhà bia.

Dựa trên hệ thống bia chí Hán Nôm cũng nh- ghi chép của các sử gia trong *Đại Việt sử ký toàn th-*, *Thiên uyển tập anh* v.v... đã nói nên đ- ọc hiện trạng Phật giáo Lý Trần, trong đó việc xây dựng chùa chiền đ- ọc ghi chép. Giai đoạn Lý Trần kiến trúc chùa viện đã có sự phát triển rất lớn, Tiền đ- ờng, Th- ợng điện, Lầu chuông, Gác trống, Hành lang, Giải vũ đ- ọc xây dựng với quy mô hoành tráng và lộng lẫy.

Tháp Phật, thời kỳ đầu là nơi cất giữ các vật thiêng liêng. Theo huyền thoại, tháp là nơi đưng tro của Phật. Đến nay, ở các tháp của chùa Việt Nam còn là nơi cất tro của các vị sư trụ trì, có công lớn cống hiến cho nhà chùa. Nhìn vào số lượng tháp, ít nhiều ta cũng nhận thấy được bề dày lịch sử của

chùa. Tháp thường được xây ở trước chùa, trên một nền đất vững chắc, lại được gia cố rất cẩn thận. Từ chất liệu bằng đá là chủ yếu, những người thợ kiến trúc đã xây dựng nên những cây tháp cao mà văn học đã coi là hình tượng trụ cột chống trời, tượng trưng cho uy quyền của đức Phật ngự trị ở chốn không trung vời vợi. Và sau thần quyền ấy chính là quân quyền, biểu tượng cho quyền uy của nhà vua và sự vững mạnh của cộng đồng dân tộc trong nước Đại Việt.

Tháp thường có mặt cắt hình vuông hoặc hình tròn, được xây cao vút lên, nhiều tầng và nhỏ dần. Trông từ đằng xa, các tháp Phật như những ngọn măng mọc từ dưới đất đâm lên sừng sững giữa trời. Theo Phật giáo, tháp là tượng trưng cho vũ trụ, bắt nguồn từ triết lý hài hòa của các tu viện Phật giáo Ấn Độ được gọi là Vihara. Các tháp hình vuông có bốn mặt ứng với bốn hướng Đông- Tây- Nam- Bắc.

Bên ngoài tháp được phủ một lớp hoa văn rất đẹp. Cửa lên tháp có những bậc cấp với thành bậc hai bên. Hai bên cửa tháp thường có tượng Kim cương canh. Từ thế giới trần tục, phật tử bước qua cửa tháp là đến với thế giới của Phật, gột rửa những nhơ bẩn để đạt đến sự thanh khiết và trường tồn.

Chính giữa tháp đặt tượng Phật Tỏ Như Lai, các tín đồ Phật giáo tiến hành hoạt động tôn giáo của mình xoay quanh tượng Phật có thể ngay trong lòng tháp nếu rộng, hoặc xung quanh tháp.

Chùa Việt mang những đặc điểm chung của loại hình kiến trúc dân gian truyền thống, với những phần cơ bản: nền móng, thân, mái. Kiến trúc dân gian Việt chỉ có nền mà không có móng, hoặc móng chỉ là phần thứ yếu. Phần thân được dựng lên bằng sự liên kết khung gỗ và được liên kết với nhau bởi các chốt mộng khít. Phần mái được lợp bằng nhiều loại ngói khác nhau.

Nền thường có hình chữ nhật gần như vuông, được tôn cao hơn mặt sân. Mặt nền trong chùa thường được làm chỉ bằng đất nện mà không hề được lát gạch hoặc bằng bất kỳ chất liệu nào khác. Sân chùa thường được lát gạch,

mặt gạch có thể được trang trí hoặc không. Nếu được trang trí thì hoa văn thường là hoa chanh, hoa cúc dây... Gạch trang trí thường được lát trên trục trung tâm để dẫn vào cửa chùa.

Từ sân lên nền chùa sẽ có những bậc cấp. Hai bên bậc cấp là những con rồng đá hay sóc đá thành bậc. Những con thú này đều có hình dạng chung là thân mập, khoẻ khoắn. Nếu là rồng, ở trên đầu thường có mào lửa lớn bốc lên, mũi héch, mắt tròn lồi. Nếu là sóc thì thường được tả với chiếc đầu sư tử, thân mập, đuôi rất dai và mềm mại.

Dựa vào dấu vết của những chùa thời Lý Trần thì các cột trong bộ khung kiến trúc được kê trên chân tảng hoa sen. Mỗi chân tảng thường là một khối hộp hình chữ nhật, trên mặt chạm những cánh sen, tỏa đều xung quanh, ôm lấy một đài sen hình tròn chính giữa.

Đến mỗi ngôi chùa, nếu từ xa ta được thưởng thức sự hài hòa tổng thể phong cảnh kiến trúc. Khi đến gần vào hẳn trong các tổng thể ấy, ta bắt gặp cái đẹp qua những bộ phận cụ thể, hoà vào triết lý sâu thẳm của lòng từ bi cứu khổ của Phật, ta như được giải thoát khỏi phần nào sự khổ đau trong đời sống trần tục, hướng tới sự thanh tịnh và bình an trong tâm hồn. Những bức trạm nổi, những pho tượng, sự bố cục... dẫn dắt ta từ cửa chùa vào điện Phật thì cũng là từ thế giới trần tục nhích dần đến sự giác ngộ và giải thoát. Nếu đến tam quan, phút đầu tiên tiếp cận với chùa, ta được chiêm ngưỡng những thành bậc cửa với hai khối và mảng điêu khắc lớn là tượng con sấu ở trên và bức phù điêu chim thiêng múa ở dưới, ta cảm thấy được vào vương quốc của sự khuyến thiện, đồng thời trừng với ác, những ai có lòng lành đều cảm thấy yên tâm được Phật che chở thảnh thơi nhận bắt những cái đẹp của các mảng chạm sóng và hoa với ý tưởng gột rửa mọi đau khổ và phiền muộn, cầu được phúc lành cho một cuộc sống tươi mát, âm dương hoà hợp, muôn vật phát triển.

Chùa Diên Hựu là một ví dụ điển hình về một công trình kiến trúc phản ánh tư tưởng Phật giáo. Chùa được dựng trên một cột đá cao vọt, phía dưới

chân cột đá là một cái hồ nước. Vì vậy, chùa Diên Hựu còn có tên là chùa Một Cột. Nhìn từ xa, chúng ta có thể tưởng tượng chùa như một bông sen vĩ đại nở trên mặt nước. Đây là một công trình độc đáo của Phật giáo thời Lý, đến nay vẫn được dựng lại trên mô hình cũ.

Ý tưởng xây chùa Diên Hựu từ một giấc mơ của vua Lý Thánh Tông kể lại: Phật Bà Quan Thế Âm ngồi trên đài sen đến dẫn vua lên trên đài. Các quan cho là điềm gỡ. Sư Thiên Tuệ khuyên nên xây Chùa dựng Cột đá ở giữa hồ, đặt đài sen có tượng Quan Âm ở trên, như thấy trong mộng. Giấc mộng ấy trở thành một hiện thực trong tôn giáo được sùng ái nhất của người Việt lúc bấy giờ. Hình tượng hoa sen nở, trên có ngôi chùa là một hình tượng đẹp, là một tượng trưng cho tinh thần người Việt Nam, được trí thức đương thời nghệ thuật hoá thành công trình kiến trúc tuyệt tác. Kiến trúc sư Nguyễn Bá Chí, sau khi hoạ đồ toàn diện ngôi chùa ấy, có ghi chú thêm rằng: “Về ý nghĩa cổ tích và về kiến trúc, ngôi chùa Một Cột này được coi như viên ngọc của nghệ thuật Việt Nam. Tuy diện tích nhỏ nhắn, nhưng thực xứng với cái danh tiếng của nó [52; 373].

Chùa Một Cột còn được dựng với ý nghĩa thực tế là để nối dõi dòng tộc họ Lý, duy trì vận nước. Vì trong giấc mơ của vua, Quan Âm Bồ Tát đã gọi vua bảo:

Đất này rất linh, cột đồng làm thương tổn đến long mạch đã lâu đời rồi, nên kíp huỷ đi thì vận nước lại lâu thêm mấy đời nữa. Bằng không thì hết rồi đấy! Nói xong, vờ vua lên đài vàng ẵm tiên đồng ban cho. Tỉnh mộng, vua sai xây chùa phía Tây làng để thờ Quan Âm Bồ Tát, đổi niên hiệu làm Diên Hựu. Nhân đấy gọi tên chùa là chùa Diên Hựu, huỷ bỏ đồng trụ ám phù, năm sau sinh hạ Hoàng tử [52; 372].

Chùa thời Lý Trần không chỉ dành thờ Phật. Chùa thời kỳ này còn thờ cả vua và gia tiên. Đại Việt sử ký toàn thư ghi lại hiện tượng này như sau:

“Thứ phi của Anh Tôn là Tĩnh Huệ, con gái của điện suý Phạm Ngũ Lão, sau khi xuất gia, Anh Tôn băng ròi, thì về ở làng; có một hôm lên chùa Bảo Sơn xã Phù Ủng, than rằng:

Chùa này là tiên quân (chỉ Phạm Ngũ Lão) làm, ta tuổi đã cao, làm nhà ở đây, có thể thờ vua, lại có thể thờ gia tiên được, trung hiếu vẹn cả đôi đường, đó là sở nguyện của ta.” Bấy giờ mới sửa lại chùa, và làm điện ở phía Đông chùa, lại làm nhà riêng ở đằng sau để làm nơi thờ cúng tổ tiên. Khi làm xong, thượng hoàng ngự đến xem, ban cho biển ngạch để tỏ hiếu kính [12; 580-581].

Việc thờ cả Phật, cả người phàm trần như vậy chứng tỏ nhân dân Đại Việt thấm nhuần tư tưởng của Phật: Phật và chúng sinh đều bình đẳng. Mặt khác, ta cũng thấy từ hiện tượng này, Phật giáo đã hoà trộn cùng với tín ngưỡng bản địa, bị Việt hoá. Phật giáo trở thành tôn giáo gần gũi với nhân dân như một thứ tín ngưỡng bản địa.

Ngoài chùa và tháp, nhà Lý, Trần còn chú ý xây dựng kinh thành Thăng Long với nhiều cung điện. Những công trình kiến trúc này cũng chịu ảnh hưởng của Phật giáo. Trong toàn bộ nền nghệ thuật thời Lý Trần, bộ phận nghệ thuật Phật giáo nổi vượt hẳn lên, rất đậm đà gần như bao trùm tất cả. Nghệ thuật Phật giáo trở thành phương tiện đắc lực cho giai cấp thống trị bảo vệ quyền lợi giai cấp, dòng dõi của hoàng gia và sự hưng thịnh của vương triều. Nghệ thuật Lý Trần thường xoay quanh chủ đề tôn giáo để nâng nó lên một mức bất khả xâm phạm. Tất cả các chi tiết về kiến trúc và trang trí đều có ý nghĩa linh thiêng đối với tín đồ, gây một không khí tôn giáo trang nghiêm.

Tóm lại, đặc điểm của nghệ thuật kiến trúc thời Lý Trần là sự chắc chắn, sáng tạo và luôn hài hòa với ngoại cảnh, tạo thành vẻ đẹp độc đáo. Chùa tháp Phật là một loại hình kiến trúc phổ biến và góp phần không nhỏ tạo nên vẻ đẹp chung của văn hoá Đại Việt.

3.2.2. Phật giáo với điêu khắc thời Lý Trần

Điêu khắc gắn với kiến trúc. Điêu khắc mang những giá trị tinh thần, để tưởng niệm, để giáo dục tinh thần công dân... Điêu khắc là nghệ thuật tạo hình bằng cách phối các mảng, khối, nét trong không gian đa chiều để biểu hiện các giá trị tinh thần của con người cũng như các phương diện của đời sống.

Các công trình điêu khắc của Phật giáo tập trung thể hiện ở các pho tượng, các bức phù điêu, và trạm trổ hoa văn trên tường, cột, nóc, mái... của chùa. Có rất nhiều hoa văn mềm mại được khắc trên đá như cúc dây, cánh sen, sóng nước. Nghệ thuật điêu khắc đã làm tăng vẻ đẹp của kiến trúc Phật giáo thời Lý Trần. Đó cũng là nguồn cảm hứng của nghệ thuật đương thời.

Các pho tượng trong chùa thời Lý đã rất phong phú như tượng voi, sư tử, trâu, ngựa, tê giác (chùa Phật Tích, Bắc Ninh), tượng sáu trên thành bậc (chùa Lạng ở Hải Dương, chùa Bà Tấm ở Hà Nội), tượng chim thần trên các con sơn (tháp Chương Sơn), hình đoàn tiên nữ múa hát (Chương Sơn, Phật Tích)... Đặc biệt tượng Phật được khắc họa khá phong phú thể hiện khuynh hướng Phật giáo Đại thừa là thờ nhiều Phật như: tượng Phật A Di Đà, tượng Quan Thế Âm Bồ Tát, tượng Phật Di Lặc, tượng Thích Ca, tượng Đế Thích, tượng Thiên Vương, tượng Phạm Vương, tượng La Hán, tượng Hộ Pháp...

Có ba pho tượng Phật thời Lý được làm bằng đá còn lại đến ngày nay. Đó là tượng Phật A Di Đà ở chùa Phật Tích, tượng Phật A Di Đà ở chùa Một Mái (Quốc Oai) và tượng ở chùa Ngô Xá. “Pho tượng ở chùa Phật Tích đẹp nhất, cao 1,87m, kể cả bệ, 2,77m, theo bi ký, được tạc năm 1057” [48; 198-199]. Tác phẩm thể hiện tính tôn giáo đã được Việt Nam hoá trong hình dáng của một người đàn bà thể tục với biểu hiện nội tâm sâu sắc. Trang phục, đường nét trên tượng đạt hiệu quả thẩm mỹ cao, góp phần tạo nên vẻ đẹp dịu dàng của bậc tu hành. Tượng Phật A Di Đà ở chùa Phật Tích là biểu hiện của quá trình đồng hoá những yếu tố văn hoá du nhập từ nước ngoài vào Đại Việt. Ảnh hưởng này thể hiện rõ ở cách tạo những nếp áo khiến cho lớp vải có vẻ

mỏng ra, buông rủ chùng và dính sát thân thể, dọc mũi thẳng và miệng hơi mỉm cười. Những chi tiết này có thể đã đến từ Ấn Độ, qua Trung Á, vào đến Đại Việt. Hình dáng tượng thanh mảnh, toát nên vẻ trong sáng và rất sống động, mang đậm nét phong cách Đại Việt.

Mang đậm biểu tượng tôn giáo Đại Việt hơn cả là tượng Quan Âm Bồ Tát. Bồ Tát Quan Thế Âm đã được biến thành Phật bà Quan Âm- vị thần hộ mệnh của cư dân nông nghiệp Đại Việt. Ở nhiều chùa, Quan Âm được dựng tượng và thờ khá phổ biến. Chùa Diên Hựu, ngôi chùa nổi tiếng của Đại Việt thờ vị phật này. Chùa Diên Hựu thờ Quan Âm Bồ Tát với việc Ngài ban cho vua một đồng tử để nói dối thể hiện tình mẫu tử. Đó là sự sống và mơ ước được duy trì sự sống của con người từ đời này đến đời khác. Điều này rất đời bình dị nhưng nó được phù hợp với tín ngưỡng Phật giáo và được nghệ thuật hoá thành công trình kiến trúc. Thờ Quan Âm Bồ Tát cũng thể hiện sự cầu mong của con người vươn tới cái tốt đẹp, khát vọng được giải thoát. Trong kinh *Diệu pháp hoa* có đoạn:

Khi nào chúng sinh đau khổ buồn phiền, nếu nghe tiếng gọi của Phật Bà Quan Âm, và nếu với tất cả lòng tin thành thật, chúng kêu cầu gọi đến Danh Phật, tức thì Phật nghe thấy rõ ràng tiếng cầu cứu từ phương nào đến và Phật sẽ ban cho giải thoát. Nếu ai cầu nguyện đến Danh Phật, bằng thể lực vĩ đại và quyền năng thiêng liêng vô hạn, Phật sẽ phát ra để cứu vớt, mà giữ biển phong ba bão táp kẻ hoạn nạn sẽ được vào bờ, chúng sinh hàng ngàn hàng muôn ngàn cũng sẽ được cứu thoát như thế cả [52; 381].

Chùa Diên Phúc, thôn Cổ Việt, làng Mộ Trạch (Hải Dương), trên văn bia chùa có ghi: chùa được dựng khoảng năm 1157, tượng Quan Âm Bồ Tát được đặt giữa các bồ tát Văn Thù và Phổ Hiền. Đây là điểm khác biệt với các chùa Việt Nam về sau. Vì các chùa khác thường đặt tượng Thích Ca ở giữa các tượng bồ tát Văn Thù và Phổ Hiền.

Tượng Di Lặc được khắc với một dáng vẻ thư thái, thanh thản. Tượng ngồi để vai và mình trần, bụng to béo, thân hình đầy đà, nét mặt rạng rỡ, miệng cười thoả mãn, thể hiện triết lý lạc quan. Tượng có chiều dài và lớn nhất là tượng phật Di Lặc ở chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều, Quảng Ninh), có chiều cao khoảng 20m, là di sản điêu khắc rất quý thời Lý. Tượng Di Lặc ở các chùa thời Lý được thờ với tư cách là phật tương lai, thờ cùng với các phật quá khứ và hiện tại, làm thành bộ ba tam thế. Văn bia chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh ở Thanh Hoá, dựng năm 1118 đã tả về các pho tượng là Thích Ca, Ca Diếp và Di Lặc. Hiện nay vẫn còn ba bộ tượng bằng đá rất đẹp, giống nhau, chạm hình sư tử đội toà sen ở chùa. Có thể đó là nơi đặt ba pho tượng tam thế kể trên.

Phật giáo thời Lý còn thờ phật Đa Bảo Như Lai. Đa Bảo Như Lai là vị phật gắn liền với kinh *Diệu pháp liên hoa*- bộ kinh phổ biến rộng rãi lúc bấy giờ. Văn bia Sùng Thiện Diên Linh có nhắc đến tượng phật này: trên toà núi vàng ở chính giữa, có đặt tượng Đa Bảo Như Lai; trong tầng dưới của chùa cũng đặt tượng Đa Bảo Như Lai và được đặt giữa tám vị Kim cương.

Tất cả các pho tượng đều rất đẹp, mang tính thẩm mỹ cao và thể hiện tính triết lý nhân văn Phật giáo rất rõ ràng. Mỗi một bức tượng Phật thể hiện một nét riêng. Tượng Di Lặc tượng trưng cho sự sung túc, lạc quan, thư thái. tượng Văn Thù Bồ Tát tượng trưng cho sức mạnh của trí tuệ. Tượng Phổ Hiền Bồ Tát chủ về chân lý... Sau này, nhà thơ Huy Cận đã miêu tả một cách sinh động các tượng La Hán ở chùa Tây Phương và thấu hiểu từng vị: “Mỗi người một vẻ mặt con người, Cuồn cuộn đau thương cháy dưới trời, Cuộc họp lạ lùng trăm vật vãi, Tượng không khóc cũng đổ mồ hôi”

Về nghệ thuật, có thể khái quát rằng điêu khắc thời Lý có phong cách riêng, đặc sắc, gọn gàng, cân xứng nhưng không đơn điệu. Đề tài thường mô tả phong cảnh của thiên nhiên hoặc hình ảnh của những con người đang múa hát. Dòng khắc chạm thanh thoát, mềm mại có sức gợi tả dồi dào. Đường nét

khắc chạm tỹ mỹ. Khác với sự tinh vi, trau chuốt trong nghệ thuật thời Lý, phong cách nghệ thuật thời Trần đơn giản, khoẻ khoắn, như muốn thoát ra khỏi lễ nghi thể hiện trong từng đường nét chạm trổ và kiến trúc. Trang trí thời Trần đã để lại những nét riêng với hình dáng chắc khỏe, đề tài gần gũi với người dân và mang tính hiện thực cao hơn. Cả thời Lý và thời Trần cũng không khỏi ảnh hưởng những nét kiến trúc của phương Bắc và phương Nam.

Như vậy, có thể thấy từ thời Lý các chùa đã thờ nhiều phật, nhiều bồ tát, nhiều thiên vương, gần với phật điện Phật giáo đời sau. Tuy nhiên, trong mỗi một ngôi chùa, số lượng tượng phật không nhiều và bài trí tượng không giống nhau.

Dựa vào tên một số chùa thời Lý như Tứ Đại Thiên Vương, Nhị Thiên Vương, Từ Thi Thiên Phúc, Địa Tạng..., ta có thể nghĩ rằng có một số chùa được dựng lên để chuyên thờ một số phật, bồ tát hay thiên vương nhất định. Riêng chùa Báo Thiên ở Thăng Long thì trở thành một nơi làm lễ cầu mưa khi có hạn hán và cầu tạnh khi có mưa dầm. Mỗi lần làm lễ như vậy, người ta thường rước tượng Pháp Vân ở chùa Dâu về chùa Báo Thiên [55; 203].

Trong trang trí chùa thời Lý Trần, hình tượng các con vật thường được dựng, khắc, chạm phổ biến là: rồng, phượng, garuda... Đây là những con vật cao quý và linh thiêng. Chúng thường được trang trí trên các cột gỗ ở vì nách Thượng điện hoặc ở vì nóc, cánh cửa, thành bậc... Những hình tượng này có thể chỉ đặc tả chiếc đầu, có thể được chạm đầy đủ đầu, thân, chân, đuôi.

Trong điêu khắc thời Lý Trần, hình tượng hoa sen, hoa cúc là hai hình tượng được chạm khắc khá phổ biến. Cả hai loại hoa này đều có nhiều ở nước ta. Trong tư tưởng truyền thống phương Đông, thế giới sự vật thiên hình vạn trạng, chỉ là những tượng trưng, những phù hiệu cho một thế giới thực tại thâm sâu hơn. Do vậy, mỗi vật thường được gắn với một phù hiệu nào đó. Chẳng hạn, cây trúc là biểu tượng cho người quân tử, cây thông biểu tượng

cho cuộc sống chịu đựng bền chí... Hoa sen trong tâm trí của người Ấn Độ, Việt Nam cũng như nhiều người Á Đông khác quan niệm cho một cái đẹp thanh cao: gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn. Hình tượng hoa sen có ngụ ý là trong cuộc sống, con người cần phải vượt lên hoàn cảnh, không bị hoàn cảnh tiêm nhiễm, xuất tự trong bùn hôi tanh mà vượt lên để nở ra thơm đẹp, thanh tao, tự do giải thoát. Trong Phật thoại và cả trong triết lý hoa sen là dấu hiệu âm vì mọc ở dưới bùn và sống trong nước. Trong Phật giáo, hoa sen là hình tượng tượng trưng cho đức Phật và sự giác ngộ Phật Pháp. Đó là đặc trưng của Đức Phật Thích Ca từ trong mê vọng đi vào thực hiện giác ngộ Niết Bàn. Phật giáo coi ý nghĩa tượng trưng hoa sen là tượng trưng của tinh thần Phật giáo. Ngay kinh Phật cũng có tên hoa sen như: *“Hoa sen của giáo lý màu nhiệm”*, *“Diệu pháp liên hoa kinh”*. Vì vậy, trong các ngôi chùa của Việt Nam cũng như ở các nước Á Đông, tượng Phật được đặt ngồi trên đài hoa sen. Hoa sen thời Lý được chạm khắc thanh dài, cánh hoa sen thời Trần mập hơn như hoa sen được khắc ở tháp Phổ Minh.

Hoa cúc biểu thị cho sự đạo mạo, là dấu hiệu của dương, biểu trưng của mặt trời và cũng tượng trưng cho ẩn sĩ và tăng lữ. “Từ thế kỷ XIV, Trần Nguyên Đán trong bài thơ Quan Đề hình Mai Thôn cho xem bài thơ “Ngắm cúc Thành Nam”, phần theo văn đã khám phá ở hoa cúc nhiều ý nghĩa:

Hoa cúc là khí mạnh và tài năng của trời đất, coi thường cả uy của sương và sự lẩn của tuyết...Đừng trách cái tìm hoa của mùa lạnh, nở quá muộn; Vì chốn phồn hoa không phải là chỗ nổi tiếng của hoa này” - Càn khôn túc khí giữ lương năng; Ngạo tận sương uy dữ tuyết lãng... Mạc quái hàn anh khai thác vãn; Phồn hoa vô xứ danh xưng [62; 86].

Hoa cúc thường được trang trí bằng nhiều hoa lá, tạo thành từng dây cúc. Cúc dây thời Lý thường ở trong vòng tròn do đường dây cuốn lại, hai bên dây có hai hàng lá song song. Cúc dây thời Trần như bệ đá chùa Bôi Khê (Hà Tây cũ) hay bia chùa Hương Đạo (Hung Yên) là dạng hồi văn uốn tròn.

Hoa sen, hoa cúc được trình bày xen kẽ trong sự tươi mát, toát ra thế cân bằng của sự hoà hợp giữa hai yếu tố khác biệt để tạo thế thống nhất. Đó là cuộc sống và cũng là cầu phúc cho cuộc sống của con người.

Nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc thông qua vị trí, thế đất, sự lựa chọn không gian của các chùa tháp, sự bài trí, thông qua hình tượng đã khắc họa ý tưởng của Phật giáo một cách tinh tế thấu đáo.

Nhận xét về kiến trúc và điêu khắc thời Lý, Hoàng Xuân Hãn đánh giá cao:

...Tuy những cung điện, chùa miếu cũ nay không còn, nhưng ở một vài nơi, còn có vài tòa tháp hay một tấm bia hay vài bệ đá, hay ít nhiều tảng đá chạm cũ. Những di vật ấy cũng đủ tỏ cho ta thấy rằng nghề kiến trúc cũng như nghề điêu khắc đời Lý rất tinh vi và hùng vĩ, các triều đại sau không sánh kịp [52; 135].

3.2.3. Phật giáo với thơ văn thời Lý Trần

Văn thơ là sản phẩm tinh thần của con người, phản ánh tâm tư tình cảm, nguyện vọng của con người trước hiện thực xã hội. Phật giáo thời Lý Trần là một nhu cầu tinh thần rất phổ biến của con người trong xã hội đương thời. Vì vậy, thơ văn Lý Trần thấm đậm tinh thần Phật giáo.

Đầu thời Lý, các tác gia phần lớn là tăng lữ. Vị trí thức thời kỳ này chủ yếu là tăng lữ, nhà chùa là nơi đào tạo chủ yếu ra các tăng lữ hoặc cho nhân dân. Theo sách *Thiền uyển tập anh*, trong thời Lý đã có khoảng hơn bốn chục nhà sư làm thơ, văn, trong đó có hơn hai chục nhà sư nổi tiếng về sáng tác thơ văn như: Vạn Hạnh, Mãn Giác, Ngô Chân Lưu, Viên Chiếu, Không Lộ, Viên Thông, Quảng Nghiêm... Các tác gia ngoài nhà chùa cũng sùng đạo Phật.

Thời Lý, tăng lữ có vị trí quan trọng trong xã hội và trên văn đàn. Văn thơ thời Lý chịu ảnh hưởng sâu sắc đạo Phật. *Những quan điểm từ bi bác ái của Phật giáo đã đem lại không khí ổn định, hoà bình cho xã hội, kích thích và nuôi dưỡng những tình cảm tương thân, tương ái giữa con người với con người. Văn học phản ánh tình cảm tốt đẹp đó.*

Phật giáo thời Lý Trần bao gồm cả ba yếu tố: Thiên tông, Mật tông và Tịnh độ tông. Trong đó, Thiên tông là khuynh hướng nổi trội hơn cả, văn thơ Lý Trần cũng ít thấy phản ánh những quan điểm của Tịnh độ tông và Mật tông. Triết lý Thiên tông thì thể hiện rất rõ trong văn thơ thời kỳ này. Điều này có thể hiểu là các vị sư thời Lý Trần thường có trình độ học vấn uyên thâm, họ thường tu dưỡng theo Thiên tông. Thiên tông không gắn với phương thuật như Mật tông, cũng không thiên về tình cảm như Tịnh độ tông. *Thiên tông thiên về trí tuệ nên nó gắn với chữ viết, gắn với văn thơ.*

Thiên nhiên trong tâm hồn người Việt và như nhiều người Á Đông khác vốn rất có hồn:

Thiên nhiên là cỏ cây, đất đá, núi sông, mưa nắng, trăng nước, mây gió... Nhưng nếu ở Tây phương, người ta chỉ hiểu đây là Nature với ý nghĩa vật lý, cơ giới, vô tri vô giác, thì ở Đông phương người ta không cho cây đá là cây đá, núi sông chỉ là núi sông, trăng nước chỉ là trăng nước, giới hạn vào những danh từ cố định, những khái niệm trừu tượng [52; 232].

Vì vậy mà có những câu thơ truyền từ đời nọ sang đời kia như:

Trăng bao nhiêu tuổi trăng già

Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non

Còn trăng thì nước vẫn còn

Nhiều nhà thơ đã lấy cảm hứng từ thiên nhiên. Thơ văn Việt Nam nói chung và thơ văn Phật giáo nói chung luôn lấy thiên nhiên, mượn thiên nhiên để tức cảnh sinh tình.

Phật giáo có quan niệm “không có gì là một ngã”, bản ngã là của mọi người, đều quy vào chữ "không". Phật quá khứ, Phật hiện tại, Phật tương lai vốn đều cùng một ngã, một Phật tính. Mọi người đều cùng một ngã, nếu tu đắc đạo đều thành Phật như nhau. Không chỉ quan niệm con người bình đẳng với nhau, Phật giáo còn cho rằng con người, trời đất, vạn vật chung một thể

chất. Vì vậy, thiên nhiên rất gần với con người, như một người bạn thân thiết và thấu hiểu đã được phản ánh trong thơ văn. Vạn vật như có nhân cách trong thơ của Viên Chiếu:

*Tiếng tù và theo gió luôn trúc đến,
Bóng núi cao vồng trăng vượt tường qua*

[33; 190]

Nhà sư Mãn Giác cảm nhận tù trong thiên nhiên cái quy luật sinh - tử như quan niệm của nhà Phật. Từ đó mà ung dung, tự tại, lạc quan, nhẹ nhõm:

*Xuân ruổi, trăm hoa rụng,
Xuân tới, trăm hoa cười
Trước mắt việc đi mãi
Trên đầu, già đến rồi
Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua, sân trước một cành mai.*

[50; 93]

Chủ ý của Mãn Giác trong bài thơ này là diễn giải cái lẽ vô thường sinh diệt, cái lẽ sinh sinh hóa hóa của tạo vật, kiếp phù sinh của con người. Chú ý đó được hình tượng hóa bằng những hình ảnh thiên nhiên sinh động. Hình tượng một nhành mai nở giữa đêm xuân tàn là biểu hiện sức sống mãnh liệt, diệu kỳ, khắc phục mọi chướng ngại, vươn sức trở hoa. Nhành mai ấy là hình tượng của bậc tu hành đắc đạo, vượt khỏi vòng luân hồi của pháp tướng, đặt chân thân vào cõi niết bàn, vô sinh, vô diệt. Ý nghĩa nhân sinh của bài thơ là trong sự tiêu điều, tàn tạ nảy mầm sự sống mãnh liệt. Đó là tinh thần lạc quan, ung dung, tự tại, khoáng đạt của những nhà tu hành hiểu biết về lẽ vô thường, không bị rung động bởi ngoại cảnh.

Hình tượng hoa cúc, chim oanh, mẫu đơn là những hình tượng biểu thị sự thanh cao ví như Phật, Thánh, thường được nhắc nhiều trong thơ Thiên:

Cúc trùng dương dưới giậu

Oanh xuân ấm đầu cành

[50; 55]

Hoặc:

Trong tuyết mẫu đơn nở

Trời thu oanh hót vang

[50; 6]

Trong thơ Thiền, các hình tượng rất giàu, phong phú, tạo nên một vẻ đẹp độc đáo. Từ hình tượng mượn của thiên nhiên như “Sen nở trong lò tươi chẳng héo” (Liên phát lô trung thắp vị can- Ngô Ân) hoặc “Một cành hoa trong lò lửa” (Lô trung hoa nhất chi- Viên Học) ...*các tác giả đã biểu thị đạo lý của nhà Phật về quan niệm luân hồi, quan niệm về niết bàn, về sinh- tử, về sắc - không, vô thường...*Ngoài thơ Thiền, các hình tượng trên cũng được sử dụng phổ biến trong văn học Lý Trần.

Về văn nghệ thời Lý, Lê Quý Đôn trong sách *Kiến văn tiểu lục* đã nhận xét: “Văn đời Lý là biên ngẫu, có nhiều vẻ đẹp sánh được với thể văn đời Đường.” Có những bài kệ, Hoàng Xuân Hãn thú nhận ông không hiểu được theo ý thông thường. Ông cũng cho rằng: “Văn đời Lý nay chỉ còn một ít văn bia, do Tăng hay Nho viết. Những bia ấy là bia chùa. Văn rất cổ kính” [52; 222-223].

Thời Lý để lại hai tác phẩm nổi tiếng, có giá trị về văn học, lịch sử là: *Chiếu dời đô* của Lý Công Uẩn và bài thơ *Nam quốc sơn hà*. Hai tác phẩm ấy ít nhiều cũng ảnh hưởng tư tưởng Phật giáo.

Chiếu dời đô nêu rõ ý chí “muôn đống đô ở nơi trung tâm, mưu toan nghiệp lớn, tính kế lâu dài cho con cháu đời sau”. Lý Thái Tổ chọn Thăng Long vì “ở chính giữa bờ cõi đất nước, được cái thế rồng cuộn, hổ ngồi, vị trí thích trung với bốn phương đông, tây, nam, bắc, tiện cho hai chiều hướng thuận nghịch của núi sông... là nơi then chốt của bốn phương hội lại và cũng là nơi đô thành bậc nhất của đế vương muôn đời” [33; 191-192]. Đó là vị trí

hội tụ cả địa lợi và nhân hòa. Vị trí ấy âm dương hòa hợp, theo phong thủy của Phật giáo là hợp với sự hưng thịnh của quốc gia. Đây là một trong những lý do Lý Công Uẩn chọn Thăng Long đóng đô.

Bài thơ *Nam quốc sơn hà* được coi là bản tuyên ngôn độc lập lần thứ nhất của dân tộc Việt Nam. Nó không được tuyên bố trước toàn thể dân tộc một cách chính thức như Hồ Chí Minh tuyên bố công khai trước quốc dân đồng bào tại Quảng trường Ba Đình năm 1945. Bài thơ lại được đọc trong một ngôi đền thờ hai viên tướng yêu nước thế kỷ VI là Trương Hống và Trương Hát trên sông Như Nguyệt. Mục đích là dựa vào uy lực của thần để làm lung lay ý chí xâm lược của kẻ thù, tăng thêm tinh thần tự lực, tự cường của dân tộc. Rõ ràng, bài thơ không mang tính pháp lý về độc lập dân tộc nhưng cách tuyên truyền bài thơ cho thấy tâm linh người Việt cũng như của kẻ thù phương Bắc lúc ấy rất sùng bái thần quyền. Tác giả bài thơ đã ẩn chủ quyền và quân quyền sau thần quyền để tác động vào tinh thần dân tộc đương thời. Tất nhiên, không có một vị Phật nào xuất hiện ở đây, song ta cũng có thể hiểu được lúc đó tôn giáo, tín ngưỡng rất được sùng bái và tại sao người ta lại dựa vào tôn giáo như vậy.

Đến thời Trần, Nho giáo ngày càng phát triển. Phật giáo cũng vẫn được coi trọng. So với số tác gia của Nho và Phật thì tác gia là Nho gia nhiều hơn: “Số tác gia đời Trần mà chúng ta được biết là khoảng hơn sáu chục, trong đó hơn bốn chục là nho sĩ và chỉ có hơn một chục là tăng lữ” [33; 193].

Tuy nhiên, đó là chúng ta chỉ tính đến dòng văn học bác học, còn văn học dân gian thì chúng ta không có thông tin nào. Trong khi đó, cuối đời Trần, Phật giáo phát triển và ảnh hưởng đến dân chúng nhiều, chùa làng cũng xây dựng nhiều hơn.

Những tác phẩm Phật giáo thời Trần rất có giá trị như: *Thiên tông chỉ nam* của Trần Thái Tông, *Khoá hư lục* của Trần Nhân Tông, *Tham thiên yếu chỉ* của Pháp Loa, *Phổ tuệ ngữ lục* của Huyền Quang, *Thiên uyển tập anh ngữ*

lục và *Tam tổ thực lục* của tác giả khuyết danh... Những tác phẩm ấy và những vị vua, hoàng tộc sùng Phật có tác động rất lớn đến xã hội đương thời. Họ có tư tưởng tam giáo đồng nguyên như thời Lý và ở Trung Quốc mấy thế kỷ về trước. Song đến giai đoạn này, ngoài việc dung hoà ba giáo, các tác gia nhà Trần còn có xu hướng uốn Phật giáo theo Nho giáo một cách rõ nét. Trong *Thiên tông chỉ nam*, Thái Tông viết: "Thế mới biết giáo hoá của đức Phật lại cần phải có Tiên Thánh mới có thể truyền về đời sau vậy. Trẫm ngày nay há chẳng nên lấy trách nhiệm của Tiên Thánh làm trách nhiệm của mình, giáo hóa của Phật Tổ làm giáo hóa của mình hay sao?" [27; 78].

Trần Thái Tông đã nêu rõ trách nhiệm của Phật Tổ và Tiên Thánh đều giáo hoá đời người, nhưng ông cũng khẳng định “cần phải có Tiên Thánh mới có thể truyền về đời sau”.

Phật giáo dần dần nhường bước cho Nho giáo trong xã hội thời Trần. Văn học thời Trần thấm đượm tinh thần yêu nước, phản ánh hào khí dân tộc anh hùng. Phật giáo trong văn học đời Trần được thấy rõ nhất là chủ nghĩa nhân đạo. Chủ nghĩa nhân đạo không phải chỉ của riêng Phật giáo mà nó là truyền thống tốt đẹp của dân tộc. *Phật giáo thời Lý ảnh hưởng đến văn thơ rất toàn diện, đặc biệt là về triết lý, về hình tượng; văn học thời Trần chất lọc cái giá trị và thiết thực nhất trong tôn giáo Phật giáo chính là đạo đức.* Văn học đời Trần đề cập nhiều đến hình tượng “quân tử”, “tiểu nhân”, đề cập đến phạm trù “lễ nghĩa”, “khí tiết”, “trị loạn”, “kỷ cương nhà vua”, “pháp luật nhà nước”... của Nho giáo. Tư tưởng Phật giáo thể hiện trong văn học thời Trần trầm lắng hơn. Hai tác phẩm của nhà chùa là *Cư trần lạc đạo phú* của Trần Nhân Tông và *Hoa yên tự phú* của Lý Đạo Thái thấm đượm chủ nghĩa nhân văn.

Đây là hai tác phẩm văn học Nôm vào loại cổ nhất của nước ta. *Cư trần lạc đạo* có nghĩa là ở trong cõi bụi mà vẫn vui đạo Thiên. Tư tưởng của bài phú là tư tưởng quen thuộc của Thiên tông: nếu dứt bỏ dục vọng, luyện được

cái tâm thanh tĩnh hư vô thì dầu ở đâu vẫn có thể đắc đạo. Tác giả khẳng định: Phật chính trong tâm, tâm là Phật, chẳng cần phải đi cầu ở đâu xa. Cục lạc chính là cái tâm. Giá trị của bài phú không chỉ là nêu nội dung tư tưởng Phật giáo mà còn là một sự đóng góp quan trọng của văn học chữ Nôm, bổ sung cho kho từ vựng của ngôn ngữ dân tộc. Trong bài phú những từ gốc Hán, đặc biệt những thuật ngữ liên quan đến triết học, tư tưởng, nghệ thuật... đã được phối hợp một cách khá linh hoạt với các từ gốc Việt. Ví dụ:

Mình ngồi thành thị, nét dụng sơn lâm. Muôn nghiệp lắng, an nhàn thể tính; Nửa ngày rồi, tự tại thân tâm. Tham, ái, nguồn đình chẳng còn châu yêu, ngọc quý; Thị, phi, tiếng lặng, được dầu nghe yên thốt, oanh ngâm. Chơi nước biếc, ả non xanh, nhân gian có nhiều người đắc ý. Biết đào hồng hay liễu lục, thiên hạ năng mỡ chủ tri âm [27; 147].

Tất nhiên, việc kết hợp đó có chỗ vẫn chưa được nhuần. Chẳng hạn: “nét dụng sơn lâm; niềm đình chẳng chuyển, ba phiến ngoã yêu hơn lâu các, cầm vốn thiếu huyền” [33; 148]. *Cư trần lạc đạo* được đánh giá là một trong những tài liệu hiếm giúp cho việc tìm hiểu sự hình thành văn thơ Nôm.

Ngoài ra, một số tác phẩm khác của nói về Phật giáo, của Phật giáo như *Hoa yên tự phú*, *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*, *Giáo tử phú*... cũng là những tác phẩm văn học chữ Nôm đời Trần có tác dụng rất lớn trong việc phát triển ngôn ngữ dân tộc.

Thiền uyển tập anh là tác phẩm viết về Phật giáo, xuất hiện vào khoảng đầu thế kỷ XIII, song rất có giá trị về văn học, lịch sử. Hầu như các nhà sư được ghi lại trong *Thiền uyển tập anh* đều có những bài kệ nói lên triết lý của đạo. *Thiền uyển tập anh* ghi lại những huyền thoại về các nhà sư cùng với những tác phẩm văn học của họ. Điều lưu ý ở đây là những câu chuyện về các nhà sư được chép dưới dạng ngụ ngôn Phật thoại. Thực ra truyện ngụ ngôn

nước ngoài đã vào nước ta theo các thuyền buôn Ấn Độ vào Giao Chỉ buôn bán. Trên thuyền buôn ấy có các Hồ Tăng làm nhiệm vụ tôn giáo, đồng thời là người áp quỹ trừ tà, chế ngự sóng gió và chữa bệnh. Họ vào đất liền thì có chức năng mới là truyền giáo. *Bách dụ kinh, Phật bản sinh kinh* gồm nhiều chuyện dân gian đã được Việt hoá dần mà chuyển đến cho người Việt. Phần lớn những truyện kể này là ngụ ngôn, phê phán chế độ đẳng cấp Bà La Môn. Đạo Phật đã sử dụng loại truyện đó để truyền giáo. Vì vậy, các nước theo đạo Phật chịu ảnh hưởng thể loại truyện này. Đến thời Lý Trần, sự giao thoa giữa văn hoá Đại Việt và các nền văn hoá trong khu vực càng rõ nét. Qua tác phẩm *Thiền uyển tập anh* chúng ta cũng thấy có cả hai dòng văn học bác học và văn học dân gian.

Trong đối thoại giữa các nhà sư với nhau ta cũng thấy ở các bậc trí thức này thường dùng những hình ảnh rất bình dị của dân gian để diễn đạt một hàm ý sâu xa nào đó. Chẳng hạn:

- *Rùa mù đục vách đá*
- Miết què trèo núi cao*
- *Người điếc nghe đàn cầm*
- Kẻ mù trông bóng nguyệt*
- *Chim sợ cây cong*

[57; 548]

Như vậy, Phật giáo đã có tác động, góp phần xây dựng những thành tựu của văn học bác học và văn học dân gian. Hơn thế nữa, Phật giáo trở thành cái cầu nối liền sự gắn bó với nhau giữa hai dòng văn học này, tạo nên sự kết hợp lẫn nhau, trong đó có tinh thần Phật giáo, nội dung Phật giáo.

Văn thơ Phật giáo thời Lý Trần là một bộ phận không nhỏ đóng góp cho nền văn học Đại Việt những thành tựu nhất định. Tư tưởng Phật giáo có sức lan toả rộng đối với nội dung văn học nghệ thuật lúc đó.

3.3. ẢNH HƯỞNG CỦA TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO ĐẾN ĐẠO ĐỨC

Tư tưởng Phật giáo là hệ thống lý luận bao trùm nhiều lĩnh vực rộng lớn trong đời sống tinh thần của người Đại Việt. Những bài kinh, kệ hay những bài thuyết pháp của Phật giáo liên quan đến nhân sinh quan đều là những vấn đề mang tính đạo đức, thể hiện sự từ bi hỉ xả, tinh thần hướng thiện, vị tha và cao cả của nhà Phật. Toàn bộ hệ thống giáo lý đó đã trình bày nội dung những nguyên lý đạo đức Phật giáo rất sâu sắc. Phật giáo có hệ thống các giáo lý và học thuyết luân lý đạo đức cho chính mình. Đạo đức Phật giáo phụ thuộc toàn bộ vào hệ thống giáo nghĩa của Phật giáo, nó đảm trách vai trò điều chỉnh sự hài hòa giữa tầng nhân và nội bộ giáo đoàn, giữa tín đồ và tầng nhân, nhằm để điều chỉnh các hành vi, quy tắc, tiêu chuẩn và ý chí đạo đức, điều chỉnh mối quan hệ nhân dân với giáo đoàn Phật giáo, giữa nhân dân với nhau theo những chuẩn mực, tiêu chuẩn của đạo đức Phật giáo.

Tư tưởng vị tha, từ bi, cứu khổ cứu nạn, bình đẳng, thương người như thể thương thân là nội dung cốt lõi của đạo đức Phật giáo. Từ đạo đức ấy dẫn dắt con người đến lối sống giản dị, trong sạch, chăm làm điều thiện, tu rèn bản thân trong những hoàn cảnh khó khăn...Đạo đức và lối sống đó được thực hành bởi giới tu hành ảnh hưởng đến nhiều tầng lớp nhân dân trong xã hội. Trải qua quá trình phát triển lâu dài trong lịch sử, đạo đức Phật giáo được ghi nhận là sức mạnh để hấp dẫn chúng sinh từ bến bờ mê đi tới bến bờ giác (giác ngộ).

Bên cạnh đó. những triết lý của đạo Phật cũng mang tính giáo dục sâu sắc. Chẳng hạn như thuyết nhân quả, luân hồi, vô thường, vô ngã, thập nhị nhân duyên...Khi hiểu về các thuyết ấy, con người trước khi hành động dù việc nhỏ hay việc lớn thường phải xem xét, cân nhắc kỹ lưỡng về hậu quả của nó. Con người tu theo đạo mà đặc đạo có thể thoát khỏi luân hồi, ngược lại tất cả việc làm kiếp này sẽ là hậu quả cho kiếp sau. Giáo lý của nhà Phật cũng

giúp con người tránh xa khỏi “tham, sân, si”, để dễ tìm thấy hạnh phúc trong cuộc sống, giúp xây dựng một xã hội an lành. Ca dao Việt Nam có câu:

Dù xây chín bậc phù đồ

Không bằng làm phúc cứu cho một người

Trong quá trình truyền bá và phát triển hưng thịnh của Phật giáo thời Lý Trần, đạo đức Phật giáo đã ảnh hưởng rất lớn đến đời sống xã hội. Sức ảnh hưởng lan toả và mạnh mẽ của Phật giáo có được là do nó được tiếp thêm sức mạnh của chính trị, nó trở thành cơ sở và nền tảng của đường lối đức trị dựa trên nền tảng là đạo đức Phật giáo.

Ảnh hưởng lớn nhất và mạnh mẽ nhất của Phật giáo đến đạo đức được sử sách ghi lại nhiều nhất có lẽ là ảnh hưởng của đạo đức Phật giáo đến bộ máy chính trị. *Việc xây dựng và điều hành bộ máy nhà nước dựa trên nền tảng là đức trị theo tinh thần của Phật giáo tác động mạnh mẽ đến đời sống xã hội.* Do bộ máy nhà nước phong kiến là tấm gương để nhân dân noi theo cho nên hành vi đạo đức của vua, quan sẽ tác động rất mạnh đến nhân dân.

Tư tưởng vô ngã, vị tha của Phật giáo đã ảnh hưởng đến những hành xử của các vị vua. Việt sử tiêu án cho biết: “Hàng năm cứ đến ngày 4 tháng 4, bách quan vào triều rồi lui ra ngoài cửa tây thành, đến bờ sông Đồng Cổ đọc lời thề vãn, uống máu: “Làm tôi phải tận trung, làm quan phải thanh bạch, ai trái lời thề này thì thần minh hại người ấy.” Trai gái đến xem đông như kiến, cho là việc vui và long trọng” [52; 106]. Quy định này của triều Lý vừa mang tính bắt buộc tất cả quan lại trong triều ai cũng phải thực hiện (như pháp luật) nhưng nó lại vừa mang tính tự giác ý thức với chính bản thân mỗi người, có thần linh minh xét (đạo đức).

Các vua Lý Trần rất trọng việc làm ruộng, năm nào, vua cũng đi xem cấy, xem gặt, còn tự mình cày ruộng mẫu, làm gương cho thiên hạ. Qua đó, đủ thấy nhà Lý Trần biết chăm lo đến cuộc sống của nhân dân. Họ yêu thương dân như con của mình. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi lại lời vua Lý Thánh

Tông phát biểu với các quan, gặp dịp mùa đông cực rét vào năm Long Thụy Thái Bình thứ 2 (1055):

Trẫm ở trong cung, nào lò sưởi, ngự nào áo hồ cừu mà còn thấy rét thế này, huống hồ những kẻ bị giam trong ngục, xiềng xích khổ sở, ngay gian chưa định, bụng không no cơm, thân không áo ấm, một khi gặp cơn gió lạnh thổi vào há chẳng bị chết, mà nguyên là vô tội ư? Ta rất lấy làm thương xót” Vua sai hữu ty đem chăn chiếu trong kho vua ban cho tù nhân, và mỗi ngày cho ăn hai bữa cơm. Cũng năm đó, Lý Thánh Tông xuống chiếu miễn một nửa tiền thuế cho dân [12; 293-294].

Yêu dân, thương dân, sống không xa hoa là những phẩm chất của nhà vua phản ánh sự ảnh hưởng từ đức độ từ bi hiếu sinh của nhà Phật. Năm 1065, Vua Lý Thánh Tông ngự điện Thiên Khánh để xét kiện. Lúc đó, con gái nhà vua là công chúa là công chúa Đông Tiên đứng hầu cạnh. Vua nhìn công chúa bảo ngục lại rằng:

Ta yêu con ta cũng như những bậc cha mẹ trong thiên hạ yêu con cái của họ. Trẫm họ không biết gì nên tự phạm vào pháp luật, ta rất thương xót! Nên rằng từ nay các tội bất kỳ nặng nhẹ, nhất thiết đều phải khoan giảm [12; 296].

Để thấu tỏ được lòng dân, gần dân hơn, năm 1053, vua Lý Thái Tông cho đúc chuông ở Long Trì, dân chúng ai bị oan ức không được thấu xét thì được phép đánh chuông để bày tỏ.

Lý Thái Tông chia sẻ cùng các quan, không hưởng phúc riêng một mình: xuống chiếu lấy gấm (gấm của nhà Tống) đã sẵn ở nội phủ bán cho quần thần. Trước đó, vua bắt dạy cung nữ dệt gấm vóc để đủ may áo cho các quan, đỡ phải mua gấm của nhà Tống rất tốn kém. Lý Nhân Tông từng xuống chiếu: “các công thần tuổi đến 80 đều cho ghé ngôi, chống gậy vào châu” [12; 302].

Trần Thánh Tông là một ông vua nhân từ, thấu hiểu quần thần, chăm lo xã tắc, không coi trọng địa vị của mình mà khinh kẻ dưới. Vua từng bảo người tôn thất rằng:

Thiên hạ là thiên hạ của tổ tông, người nối nghiệp của tổ tông nên cùng với anh em trong họ cùng hưởng phú quý; tuy bên ngoài thì là cả thiên hạ phụng một người tôn quý, nhưng bên trong thì ta cùng với các khanh là đồng bào ruột thịt, lo thì cùng lo, vui thì cùng vui, các khanh nên lấy câu nói ấy mà truyền cho con cháu để nhớ lâu đừng quên, thế là phúc muôn năm của tôn miếu xã tắc vậy [12; 422].

Đây là câu nói nổi tiếng chứa đầy nội dung đạo đức của vị vua thời Trần. Chỉ có tấm lòng ấy mới tỏ hết được mong muốn xây dựng xã tắc thái bình, thịnh trị. Triều Trần tự hào vì có những vị vua hiền như thế.

Lý Thái Tông khi chuẩn bị lên ngôi thì nghe tin ba Vương là Đông Chinh, Dực Thánh, Vũ Đức đưa phủ binh vào phục sẵn ở Long Thành, đợi thái tử đến để tập kích. Thái tử nói với Lý Nhân Nghĩa rằng: “để ba Vương tự biết mà lui, cho toàn tình cốt nhục là hơn. Nếu không được thế, thì ta chỉ hầu bên cạnh linh cữu tiên đế, còn việc ngoài nhất thiết uỷ thác cho nhà người” [52; 109].

Lý Nhân Nghĩa đã buộc phải rút gươm, giết Vũ Đức Vương, bắt hai Vương về phục tội. Thái tử Phật Mã lên ngôi, xuống chiếu tha tội lại phục tước cũ cho hai Vương. Lối hành xử ấy của Lý Thái Tông tỏ rõ sự bình tĩnh, khôn khéo, rất có lý và có tình, không nở đánh giết anh em trong nhà vì tranh giành ngôi báu.

Tô Hiến Thành là một ông quan tận trung với nước. Vua Lý Thần Tông ốm, xuống chiếu cho Tô Hiến Thành ẵm Thái tử mà nhiếp chính. Vua mất, thái hậu hối lộ vàng bạc cho vợ Hiến Thành, muốn phé thái tử lập người khác, Hiến Thành nói: “Làm đại thần giúp vua còn nhỏ tuổi, lẽ nào lại nhận hối lộ”.

Thái hậu triệu ông vào dụ dỗ, ông thưa: “Làm điều bất nghĩa mà được giàu sang, trung thần không ai làm thế. Tôi không dám vâng lời” [52; 111]. Sự khảng khái, yêu lẽ phải, trung thực của Tô Hiến Thành là một tấm gương sáng trong các nhân vật thời Lý. Hẳn rằng đây không chỉ là đạo đức của Phật giáo mà có đạo đức Nho giáo, đạo đức dân tộc. Sư Trí Thiên ca ngợi thái úy Tô Hiến Thành và thái bảo Ngô Hoà Nghĩa:

*Đã ôm lòng xuất thế nuôi ở trong tâm hồn
Nghe nói lời diệu vui lòng mà theo
Tẩy trừ hết bọng tham ra ngoài xa vạn dặm
Cái lý siêu hình hàng ngày ở bên trong*

[52; 125]

Đại Việt sử ký toàn thư nhiều lần chép mỗi khi khánh thành chùa, xây, sửa chùa thì vua lại xuống chiếu đại xá cho thiên hạ. Năm 1030, dưới thời vua Lý Thần Tông “mở hội khánh thành chùa Quảng Nghiêm Tư Thánh, tha cho người có tội [12; 340]; năm 1137 lại “mở hội khánh thành chùa Linh Cảm, xá người có tội trong nước” [12; 347]. Năm 1249, Trần Thái Tông cho “sửa lại chùa Diên Hựu, xuống chiếu vẫn làm ở nền cũ. Đại xá cho thiên hạ” [12; 421]. Hoặc mỗi dịp lên ngôi hay tổ chức lễ Vu lan bôn cho hoàng tộc, các vua lại ban chiếu đại xá cho thiên hạ. Theo Phật, đây là hành động bố thí, là công đức của người tu hành.

Đạo đức Phật giáo tác động đến các vị vua về nguyên lý trị loạn hưng vong của quốc gia. Thiên sư Viên Thông khuyên Lý Nhân Tông:

Thiên hạ như thứ đồ dùng, đặt ở chỗ yên thì yên, đặt ở chỗ nguy thì nguy, chỉ ở đức vua thực hành khác nhau đó thôi. Đức hiếu sinh của vua nhuần thấm đến nhân dân nên dân yêu người như cha mẹ, tôn người như mặt trời, mặt trăng, thế tức là đặt thiên hạ vào chỗ yên vậy.

Sư lại nói:

Việc trị loạn ở các quan, dùng được người tốt thì trị an, dùng phải người xấu thì nguy loạn. Tôi trải xem các đế vương đời trước, chưa từng thấy chẳng vì dùng quân tử mà được thịnh trị, vì dùng tiểu nhân mà bị nguy vong vậy. Xét lý do sở dĩ như thế, không phải tại ngay một sớm một chiều đâu, do lai cũng đã từ lâu lắm.

Trời đất không thể làm nóng lạnh ngay, tất phải dần dần tự mùa xuân, mùa thu; nhân quân không thể làm cho trị loạn ngay, tất phải dần dần từ thiện ác. Các thánh vương đời xưa biết hết, nên bắt chước trời thì chăm tu đức để yên dân. Sửa mình là cẩn thận bên trong, run sợ như dày xéo lên lớp băng mỏng. Yêu dân là kính cẩn với công chúng, nôm nớp như cầm roi mục giông cương ngựa. Được như thế thì không nước nào là không thịnh trị, nếu trái lại thì không nước nào là không loạn vong. Ấy cái mầm hung vong là ở đó vậy [52; 126-127].

Khi xa rời giáo lý, xa rời đạo đức, các vua cuối triều Lý tự huỷ hoại sự nghiệp của mình, làm dân không yên, nước bị loạn. Năm 1203, đời vua Lý Cao Tông, *Việt sử lược* chép:

Mùa đông, tháng 10. Vua ngự ra hành cung Hải Thanh. Đêm nào vua cũng sai nhạc công gảy đàn Bà Lỗ, hát khúc hát theo điệu Chiêm Thành, tiếng nghe thảm ai oán thảm thiết, tả hữu nghe hát đều rơi nước mắt. Tăng phó Nguyễn Th- ờng nói với vua rằng: “Tôi thấy bài tựa Kinh Thi có nói: Âm nhạc của nước loạn nghe nh- oán, nh- giận, vì chính sự nước ấy là sai trái. Âm nhạc của nước bị mất nghe nh- th- ơng nh- nhớ, vì nhân dân nước ấy bị khốn cùng. Nay chúa th- ơng dong chơi vô độ, chính sự, giáo hoá sai trái lìa tan. Dân đen buồn oán, đó chẳng phải là điềm nước loạn, nước mất hay sao? Tôi biết rằng xe giá chuyển này trở về tất không lại ngự ra cung ấy nữa”. Sau trong nước đại loạn, quả nh- lời s- nói [71, 165].

Đức hiếu sinh của các vua nhà Lý còn thể hiện rõ đức từ bi của đạo Phật: *coi trọng sinh mệnh của tất cả các loài hữu tình huống hồ là sinh mệnh của con người*. Sử chép rằng em Lý Thái Tôn là quốc vương họ Bồ làm phản, vua thân chinh bắt được, đem về kinh không những tha tội mà còn cho phục chức cũ. Nùng Trí Cao cũng bị vua Lý Thái Tổ bắt được nhưng tha tội không giết. Vua Lý Thánh Tông đánh Chiêm Thành và bắt được vua Chế Củ cũng tỏ lượng khoan hồng và cho về nước. Năm 1044, Vua Lý Thánh Tông đánh Chiêm Thành, dân Chiêm Thành bị loạn binh giết nhiều, vua thương xót xuống chiếu: “Hữu vọng sát Chiêm Thành sẽ bị chém, không tha”.

Đại Việt sử ký toàn thư chép:

Mùa xuân, tháng 3, Lê Văn Thịnh mưu làm phản, tha tội chết, an trí ở Thao Giang. Bấy giờ vua ngự ra hồ Dâm Đàm, đi chiếc thuyền nhỏ xem đánh cá. Chợt có mây mù nổi lên, trong đám mù nghe có tiếng thuyền bơi đến, tiếng mái chèo rào rào, vua lấy giáo ném. Chốc lát, mây mù tan thấy trong thuyền có con hổ, mọi người sợ tái mặt đi, nói rằng: Nguy lắm rồi? Người đánh cá là Mục Thận quăng cái lưới trùm lên con hổ, thì ra là Thái sư Lê Văn Thịnh là đại thần có công giúp đỡ, không nỡ giết chết, đày lên trại đầu ở sông Thao. Thương cho Mục Thận quan chức và tài vật, lại cho đất Tây hồ làm thực ấp. Trước đây, Văn Thịnh có gia nô người Đại Lí có pháp thuật kỳ dị, cho nên làm ra như thế để định cướp ngôi giết vua [12; 310,311].

Vua Lý Nhân Tông đã tha tội cho kẻ âm mưu giết hại chính mình là Lê Văn Thịnh. Có lẽ Nhân Tông đã đắc đạo mới làm được việc đó. Tư tưởng của Phật giáo là bất bạo động, lấy lòng từ bi để hóa giải lòng thù hận của con người. Nền tảng của Phật giáo cũng chính là tình thương yêu con người, vạn vật.

Phật giáo đã ảnh hưởng đến cả lối sống của đội ngũ vua chúa và quan lại. Họ lấy chính cuộc đời mình để trải nghiệm đạo Phật. Lý Nhân Tông để lại lời di chiếu: "...Ta đã ít đức không làm cho trăm họ được yên, đến khi chết đi lại bắt dân chúng mặc xô gai, sớm tối khóc lóc, giảm ăn uống, bỏ cúng lễ, để làm nặng lỗi lầm của trăm, thì thiên hạ sẽ bảo trăm thế nào..." Ở một đoạn sau của tờ di chiếu lại căn dặn: "Việc tang thì nên sau ba ngày bỏ áo trở, thôi khóc than...Việc chôn cất thì kiệm ước, không cần xây lăng tẩm riêng, chỉ cần chôn bên cạnh tiên đế" [12; 328-329].

Trần Thánh Tông coi quần thần như anh em trong một nhà, có phúc thì cùng hưởng. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép rằng:

Đến đây, xuống chiếu cho các vương hầu tôn thất, xong buổi chiều thì vào trong điện và lan đình, cùng nhau ăn uống, hoặc có khi trời tối không về thì đặt gối dài chần rộng cùng ngủ liền giường với nhau, để tỏ hết lòng yêu nhau. Còn như khi lễ lớn chiều mừng, tân khách, yến tiệc, thì phân biệt ngôi thứ cao thấp. Vì thế nên các vương hầu bấy giờ không ai là không hoà thuận kính sợ, mà không có lỗi lệch vì sự nhờ mặt kiêu căng [12; 422-423].

Thánh Tông đã làm thế thì quần thần sao không thể không theo, nhất là khi đất nước lâm nguy. Trong bài *Bình gia diệu lý yếu lược* Trần Quốc Tuấn từng có những câu:

Ta từng đến bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, nước mắt giàn giụa, lòng dạ như dầm, vẫn cắn giận muốn ăn thịt nằm da, nhai gan uống máu quân giặc. Dầu trăm thân ta phơi ở đồng nội, dầu nghìn xác ta bọc trong da ngựa, cũng nguyện xin làm [12; 507].

Từ tám lòng trong sáng của vua hiền nên nhân tài mới được trọng dụng, quân sĩ mới rung động để phát huy nghĩa khí, xả thân vì xã tắc. Hưng Đạo Vương có gia nô là Dã Tượng, Yết Kiêu trung thành dũng mãnh. Hưng

Đạo cảm động mà thốt lên: “Chim hồng hộc bay được cao là nhờ ở sáu cái lông cánh, nếu không có sáu cái lông cánh ấy thì cũng như chim thường thôi” [12; 461].

Các vua Lý Trần đã nhiều người từ bỏ ngôi báu, xuất gia, đến với cuộc sống giản dị, không màng danh lợi. Tuệ Trung thượng sĩ là thầy của nhất tổ Trúc Lâm, người có ảnh hưởng trực tiếp đến thiền phái. Ông quan điểm rất thực tế về việc tu thiền theo đạo: "đói thì ăn, mệt thì nghỉ". Ông kêu gọi con người hãy sống với chính cái thực tại đang diễn ra, tu là ở đây mà niết bàn cũng ở đây.

Phật giáo Việt Nam thời Lý Trần không thoát ly cuộc đời mà đã quan tâm đến vận mệnh đất nước, đến sự an nguy của xã tắc và đến sự an bình của người dân trong xã hội. Đây chính là sức mạnh to lớn của Phật giáo thời Lý Trần. Sức mạnh ấy bắt nguồn từ tâm Phật, từ tư tưởng “cứu khổ cứu nạn” của Phật. Hình ảnh nhà sư chống gậy giữ gìn đất nước đã nói lên mối quan hệ chặt chẽ giữa tôn giáo với quốc gia dân tộc, giữa nhà chùa với Tổ quốc. Nhà sư nhập thế giúp đời là một hình ảnh đẹp, chứng tỏ mối quan hệ mật thiết giữa đạo với đời và Phật pháp với dân tộc. Thời ấy, có rất nhiều nhà sư đã có những hành động cao cả, xả thân vì đất nước như thế! Từ những tấm gương đó ảnh hưởng đến vua quan và các tầng lớp nhân dân.

Tư tưởng cơ bản của giáo lý đạo Phật là lòng từ bi, hạnh trí tuệ, hạnh hiếu sinh, hạnh vô ngã vị tha đã trở thành một bộ phận khăng khít của nền đạo đức thời Lý. Đạo Phật Việt Nam đã hoà quyện với nếp sống đạo đức thời Lý như nước với sữa. Hoàng Xuân Hãn đã nhận xét rằng:

Nói tóm lại, sau các đời vua hưng hãn họ Đinh, Lê ta thấy xuất hiện những kẻ cầm quyền có độ lượng khoan hồng, những người giúp việc ít tham quan phản loạn. Đời Lý có thể gọi là đời thuần từ nhất trong lịch sử nước ta. Đó chính là nhờ ảnh hưởng của đạo Phật [52; 133].

Nhà Lý vững bền trên 200 năm, đủ thời gian để xây dựng một nền đạo đức nhân bản. Trong 200 năm đó Phật giáo đã trở thành chủ đạo tinh thần xã hội. Vua quan và toàn dân trong nước đoàn kết, gắn bó với nhau như thiền sư Đỗ Pháp Thuận đã so sánh: “Quốc tộ như đằng lạc” (Vận nước như dây nối). Vua nhà Lý nêu gương sáng đạo đức vô ngã, chí công vô tư cho toàn dân noi theo. Vì “Vô vi cư điện các” (Ở nơi điện các hãy thuận theo lẽ tự nhiên) nên “Xứ xứ tức đao binh” (Mọi nơi đều được thái bình).

Vua Trần Thái Tông ham tu ngộ đạo mà trọn đời lo bảo vệ và xây dựng đất nước. Khi nước nhà bị xâm lăng, nhà vua liều mình đi cứu nước; lúc đất nước thái bình, vua dạy dân khai hoang lập ấp và dạy họ tu hành, trau dồi đạo đức. Nhà vua không những lo cho dân được cơm no áo ấm mà còn lo cho dân có đức hạnh và biết gạt bỏ tâm linh. Nhà vua đã đem Phật giáo áp dụng trong đời sống nhân dân bằng những phương pháp dạy dân giữ gìn năm giới để đem lại an ninh trật tự cho xã hội, dạy cho dân hiểu và tu theo quy luật nhân - quả để dân biết làm lành, tránh dữ, dạy dân sám hối sáu căn để biết hối lỗi phục thiện, dạy dân mở rộng lòng từ bi để giúp người neo đơn cùng khổ và bao dung đoàn kết với mọi người khuyên người dân giữ giới. Những ảnh hưởng của Phật giáo đối với đạo đức của Trần Thái Tông mang một giá trị nhân văn cao quý có ảnh hưởng sâu rộng trong lĩnh vực tinh thần xã hội. Những hoạt động của ông đều chứa đựng khát vọng hướng thiện. Người sẵn sàng “từ bỏ đai vàng như từ bỏ đôi giày rách” để mặc áo cà sa và hâm mộ Phật pháp cứu độ tâm linh con người. Nguyên tắc hành vi nhân sinh: “lấy ý muốn của xã hội nhân dân làm ý muốn của mình, lấy tâm thiên hạ làm tâm mình” đã thấm nhuần vào Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn, vị tướng nhà Trần đã trực tiếp điều động các đạo quan chiến đấu. Nhân cách của Thái Tông đã phản ánh qua cách xử thế khi an cũng như lúc nguy.

Người đưa “thập thiện”- đạo đức Phật giáo làm nền tảng cho đạo đức xã hội là vua Trần Nhân Tông. Theo sách *Tam tổ thực lục*, năm 1034 Nhân Tông: “đi khắp các chốn thôn quê, trừ bỏ các dâm tà và dạy dân thực hành thập thiện”. Ông luôn nhắc nhở mọi người “cư trần lạc đạo”: vui đạo giữa trần thế. Nhân Tông là một ông vua xuất gia, trở thành vị sư tổ khai sáng dòng thiền lớn nhất Việt Nam: Thiền Trúc Lâm Yên Tử. Ông có công lớn trong việc đưa chính pháp vào đời sống đạo đức xã hội Đại Việt. Ông là người có lòng nhân ái, hoà mục có tinh thần thương dân sâu sắc. Tên tuổi của ông gắn bó với những hoạt động truyền giáo vào đời sống đạo đức xã hội. Ở đây, *Nhân Tông và Thái Tông đã tìm thấy hạnh phúc trong Phật giáo và tìm thấy hạnh phúc cho cả dân tộc bằng việc dạy bảo dân chúng rằng với cái tâm khai sáng và phóng khoáng, bằng hành động phụng sự quên mình vì quốc gia Đại Việt*. Do vậy, có thể kể đến ảnh hưởng lớn nhất và mạnh nhất của Phật giáo đời Trần đến đạo đức dân tộc chính là từ những luân lý đạo đức của Phật giáo. Đó không phải là cái giành riêng cho đội ngũ tăng sĩ mà là nền tảng đạo đức của mọi người dân. Hết những ai tu tập, rèn luyện cho tâm mình trong sáng, phóng khoáng và rộng mở, hết lòng phụng sự quốc gia và dân tộc đều là có tâm Phật, có Phật trong mình.

“Thập thiện” là phạm vi đạo đức của Phật giáo nhưng được xã hội hoá, được mọi người dân thực hành. *Rõ ràng đạo đức Phật giáo nói riêng và đạo đức dân tộc nói chung đã góp phần cùng với văn hoá và pháp luật thời Lý Trần gìn giữ, xây dựng gia phong quốc pháp*.

Đạo Phật thời Trần đã tiếp thêm cho dân tộc một sức mạnh to lớn. Đó là sức mạnh của Trần Bình Trọng khi ông thét vào mặt quân Nguyên: “Thà làm ma phương Nam, không thềm làm vương phương Bắc”, là sức mạnh của Phạm Ngũ Lão ngồi đan sọt giữa đường bị thọc giáo vào đùi vẫn ngồi yên không đứng dậy.

Tuy nhiên, cuối thời Lý và cuối thời Trần, nhiều người, nhất là trong tầng lớp vua quan đã xa rời nếp sống thiện của đạo Phật, đi vào con đường ma quái dị đoan. Đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến triều Lý suy thoái, triều Trần cũng theo đó mà suy tàn và diệt vong.

Có thể kết luận rằng, đạo đức Phật giáo dưới hai triều đại Lý Trần có ảnh hưởng rất lớn đến đạo đức của xã hội. Với những nội dung giáo lý của Phật giáo phù hợp với nền đạo đức dân tộc lúc đó, với đường lối đức trị dựa trên nền tảng đạo đức của Phật giáo, *chính quyền phong kiến đã tạo được sự đồng thuận rất lớn giữa nhà nước, Phật giáo và nhân dân*. Sự đồng thuận này là sức mạnh vô địch để chiến thắng trong những cuộc chống chiến tranh xâm lược lớn và làm cho cuộc sống hạnh phúc, yên bình.

KẾT LUẬN

Tư tưởng Phật giáo thời Lý Trần là một lĩnh vực thuộc kiến trúc thượng tầng, có vai trò quan trọng đối với xã hội đương thời. Nó chịu sự tác động bởi các yếu tố chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, tạo nên một thứ tôn giáo gần gũi, quen thuộc, là nhu cầu thiết yếu của tinh thần đại đa số người Việt lúc đó. Đến lượt mình, Phật giáo và tư tưởng Phật giáo ảnh hưởng sâu rộng đối với các lĩnh vực của đời sống xã hội đương thời.

Phật giáo Lý Trần góp phần củng cố địa vị của giai cấp phong kiến, được giai cấp phong kiến sử dụng để thu phục nhân dân và ổn định trật tự xã hội. Tôn giáo và chính trị có mối quan hệ mật thiết với nhau, dựa vào nhau để cùng tồn tại. Vì hiểu rõ tầm quan trọng của tôn giáo đối với sự nghiệp trị nước, an dân nên các vua Lý Trần đã chọn Phật giáo là chỗ dựa tâm linh cho mình. Nhờ Phật giáo và trải nghiệm Phật giáo trong chính cuộc đời mình mà nhiều vị vua như Lý Thái Tổ, Lý Thái Tông, Lý Nhân Tông, Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông... là những vị vua vừa đảm bảo cơ đồ xã tắc vững bền, vừa có nhân tâm an lạc. Các vua Lý Trần đã trị nước bằng đạo (Phật) là chính. Trong một bài phát biểu gần đây khi trở về Việt Nam, tại Câu lạc bộ giao lưu kinh tế ngày 25 tháng 03 năm 2005, Thích Nhất Hạnh là nhà sư nghiên cứu nhiều về Phật học và lịch sử dân tộc đã rút ra bài học: những người lãnh đạo đất nước cần phải có một tâm linh.

Tư tưởng Phật giáo góp phần tô đậm bản sắc văn hoá dân tộc trong buổi đầu xây dựng nhà nước phong kiến độc lập. Các loại hình nghệ thuật thời Lý Trần đều phản ánh nội dung giáo lý nhà Phật một cách tinh tế thâu đáo. Những giá trị đó hiện nay là cứ liệu chủ yếu và quan trọng để nhìn nhận, đánh giá về văn hoá Đại Việt.

Phật giáo cũng góp phần hoàn thiện đạo đức xã hội đương thời. Con người tìm đến niết bàn ngay chính cuộc sống thực bằng việc tìm đến cái thiện,

gạt bỏ cái ác, vị tha, độ lượng với tất cả mọi người, mọi việc, biết trân trọng cuộc sống và mọi thứ xung quanh mình. Từ những suy nghĩ và việc làm tích cực của mỗi người, tạo thành một xã hội thiện, yên bình.

Tư tưởng Phật giáo thời Lý Trần được hội tụ bởi các yếu tố dân tộc, thời đại, giao lưu văn hóa khu vực và đặc biệt là sự phát triển nội tại của Phật giáo. Tư tưởng Phật giáo và các lĩnh vực của đời sống xã hội thời Lý Trần có sự tác động biện chứng. Đối với lịch sử Phật giáo, tư tưởng Phật giáo thời Lý Trần là cơ sở quan trọng, làm nền tảng cho sự phát triển Phật giáo (đặc biệt là các dòng phái thuộc Bắc tông) ở các giai đoạn tiếp theo. Đối với tư tưởng dân tộc, tư tưởng Phật giáo thời kỳ này cũng đóng góp không nhỏ trong việc khắc đậm những quan điểm của tư tưởng dân tộc gần gũi, phù hợp với triết lý đạo Phật, khẳng định thêm tính nhân văn trong văn hóa Việt.

Có thể nói một trong những nét đặc sắc tốt đẹp của đạo Phật là khả năng thích ứng của một tôn giáo. Phật giáo cởi mở, không hẹp hòi, không giáo điều, là một tôn giáo của trí tuệ và tình thương, một tôn giáo nhân bản và thực sự người. Tôn giáo đó đã góp phần tạo nên nhân cách con người Việt Nam.

Sự phát triển của Phật giáo Việt Nam qua hai triều đại Lý Trần cho thấy ý thức nỗ lực rất lớn của tập thể tăng ni Phật giáo và những nhà lãnh đạo đất nước đương thời nhằm xây dựng và phát triển một tôn giáo mang màu sắc dân tộc. Bên cạnh sự phát triển nội tại của tôn giáo Phật giáo, Đại Việt còn chịu ảnh hưởng của Phật giáo láng giềng và khu vực nhưng Phật giáo Lý Trần còn tạo cho mình những phái riêng như Thảo Đường, Trúc Lâm Yên Tử. Không phải đến đây khi hai phái Thảo Đường và Trúc Lâm Yên Tử ra đời ta mới thấy được cái riêng trong Phật giáo Việt Nam. Trước đó, Việt Nam đã từng hình thành trung tâm Phật giáo là Luy Lâu cùng với những vị sư nổi tiếng đi truyền đạo sang cả Trung Hoa đã thể hiện tính dân tộc trong Phật giáo của Việt Nam. Đến thời Lý Trần, khi đất nước có điều kiện để xây dựng nền

độc lập thì bản sắc dân tộc được khắc hoạ một cách rõ nét. Qua đó, ta cũng thấy được vai trò của Phật giáo trong quá trình xây dựng và bảo vệ độc lập dân tộc.

Có lẽ vì sử dụng một tôn giáo hiền hoà như Phật giáo và chủ trương tam giáo đồng nguyên nên triều đại Lý Trần mới hưng thịnh và kéo dài tới gần bốn trăm năm (1009-1400). Giáo sư Vũ Minh Giang nói về hệ thống chính trị trong lịch sử Việt Nam qua các thời kỳ, cho rằng: hệ thống chính trị dựa vào ba kiềng: cơ sở kinh tế, bộ máy cưỡng chế và sự ủng hộ của nhân dân. Hai triều đại Lý Trần đã được nhân dân ủng hộ, tạo nên sự vững bền và phát triển. An dân và đoàn kết được dân tộc là do nhà Lý Trần đã lấy đạo để trị là chính, giúp ổn định tình hình chính trị, xã hội. Từ kinh nghiệm lịch sử về chính sách thực hiện tam giáo đồng nguyên của hai triều đại Lý Trần và những kinh nghiệm lịch sử của nhiều giai đoạn lịch sử khác của dân tộc và thế giới thì hiện nay ở nước ta đang có nhiều nhà nghiên cứu có xu hướng khẳng định: nên xây dựng bộ đỡ tư tưởng theo hướng dung hòa và có sự lựa chọn tư tưởng làm nền tảng.

Phải chăng Phật giáo là yếu tố đã gắn kết hai triều đại Lý và Trần với nhau trong lịch sử dân tộc? Khi nói về lịch sử dân tộc, người ta đã nói đến triều đại Lý thì thường phải nói đến triều đại Trần và ngược lại. Còn các triều đại khác thường ít có sự liên hệ và gắn kết như vậy. Cả hai triều đại có nhiều điểm tương đồng nhưng sự tương đồng nhất là coi trọng và sử dụng Phật giáo. Cả hai triều đại tạo nên một nét văn hoá rực rỡ, một thời kỳ yên bình nhất trong lịch sử phong kiến. Phật giáo chính là nét bút đậm đã tô lên giai đoạn lịch sử này.

Đạo Phật là con đường trung đạo, không thái quá về một mặt nào, không cực đoan. Chính tư tưởng này đang là nền tảng để nối kết cộng đồng người, nối kết các dân tộc, các xu hướng của xã hội hiện đại. Với học thuyết từ bi cứu khổ, cứu nạn, đạo Phật đã hoà nhập với cộng đồng dân tộc Việt

Nam trong lịch sử, góp phần củng cố tinh thần độc lập dân tộc - tư tưởng chính trị chủ đạo của hệ tư tưởng Việt Nam. Triết lý nhà Phật đã khơi dậy trong nhân dân tinh thần đoàn kết thân ái. Thời Lý Trần, triết lý nhà Phật được đề cao như là hệ tư tưởng chủ đạo của xã hội. Tư tưởng Phật giáo Lý Trần là một nhánh trội cùng tồn tại và phát triển với tư tưởng của đạo Nho, đạo Lão và hệ tư tưởng dân tộc đương thời.

Tư tưởng Phật giáo đã song hành và trở thành một bộ phận của tư tưởng dân tộc Việt Nam từ khi du nhập vào đến nay. Có lúc tư tưởng ấy thấm sâu vào đời sống xã hội như dưới thời Lý Trần. Trước và sau thời Lý Trần, Phật giáo cũng vẫn là thứ không thể thiếu trong văn hóa Việt. Từ đó cho thấy đạo Phật Việt Nam có những bản sắc riêng, mang nhiều yếu tố của truyền thống Việt Nam. Văn hóa Việt Nam, trong đó có Phật giáo để lại những giá sản có thể đóng góp cho nền hòa bình trên thế giới. Thế giới ngày nay cần đến một triết lý xoá bỏ hận thù, mở rộng tình yêu thương, đoàn kết để có một nền hoà bình thực sự. Triết lý đạo Phật là thông điệp của những mong muốn trên.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đức Biện (2008), Phật giáo Việt Nam - Những ảnh hưởng đối với xã hội, *Tạp chí Nghiên cứu Phật học*, (số 4).
2. Thích Minh Châu, Minh Chi (1991), *Từ điển Phật học Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
3. Nguyễn Văn Chế (1976), *Những vấn đề cơ bản trong Phật học*, Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam.
4. Nguyễn Thị Phương Chi (2008), Phật giáo và mối liên hệ với xã hội Đại Việt thời Trần (thế kỷ XIII- XIV), *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 7.
5. Trương Văn Chung (1996), *Tư tưởng triết học của thiền phái Trúc Lâm đời Trần*, Luận án Phó Tiến sĩ Triết học, Viện Triết học, Hà Nội.
6. Trương Văn Chung (1998), *Tư tưởng triết học của thiền phái Trúc Lâm đời Trần*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Đoàn Trung Còn (1996), *Phật học từ điển*, tập 2, Nxb TP. Hồ Chí Minh.
8. Đoàn Trung Còn (2001), *Lịch sử nhà Phật*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
9. D.V. Di-ô-pich (1972), *Nước Việt Nam thời trung cổ*, Vũ Nam Ninh (dịch), Tư liệu Khoa Lịch sử, trường đại học Khoa học xã hội và Nhân văn.
10. Lê Anh Dũng (1994), *Con đường tam giáo Việt Nam*, Nxb TP. Hồ Chí Minh.
11. Nguyễn Dữ (1988), *Truyện kỳ mạn lục*, Nxb Văn nghệ.
12. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Cao Huy Giu (dịch), Đào Duy Anh (hiệu đính) (2006), tập 1, NXB Văn hoá thông tin, Hà Nội.
13. Robert E. Fisher (1996), *Mỹ thuật và kiến trúc Phật giáo*, Nxb Mỹ thuật.
14. Trần Văn Giáp (1968), *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến thế kỷ XIII*, Tuệ Sĩ (dịch), Ban Tu thư Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn.
15. Trần Văn Giàu (1993), *Hệ ý thức phong kiến và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử*, Nxb TP. Hồ Chí Minh.

16. Nguyễn Hùng Hậu (1996), *Góp phần tìm hiểu tư tưởng triết học Phật giáo Trần Thái Tông*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
17. Nguyễn Hùng Hậu (1997), *Lược khảo tư tưởng thiền Trúc Lâm*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
18. Nguyễn Hùng Hậu (1997), *Ảnh hưởng của các hệ tư tưởng và tôn giáo đối với con người Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
19. Nguyễn Hùng Hậu (2002), *Đại cương triết học Phật giáo Việt Nam (từ khởi nguyên đến thế kỷ XIV)*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
20. Nguyễn Duy Hình (1998), *Tuệ Trung, nhân sĩ, thượng sĩ, thi sĩ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
21. Nguyễn Duy Hình (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
22. Nguyễn Duy Hình (2006), *Triết học Phật giáo Việt Nam*, Nxb Văn hoá Thông tin và Viện Văn hoá.
23. Nguyễn Duy Hình (2007), *Một số bài viết về Tôn giáo học*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
24. Thích Thiện Hoa (1994), *Phật học Lý Trần*, Giáo hội Phật giáo Việt Nam
25. Cao Xuân Huy (1994), *Tư tưởng phương Đông gợi những điểm nhìn tham chiếu*, Nxb Văn học, Hà Nội.
26. Trần Đình Hượu (1984), *Về đặc điểm tư tưởng Việt Nam, Một số vấn đề lý luận về lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Viện Triết học, Hà Nội.
27. Đinh Gia Khánh (chủ biên) (2000), *Văn học Việt Nam, thế kỷ X- nửa đầu thế kỷ XVIII*, Nxb Giáo dục, Hà Nội,
28. *Kinh Diệu pháp liên hoa*, (1994), Hoà thượng Thích Trí Tịnh (dịch), Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh.
29. *Kinh Lăng già* (1994), Hoà thượng Thích Duy Lực (dịch), Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh.
30. *Kinh Pháp hoa* (1995), Hoà thượng Thích Trí Quảng (dịch), Giáo hội Phật giáo Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh.

31. Nguyễn Lang (1992), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 1, Nxb Văn học, Hà Nội.
32. Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 2, Nxb Văn học, Hà Nội.
33. *Lịch sử Văn học Việt Nam* (1980), Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
34. *Mấy vấn đề về Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam* (1986), Viện Triết học, Hà Nội.
35. Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên) (2004), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
36. *Những vấn đề tôn giáo hiện nay* (1994), Viện nghiên cứu tôn giáo, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
37. Nguyễn Đức Nùng (chủ biên) (1973), *Mỹ thuật thời Lý*, Nxb Văn hoá.
38. A. B. Pôliacốp (1996), *Sự phục hưng của nước Đại Việt*, Nxb Chính trị quốc gia, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, Hà Nội.
39. Đinh Quang (2004), *Văn học nghệ thuật Thăng Long- Hà Nội, quá khứ và hiện tại*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
40. Thích Trí Quảng (2001), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, tập 1, Nxb Tôn giáo.
41. Thích Trí Quảng (2001), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, tập 2, Nxb Tôn giáo.
42. Bùi Thị Kim Quy (2002), *Mối quan hệ thời đại dân tộc và tôn giáo*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
43. Trương Hữu Quýnh (1982), *Chế độ sở hữu ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI- XVIII, tập 1: Thế kỷ XI-XV*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
44. Trương Hữu Quýnh (chủ biên) (1999), *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
45. *Tam tổ thực lục*, (1964), Tư liệu khoa Lịch sử trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân Văn.
46. Hà Văn Tấn (2005), *Đến với lịch sử- văn hóa Việt Nam*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.

47. Thích Viên Thành (2001), *Lịch sử các tông phái Phật giáo*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
48. Lê Mạnh Thát (2002), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 2, Nxb TP. Hồ Chí Minh.
49. Thích Mật Thể (1942), *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Tổng Hội tăng ni Bắc Việt, Hà Nội.
50. *Thiền uyển tập anh* (1990), Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Nxb Văn học, Hà Nội.
51. *Thơ văn Lý Trần* (1998), tập 2, quyển thượng, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
52. Nguyễn Đăng Thục (1997), *Thiền học Việt Nam*, Nxb Thuận Hoá, 1997.
53. Nguyễn Đăng Thục (1998), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam (thời Lý)*, tập 3, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh
54. Nguyễn Đăng Thục (1998), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam (thời Trần)*, tập 4, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
55. Nguyễn Tài Thư (chủ biên) (1988), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
56. Nguyễn Tài Thư (chủ biên) (1993), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
57. *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý - Trần* (1981), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
58. Trần Thái Tông (1974), *Khóa hư lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
59. Thích Thiên Trí (1994), *Lịch sử văn học Phật giáo đời Trần*, Giáo hội Phật giáo Việt Nam.
60. *Truyền thống văn hóa Phật giáo Việt Nam* (2003), Nxb thế giới, Hà Nội.
61. Nguyễn Quảng Tuân (1996), *Những ngôi chùa danh tiếng*, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, Nxb Trẻ.
62. Lê Hữu Tuấn (1999), *Ảnh hưởng của những tư tưởng triết học Phật giáo trong đời sống văn hoá và tinh thần ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

63. Lê Hữu Tuấn (2007), Những vấn đề về tôn giáo, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 5.
64. *Tuệ Trung thượng sĩ với thiên tông Việt Nam* (1993), Trung tâm nghiên cứu Hán Nôm.
65. Thích Minh Tuệ (1992), *Lược sử Phật giáo Việt Nam*, Thành hội Phật giáo TP Hồ Chí Minh.
66. Thích Thanh Từ (1992), *Thiền sư Việt Nam*, Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh.
67. *Văn bia đời Lý Trần*, Tư liệu khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn.
68. *Về tôn giáo và tôn giáo ở Việt Nam*, Tạp chí nghiên cứu tôn giáo, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
69. Viện Triết học (2002), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam (văn tuyển)*, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
70. Viện Triết học (2004), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam (văn tuyển)*, tập 2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
71. *Việt sử lược* (1960), Trần Quốc Vượng (dịch), Nxb Văn sử địa, Hà Nội.
72. Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn (1963), *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
73. Nguyễn Thanh Xuân (2007), *Một số tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội.